

*Đàm Trung Phán
Phan Đàm.
2011
2021*

ĐÀM THẬN TỘC PHẢ
Hương Mặc - Tiên Sơn - Bắc Ninh

Bản thảo

TỘC PHẢ

Tập I

BẮC NINH

BẢN CHÍNH TRONG ĐĨA VI TÍNH
BẢN IN RA GIẤY LẦN THỨ BA

α TP. HỒ CHÍ MINH 1998 α

Xin chào - sĩ và Phu Nhân

Cho phép tôi được
dùng những từ
thêm một vài tuyến
trung tình gia tộc

Thân kính tặng
Chú Thìn
Đám Trung Phấn

ĐÀM THẬN TỘC PHẢ
Hương Mặc - Tiên Sơn - Bắc Ninh

Bản thảo

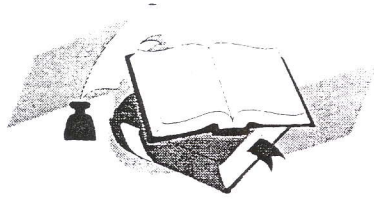
TỘC PHẢ

Houston,
October 16, 2010
Đám Quay Hương

Tập I
BẮC NINH

BẢN CHÍNH TRONG ĐĨA VI TÍNH
BẢN IN RA GIẤY LẦN THỨ BA

α TP. HỒ CHÍ MINH 1998 α



LỜI NÓI ĐẦU

Theo sự ghi chép của các cụ Tổ để lại thì họ ĐÀM THẬN đã có ở đất làng Hương Mạc từ lâu lắm, là một họ luôn có nền nếp kỷ cương và có trình độ văn học. Tấm lòng hiếu đễ với Tổ tiên ở con cháu thì ai cũng có, đời nào cũng có người ghi chép về sự nghiệp cha ông. Song cũng do công việc lôi cuốn, từ việc công đến việc riêng để phục vụ cho đời sống hiện tại.

Công việc tục biên TỘC PHẢ thường không thường xuyên mà có tính chất chu kỳ khoảng vài ba đời có một lần. Gần đây nhất là cụ Nghè Đàm Nguyên Lệ (đời 17) trong khi còn làm quan ở nhiệm sở, đã để công nghiên cứu và tục biên TỘC PHẢ. Lần tục biên này là một công trình nghiên cứu công phu, cụ đã tập hợp được hầu hết các GIA PHẢ của các chi phái và ghi chép hệ thống bằng chữ Hán một cách khoa học, từ sự ghi chép cho chính chi và bàng chi của cụ thì bất kỳ ai cũng có thể ghi tiếp cho gia đình nhà mình một cách dễ dàng. Việc làm của cụ đang tiến triển, gần hoàn thành thì chẳng may cụ qua đời, từ đó đến nay thời gian đã khá dài, con cháu trong họ ngày một phát triển, số người sinh ra ngày một nhiều chưa được ghi tên trong TỘC PHẢ. Ngoài ra còn một số chi phái cụ Nghè chưa tập hợp được để ghi chép một cách hệ thống trong cuốn GIA PHẢ mà cụ tục biên.

Ngày nay do nhu cầu bức xúc phải làm công việc tục biên TỘC PHẢ. HỌ đã bầu ra BAN TỤC BIÊN TỘC PHẢ để chỉnh tu lại TỘC PHẢ toàn diện và hệ thống, một công việc tiếp theo của các cụ đời trước để giữ được truyền thống tổ tiên mình.

Sự hiểu biết của các thành viên BAN TỤC BIÊN TỘC PHẢ còn hạn hẹp, phải chung sức để làm việc. Trung thành với các tài liệu gốc của HỌ do các cụ đời trước đã để lại trên cơ sở bổ sung những điểm ở các chi phái đã ghi trước mà chưa thống nhất được với cuốn GIA PHẢ của cụ Nghè. Điều này, BAN TỤC BIÊN TỘC PHẢ phải căn cứ vào những tư liệu cũ nhất (bia đá) để đi đến kết luận và ghi chép vào TỘC PHẢ kỳ này, hơn nữa ghi thêm những điều mới phát hiện nhờ hiểu biết thực tế của nhiều người, nhiều đời cung cấp và thể hiện, hệ thống từng đời bằng quốc ngữ, để mọi người trong họ cùng xem được mà dễ bề ứng xử với nhau cho đúng, thể hiện được tình cảm họ hàng, tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển và giữ được truyền thống gia phong của tổ tiên, (việc này sẽ xảy ra ở những cảnh bị thất truyền một vài đời). Tuy vậy vẫn phải giữ nguyên những tư liệu chính chi đã ghi chép để làm căn cứ cho việc nghiên cứu sát đúng hơn về sau này.

Riêng cảnh Thiết Ứng mới được HỌ công nhận, chưa nghiên cứu được sự trùng hợp xác đáng thì ghi chép nguyên trạng ở phần PHỤ LỤC. Vấn đề đặt ra như vậy là do đặc điểm của HỌ ta, có lúc gặp bình biến hay khó khăn về đời sống xã hội nên các cụ đã

đi lánh nạn, đi làm ăn sinh sống ở xa nên có nhiều bộ phận đi định cư ở khắp nơi trong nước. Ngày nay các chi phái này đang có sự hướng về Tổ tông. Nếu được HỌ công nhận mà chưa có chỗ trùng hợp cụ thể thì cũng ghi vào phần PHỤ LỤC.

Xét GIA PHẢ HỌ nhà ta từ trước các cụ đã ý thức rõ ràng về nam nữ bình đẳng nên đã ghi cả con gái, con dâu, sau đó ở một số đời không ghi chép nữa. Đến nay nếu biết được đến đâu thì lại ghi chép vào TỘC PHẢ cho phù hợp với thực tế xã hội.

Dưới đây là cách trình bày và cách xem TỘC PHẢ:

Trong mỗi đời, viết anh trước, em sau.

Mỗi người (nam) được viết trong tập này, có một cặp số đặc trưng sao cho không có hai người khác nhau trùng số với nhau. Trong cặp số này, số thứ nhất cho biết người đó thuộc đời nào, số thứ hai chỉ thứ tự được viết trong đời đó. Theo nguyên tắc viết anh trước em sau, thì nếu hai người có số thứ nhất giống nhau (tức là cùng một đời) thì người có số thứ hai nhỏ hơn là anh người có số thứ hai lớn hơn. Nếu hai người có số thứ nhất khác nhau (tức là ở các đời khác nhau), nếu hơn kém một đơn vị thì quan hệ giữa hai người là chú hoặc bác với cháu; nếu hơn kém hai đơn vị là quan hệ ông với cháu; nếu hơn kém ba đơn vị là quan hệ cụ với cháu, v . . v . .

Mối liên hệ (trực hệ) của các gia đình thể hiện ở cách viết về mỗi người. Mỗi người đều có ghi rõ là con người nào ở đời trước, kèm theo cặp số đặc trưng. Sau cùng có ghi tất cả các con trai (người đời sau) với cặp số đặc trưng của mỗi người đó. Những người này viết vào một cột ở phía tay trái.

Vì số người trong họ ghi trong tập này rất đông, trên một nghìn, nên tìm được chỗ ghi một người nào đó không dễ dàng gì, do vậy, cuối tập này có bảng TRA TÌM TÊN NGƯỜI, trong đó tất cả tên những người nam trong họ, viết trong tập này được kê hết, cùng với cặp số đặc trưng, theo thứ tự a, b, c . . . Việc tra tìm tên người giống như tra tự điển. Biết cặp số đặc trưng rồi thì tìm đúng đời, đúng số đó.

Khi muốn tìm nguồn gốc một người nào, ta tìm bố người đó nhờ cặp số đặc trưng, rồi bố của bố là ông nội người đó, bố của ông là cụ nội người đó, cứ như thế sẽ tới cụ TỔ trên cùng. Cũng cách tìm như vậy, ta có thể tìm xuống các đời sau, tất nhiên có khó hơn vì một người có thể có nhiều con và mỗi người con lại cũng có thể có nhiều con (cháu nội người bắt đầu tìm) nữa.

Để thống nhất cách gọi, những người từ đời 17 trở lên, dù nhỏ tuổi cũng dùng từ "cụ", đời 18, 19 dù cao tuổi hay nhỏ tuổi cũng dùng từ "ông".

Cách ghi cho mỗi người được đề nghị như dưới đây, kể từ đời 10 trở về sau : Những công tích khác sẽ được ghi trong TẬP III của bộ này.

1/ Giới thiệu (viết liền trong một câu) :

a/ Tên người (viết bằng chữ hoa)

b/ Chữ đệm, nếu không phải là chữ Thận. Nếu giữ cả chữ Thận mà còn có chữ đệm khác thì chữ đệm đó cũng được viết hoa.

c/ Các tên khác như tên tự, tên hiệu hoặc các cách gọi khác.

d/ Năm sinh, năm mất nếu là người đã khuất, nếu người còn sống thì ghi năm sinh và để trống một khoảng để sẽ ghi năm mất khi người đó mất.

e/ Con của cụ nào, hoặc ông nào, với cặp số đặc trưng.

2/ Ghi lại cho hậu thế : Ngày giỗ, mộ phần nếu là người đã mất.

3/ Vợ và các con : Con trai ghi một cột bên trái kèm theo số đặc trưng, con gái ở cột bên phải, kèm theo năm sinh nếu biết.

Những vấn đề cần giải quyết chính ở bản thảo này :

1/ Sửa lại cho đúng tên, nhất là các dấu thanh (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng), lẫn lộn giữa các phụ âm ch và tr, x và s, d và gi, v . . . v . . .

2/ Sửa lại những lầm lẫn về đời, về lầm lẫn giữa anh với em.

3/ Các đời 20, 21, 22 chưa có số riêng mà lấy số của người ở đời 19.

a/ Đời 20 có cặp số chỉ rõ là con thứ mấy của người ở đời 19. Thí dụ người có cặp số (20/*15^a) là con thứ nhất của người có cặp số đặc trưng (19/15) ; người có cặp số (20/*15^c) là người con thứ ba của ông ấy (theo thứ tự : a, b, c, d, e, f, . . .).

b/ Đời 21 có cặp số chỉ rõ là cháu nội, con của người con thứ mấy, của người ở đời 19. Thí dụ người có cặp số (21/**15^{a2}) là con thứ hai của người con thứ nhất của người có cặp số đặc trưng (19/15) ; người có cặp số (21/**15^{c1}) là người con thứ nhất của người con thứ ba của ông ấy.

c/ Đời 22 có cặp số chỉ rõ là chắt nội, cháu của người con thứ mấy, của người ở đời 19. Thí dụ người có cặp số (22/***15^{a22}) là cháu nội thứ hai, con thứ hai của người con thứ nhất của người có cặp số đặc trưng (19/15) ; người có cặp số (22/***15^{c11}) là người cháu thứ nhất, con người con thứ nhất của người con thứ ba của ông ấy.

Rất mong được sự đóng góp ý kiến của đông đảo bà con trong HỌ về BẢN THẢO này, để HỌ ta sẽ có được một cuốn TỘC PHẢ hoàn thiện trong một thời gian ngắn nhất.

Trọng thu MẬU DẪN (1998)

Ban tục biên ĐẠM THẬN TỘC PHẢ.

Thư từ bổ sung TỘC PHẢ xin gửi về một trong hai nơi, hoặc cả hai :

ĐÀM SU
Thôn Hương Mạc
Xã Hương Mạc
Huyện Tiên Sơn
Tỉnh Bắc Ninh

ĐÀM QUANG MẬU
156/4B Lý Tự Trọng
F. Bến Thành, Q.1
Thành phố Hồ Chí Minh
[Điện thoại 8222652]
Mã số Tp Hồ Chí Minh : 8
Mã số nước Việt Nam : 84

Ảnh TIẾT NGHĨA TỪ (Hương Mặc, Tiên Sơn, Bắc Ninh)
(Ảnh chụp tháng 2 năm Tân Mùi (1991))



TẬP I



CHƯƠNG I

PHẦN MỞ ĐẦU



MẤY LỜI GIẢI BÀY TRƯỚC KHI SAO LỤC CUỐN GIA PHẢ NÀY



Một HỌ cần phải có GIA PHẢ, cũng như một NƯỚC cần phải có QUỐC SỬ. NƯỚC có QUỐC SỬ thì dân NƯỚC mới biết được nguồn gốc chung của cả dân tộc, cái quan niệm tương thân tương hảo tự nhiên phát sinh, và cái mối thiêng liêng của sự đoàn kết mới dễ phân nảy nở. Có QUỐC SỬ thì dân NƯỚC mới biết được những công trình khó nhọc, những sự nghiệp oanh liệt vẻ vang của các đấng anh hùng xưa và nay, trong những cuộc khai thác, bảo vệ và tô điểm non sông, rồi lòng ưu ái, rồi chí cương cường của quốc dân sẽ tự nhiên phấn phát, những mong theo gương nối gót người xưa, để chen vai thích cánh trên đường cạnh tranh tiến bộ với năm châu.

Trong một nhà, một họ cũng vậy, con cháu có biết cái nguồn gốc chung của gia đình cội rễ thuở xưa, thì mới gây được cái tình thân mật giữa mọi người, trong các chi các phái; con cháu có biết cái công lao làm ăn hàn gấm, tu nhân tích đức của tổ tiên thì mới nảy lòng tự phấn tự lệ, tương trừng tương khuyến, hết sức học hành tu tính, ngõ hầu trước mong noi vết hay của tổ tiên, sau mong mở đường hay cho con cháu, để giữ lấy thanh giá của gia tộc, cho trong sạch vẻ vang mãi mãi, đó là mấy lẽ thông thường trong biết bao nhiêu lẽ huyền bí khác, khiến cho HỌ nào cũng cần có GIA PHẢ, và người nào cũng cần phải xem GIA PHẢ của HỌ mình vậy.

Họ ĐẶM ta vốn dôi học hành thanh bạch, tính người phần nhiều thực thà thẳng thắn, thích cảnh giản dị tự do, ghét sự luôn cúi xu nịnh, biết khinh những danh lợi phù vân, biết yên phận nghèo hèn để giữ lấy phẩm giá.

Những tính tình này truyền nối đến nay được hơn 20 đời, đã hun đúc nên nhiều bậc trung hiền rực rỡ trong sử xanh, đã xây thành một nền gia giáo lương thiện kiem cần, và đã làm cho chúng ta được hưởng một thứ thanh danh trong trắng ở trong xã hội, ai biết đến cũng sinh lòng quý chuộng.

Chúng ta nay đã được may mắn làm con cháu một dòng dõi thanh cao này, đã được hưởng một phần thanh giá đặc biệt tự nhiên này, chắc trong chúng ta ai cũng muốn hiểu rõ những nguồn gốc của dòng dõi ta, những sự nghiệp của tổ tiên ta, và ai cũng muốn vun đắp mãi lấy cái nền gia giáo nhà ta, để giữ lấy danh dự trong sáng của HỌ ta cho được lâu bền.

Bởi tấm lòng "uống nước nhớ nguồn" này, nên từ trước đến giờ trong HỌ ta đã nhiều cụ biên tập hoặc tục biên GIA PHẢ cả HỌ hay một chi. Nhưng tiếc thay những bản này hoặc bị thiếu hụt bởi loạn ly binh hóa, trong số này đáng tiếc nhất là cuốn GIA LỤC của cụ Đàm Công Hy sau đổi là Đàm Công Hiệu (1652-1721) đời 9, bây giờ chỉ còn được bài tựa chép ở quyển GIA KÊ của cụ Hàn Đàm Thận Đức đời 14, hoặc vì lâu ngày mà không ai tu bổ, thành mục nát thiếu thốn.

Cụ Đốc học Đàm Thận Bình sau đổi là Đàm Liêm (1861-1909) đời 17, thực đã hết lòng với cuộc trùng tu GIA PHẢ. Cụ đã tra cứu và soạn lại GIA PHẢ các chi. Phép biên GIA PHẢ của cụ thật là chu đáo rõ ràng. GIA PHẢ chi nào lấy thế hệ chi ấy làm phần chính, biên chép phân minh cả tên tuổi, tính tình, sự nghiệp, cùng ngày giỗ và mồ má từng đời tổ tông chi ấy. Còn các thế hệ của các bàng chi thì chỉ biên sơ lược cho đủ vào ngay đoạn trước các chỗ phân chi.

Theo cách biên chép của cụ thì vừa dễ sự tục biên và nhờ khi có chi nào mất GIA PHẢ thì mượn bản của chi khác cũng gần đủ tài liệu để ghi chép lại. Tiếc thay công cuộc cụ làm chưa được hoàn bị thì cụ đã mất, và từ đó đến nay cũng không ai đem GIA PHẢ các chi của cụ làm mà tục biên vào cho đầy đủ. Sự ấy thật là lỗi sao lãng của chúng ta.

Quyển GIA PHẢ bằng quốc ngữ tôi sao đây tức là bản của ông Đàm Duy Huyền (1890-1945) đời 18 dịch từ bản chữ nho của cụ Đốc học Đàm Liêm biên tập về bản chi, chi cụ cứ huy THẬN CUNG (1817-1860) đời 15. Trong khi dịch ông có biên thêm mấy thế hệ sau của cả chính chi và các bàng chi.

Trước khi sao lục và tục biên, tôi xin ghi mấy lời trên này và tôi ước ao rằng những ai trong HỌ có tâm huyết với tổ tiên, với họ hàng, thì xin cũng đem GIA PHẢ từng chi mà dịch ra quốc ngữ cho hợp thời và chịu khó tra hỏi từng nhà mà biên thêm vào cho đủ các thế hệ mới bây giờ. Tôi lại ước ao rằng các con cháu tổ tiên ta đều vui lòng giờ xem bản dịch này mà nhận rõ những điều cao thượng đáng quý của tổ tiên, nhưng để cố công tu tính cho xứng đáng với giọt máu trong trẻo của các cụ chứ không phải để hãnh diện là con dòng cháu dõi mà sai ý nghĩa của GIA PHẢ vậy./.

Năm Quý Ty mùa hè, ngày 14 tháng 5 (26/6/1953)

ĐÀM DUY TẠO Kính đề

LỜI ĐỀ CỦA ÔNG ĐÀM DUY HUYÊN TRƯỚC KHI DỊCH



Bản GIA PHẢ họ ĐÀM viết bằng chữ nho là của các cụ lưu truyền lại.

Đến năm 1909 cụ ĐÀM LIÊM khi làm đốc học Thanh Hóa soạn lại, về sau tôi ĐÀM DUY HUYÊN, có tục (hiệu đính và bổ sung) thêm.

Vì chữ nho này không học nữa, nếu không dịch, có lẽ một ngày kia con cháu không xem nổi. Nên từ tháng 7 dương lịch năm 1939, tôi bắt đầu dịch.

Tôi dịch theo lối dịch thuật, cốt cho dễ hiểu để giúp người sau, chớ không gò gẫm văn chương để sướng mồm kẻ đọc./.

Tháng 7 năm 1939
ĐÀM DUY HUYÊN



BÀI TỰA QUYỂN GIA KÊ HỌ ĐÀM CỦA CỤ QUỐC SƯ ĐÀM CÔNG HIỆU (1652-1721)



Làm sách, ghi chép chuyện nhà, sự ấy đã có từ lâu lắm. Quyển GIA PHẢ của ông Lý Nghiệp Hầu, quyển GIA PHẢ của ông Chu Liêm Khê cùng với quyển NIÊN PHỔ của họ Chu, đều là để ghi chép chuyện xưa của các họ ấy.

Họ ĐÀM ta đời đời ở thôn Ngô Trục, làng Ông Mặc, tổng Nghĩa Lập, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nước Đại Nam (Nay là thôn Hương Mặc, xã Hương Mặc, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Tổ tông tứ tế, công đức để muôn đời. Con cháu hiền lành, tháo ngay thành một đời, nhẽ nào chép thành PHẢ HỆ lại thiếu được. Ta đây vốn phận sinh sau, học đòi người trước tự nghĩ rằng : Trước có trời, sau có đất, đã có trời đất thì mới sinh ra người, người sinh ra đã nhiều, thì lẽ tự nhiên là có họ họ kia, con cháu họ nào đều lấy ông TỔ họ ấy làm cái cội rễ như cây có gốc, như nước có nguồn, sao lại quên nhãng được.

Vậy nên ta mới biên tập thành quyển GIA THƯ để dùng làm sách dạy bảo con cháu, ta bỏ những lời văn kênh kiệu, bớt những câu chuyện viển vông, nói lời nào đều không sai, kể việc gì đều đúng thực, đặt tên là quyển ĐÀM THỊ GIA KÊ. KÊ nghĩa là tra xét, ý ta muốn lấy chữ ở câu : "VÔ KÊ CHI NGÔN VẬT THÍNH" (lời nói không tra xét được chứng cứ đích đáng thì chớ nghe) của vua ĐẠI THUẬN và câu "VIỆT NHƯỢC KÊ CỐ" (hãy nên tra xét việc đời xưa) của Sử quan vậy.

Con cháu sau đây có kẻ nào nổi được chí của ta, theo được việc của ta, nhân có quyển này mà biên chép nối thêm mãi vào, để cho sự tích từng đời được rành rẽ, thế là làm cho ta được thỏa lòng mong ước đó.

Kính viết bài TỰA này ở Hòa Đình sau ngày vọng tháng Quý Hạ năm thứ 14 niên hiệu Vĩnh Thịnh triều LÊ (1718).

Ngày 9 tháng 3 năm Đinh Dậu

(8/4/1957)

KÍNH DỊCH

ĐÀM DUY TẠO



BÀI TỰA TỤC BIÊN GIA PHẢ CỦA CỤ ĐÀM LIÊM



Bây giờ ta làm GIA PHẢ, có lẽ là theo cái ý xếp bên CHIÊU bên MỤC của người xưa chăng ? Đó là cái ý nghĩa trong câu này của cụ LÃO TỔ : “XEM QUYẾN GIA PHẢ TA VIẾT THÌ LÒNG HIẾU ĐỂ SINH RA NGÙN NGỰT”.

Vậy thì GIA PHẢ không phải là chỉ để tra xét ngọn nguồn của các thế hệ và để đặt tên cho khỏi trùng phức mà thôi đâu.

PHẢ KÝ của HỌ ta có từ đời cụ NGHĨA QUẬN CÔNG (cụ Đàm Công Hiệu đời 9) truyền lại. Về sau con cháu mỗi ngày một đông, tuy đều có chép nối thêm vào, song đều chỉ CHI nào biên riêng CHI ấy, đầu mỗi không được rõ ràng đầy đủ.

Tôi nay nhân lúc việc học rồi rảnh, tìm xét PHẢ riêng các CHI, xếp nối biên lại thành một quyển, để cho người sau xem lại tập này đều hiểu được sự tích các cụ đời trên và vài HỌ xa gần các người trong thời, thế tức là nhận rõ được tất cả các ngành ngọn của các CHI PHẢ vậy.

Viết ngày thượng tuần tháng Trọng Thu (Tháng 8) năm Thành Thái thứ 12 (Canh Tý - 1900).

Tiến sĩ - Đốc học Khánh Hòa

ĐÀM LIÊM

SOẠN THUẬT



MẤY ĐIỀU CHÚ GIẢI

Trước khi vào phần chính của GIA PHẢ, hãy xin có mấy trang giải thích về mấy mục cần phải biết để xem GIA PHẢ cho thật hiểu, đó là những mục :

- 1/ Gốc tích làng ME.
- 2/ Gốc tích chữ họ ĐÀM.
- 3/ Phép thi cử chữ NHO của ta trước.
- 4/ Phép đặt tên của các cụ trước.
- 5/ Phép thăng thưởng các quan.
- 6/ Cách ghi thế thứ cho rõ.
- 7/ Cách chép từng đời.
- 8/ Bài thơ “BÀI HÀNG”.

I.- GỐC TÍCH LÀNG ME

Làng ta nguyên trước là CỐ MẶC PHƯỜNG, gồm cả ba làng Kim Thiều, Hương Mặc và Vinh Thọ bây giờ. Theo những sách cũ như DANH CÔNG TRUYỆN KÝ và các GIA PHẢ cũ thì CỐ MẶC là một phường thuộc khu KINH KỶ PHONG KHÊ, đời nhà THỤC.

Đời nhà TRẦN đổi là CHUNG MY PHƯỜNG, có 12 thôn là :

- | | | | |
|--------------|---------------|-------------|----------|
| 1.- Ngô Tiên | 4.- Báo Tháp | 7.- Phú Hậu | 10.- Núi |
| 2.- Ngô Trực | 5.- Đông Tiến | 8.- Vân | 11.- Nga |
| 3.- Tây Ứng | 6.- Thọ Triền | 9.- Nhiễm | 12.- Tập |

Đời nhà LÊ đổi CHUNG MY PHƯỜNG thành ÔNG MẶC XÃ.

Đời HẬU LÊ thấy làng to quá mới chia làm hai cho sự thi cử của học trò làng được dễ đỡ hơn (⊕ 1), lấy các thôn Ngô Tiên, Ngô Trực, Tây Ứng (⊕ 2), Báo Tháp, Đông Tiến và Thọ Triền đặt là ÔNG MẶC (⊕ 3); lấy các thôn Vân, Nhiễm, Phú Hậu (⊕ 4) đặt là làng Hoa Thiều (⊕ 5).

Còn ba thôn Nga, Núi, Tập (⊕ 6) thì có lẽ bấy giờ đã mất rồi nên không thấy nói đến nữa (⊕ 7).

Đến thời Minh Mệnh nhà NGUYỄN mới đổi ÔNG MẶC là HƯƠNG MẶC, HOA THIỀU là KIM THIỀU. Tiếng "thôn" đổi ra "ngõ" có lẽ cũng từ bấy giờ. Riêng thôn THỌ TRIỀN thì không biết đổi ra VĨNH THỌ thôn từ bao giờ, và vì đã biệt lập gần như một làng khác, nên vẫn giữ chữ thôn và gọi trạnh ra là làng "SƠN" để đối lại với làng "xã" ở bên HƯƠNG MẶC, lại còn gọi là ME TRIỀN hay ME CON để đối lại với ME CÁ.

Họ ĐÀM ta, nguyên trước ở thôn Ngô Tiên, mãi đến đời HẬU LÊ mới lán sang thôn Ngô Trực và thôn Báo Tháp.

CHÚ THÍCH .-

⊕ 1/ Theo cuốn DANH CÔNG TRUYỆN KÝ DIỄN NÔM cũ, thì : Thời HẬU LÊ thấy xã Ông Mặc học trò đỗ nhiều quá, Nhà Vua sợ thiên hạ cho Nhà Vua là có bụng thiên tư, nên mới chia đôi làng ra, để số học trò thi có quán xã Ông Mặc ít đi.

⊕ 2/ Tương truyền Ngô Tây Ứng lúc trước có nghề rèn sắt làm khóa cho các kho công từ Thục đến Lý, Trần vẫn mua khóa của Ngô ấy, bởi vậy Ngô này mới có tên là Ngô Hàng Khóa. Điều này cũng có thể tin được vì nhiều ruộng ở 2 đầu ngõ này bây giờ vẫn đào được những khối cứt sắt rất to.

⊕ 3/ Tên Mặc ở Kim Thiều là do chữ Mặc ở Cố Mặc phường nói trạnh ra, tên Me ở làng ta là do chữ My ở Chung My phường nói trạnh ra.

⊕ 4/ Theo ĐĂNG KHOA LỤC thì các cụ ta đỗ về Hậu Lê vẫn còn ghi dưới là người thôn Phú Hậu, thôn Nhiễm V..V..

⊕ 5/ Chữ Hoa Thiều là xe hoa nên chữ Thiều có chữ XA () ở bên (), còn chữ Kim Thiều là tiếng vàng nên chữ Thiều có chữ ÂM () ở bên.

⊕ 6/ Các sách cũ biên chép về làng ta xưa không có tên thôn Tập, không biết cụ Đốc (cụ Đàm Liêm - đời 17) tra ở đâu ra mà thêm được thôn này.

⊕ 7/ Vết tích thôn Nga bây giờ có xứ Thành Nga ở làng Kim Thiều (gọi nôm là làng Mác). Thôn Núi cũng thuộc về địa phận làng này, nhưng không biết đích xác ở chỗ nào bây giờ.

Ta chỉ biết rằng cụ Nguyễn Doãn Thăng đỗ Thám hoa khoa Ất Sửu (Đoan Khánh 1 - 1505) đời Lê Uy Mục là người thôn Núi nên vẫn gọi là cụ Thám Núi. Có người báo rằng thôn Núi ở vào quãng làng Mác lên chùa Hột (chùa làng ta) nhưng không biết có đúng không ?.

II GỐC TÍCH CHỮ ĐÀM

Theo sự chuyển biến của Văn hóa bên Trung Quốc xưa kia, thì những chữ đặt tên HỌ của một dòng dõi nào đều theo nguồn gốc sau này.

Nguyên từ quãng đầu nhà TÂY CHU trở lên chưa có chữ HỌ nhất định, xem như SỬ chép vua VĂN VƯƠNG nhà CHU tên là CƠ SƯÔNG là con ông VƯƠNG QUÝ, là cháu ông CÔNG LỮ, là chắt ông CỔ CÔNG ĐẢN PHÚ; ông KHỔNG TỬ là con ông THỨC LƯƠNG NGỘT thì biết.

Mãi đến đời XUÂN THU, CHIẾN QUỐC, con cháu các HỌ suy vi, mới lấy những chữ tên phong ấp, tên quan tước của cha ông thớ trước đặt lên trước chữ tên mình để kỷ niệm sự vinh quang. Thế là dần dần thành tên họ nhất định.

Bởi thế cho nên chữ tên HỌ thường trùng với chữ tên các nước chư hầu. Thí dụ : Tào, Ngô, Nguyên hay chữ tên quan tước thời Thương, Chu như Tư Mã, Thái sử ...

Chữ tên họ ĐÀM ta cũng theo một nguồn gốc ấy. Sử cũ Trung quốc chép rằng : " Ông VI TỬ là họ gần vua Trụ nhà Ân, thấy vua Trụ tàn bạo, biết can không được mới mang các đồ thờ các vua nhà Ân chạy sang ở nhờ nhà Chu. Khi vua Vũ Vương nhà Chu diệt được vua Trụ rồi, mới phong ông Vi Tử làm vua nước ĐÀM () để thờ cúng tổ tiên nhà Ân. Khi vua Tề Hoàn Công lấy mất nước Đàm, con cháu ông VI TỬ mới lấy chữ ĐÀM làm tên HỌ.

Nguyên uỷ chữ họ ĐÀM là như thế, còn như họ ĐÀM ta có phải thật là dòng dõi ông Vi Tử mà lưu lạc sang Việt Nam, như nhiều cụ HỌ ta vẫn tự hào là như thế, hay không, hay là một dòng dõi nào có nguồn gốc khác thì, ôi việc đã trải bao nghìn năm qua, có biết lấy bằng chứng đâu mà đoán cho đích xác được.

Ta chỉ biết họ ĐÀM ta là một dòng dõi khá, hiền lành, kháng khái, và hơi có khiêu thông minh, nếu biết cố học hành thì thật chẳng thua kém HỌ nào.

Hè Quý Tỵ (1953)

(Thuật theo lời của ông Đàm Duy Huyền (đời 18) và nói rộng ra)

III.- PHÉP THI CỬ CHỮ NHO THUỞ TRƯỚC.

Muốn hiểu sự nghiệp các cụ, ta cần biết phép khoa cử cũ của ta và phép thăng thưởng trong quan trường.

Thi của ta có hai bậc chính, bậc dưới là thi HƯƠNG, bậc trên là thi HỘI và thi ĐÌNH.

Thi HƯƠNG có những kỳ Kinh nghĩa (đệ nhất trường), kỳ Thơ phú (đệ nhị trường), kỳ Văn sách (đệ tam trường) và kỳ Phúc hạch (đệ tứ trường). Kỳ này thi lại cả các bài trước. Những người đỗ thi HƯƠNG chia làm hai hạng :

Hạng trên đời LÊ gọi là NHO SINH TRÚNG THỨC hay HƯƠNG CỐNG; đời NGUYỄN gọi là CỬ NHÂN.

Hạng dưới đời LÊ gọi là NHO SINH hay SINH ĐỒ; đời NGUYỄN gọi là TÚ TÀI.

Lối chấm văn ta trước thì văn

- * tốt lắm thì phê ƯU (9/10; 10/10), phê BÌNH (8/10; 7/10).
- * tốt vừa thì phê BÌNH THỨ (6/10; 5,5/10), phê THỨ MÁC (5/10; 4,5/10).
- * kém thì phê THỨ CỘC (4/10; 3,5/10), phê THỨ MUỐI (3/10; 2,5/10).
- * kém lắm thì phê LIỆT (1/10; 0/10).

Kỳ nào cũng vậy, văn ai được phê THỨ trở lên thì được vào kỳ sau. Xong ba kỳ đầu, nếu được một hai kỳ THỨ MÁC thì được đỗ TÚ TÀI.

Ai được một hai kỳ phê BÌNH trở lên thì mới được vào kỳ Phúc hạch. Văn Phúc hạch có tốt ít ra được THỨ MÁC trở lên, thì mới được đỗ CỬ NHÂN, tầm thường THỨ CỘC thì xuống TÚ TÀI, xấu quá thì hỏng tuột.

Ai đỗ Hương cống, Cử nhân, rồi thì mới được thi HỘI. Thi HỘI có 4 kỳ và 1 kỳ thi ĐÌNH, do Vua làm Chủ khảo. Thi HỘI cũng thi những bài Kinh nghĩa, Thơ phú, Văn sách như thi HƯƠNG nhưng khó hơn, dài hơn nhiều và có thêm các bài văn Tứ lục, nghĩa là lối làm văn Chiếu, Biểu, Chế, Sắc.

Văn 4 kỳ thi HỘI ít ra cũng phải được 1 kỳ Bình và mấy kỳ Thứ mác trở lên thì mới được vào thi ĐÌNH (Triều Nguyễn, văn thi HỘI phê "phân" : 1 hoặc 2 phân là Thứ, 3 phân là Bình, 5 hoặc 6 phân trở lên là Ưu; Văn không được 1 phân là hỏng, nhưng cộng cả 4 kỳ Hội có được 7 phân trở lên thì mới được vào thi ĐÌNH).

Văn thi ĐÌNH có tốt lắm mới được đỗ TIÊN SĨ, tốt vừa (thứ mác) chỉ được đỗ PHÓ BẮNG.

Đại khái lối chấm, lối lựa chọn là thế, xong còn nhiều chi tiết khác, kể không xiết được, và mỗi lúc một thể lệ không nhất định.

Người đỗ thi HỘI chia làm hai hạng :

- . Hạng trên gọi là TIÊN SĨ hay GIÁP BẮNG.
- . Hạng dưới gọi là PHÓ BẮNG hay ẮT BẮNG.

BắNG TIÊN SĨ lại chia làm ba GIÁP.

1.- Đệ nhất giáp gọi là Tiên sĩ cấp đệ và có 3 người là : Trạng nguyên hay đệ nhất giáp Tiên sĩ cấp đệ, đệ nhất danh; Bảng nhãn hay đệ nhất giáp Tiên sĩ cấp đệ, đệ nhị danh; Thám hoa hay đệ nhất giáp Tiên sĩ cấp đệ, đệ tam danh.

2.- Đệ nhị giáp gọi là Tiên sĩ xuất thân, số người đồ tùy số văn, không nhất định.

3.- Đệ tam giáp gọi là Đồng Tiên sĩ xuất thân, số người đồ cũng không nhất định.

Ai đồ Đệ tam giáp Đồng tiên sĩ thì gọi là Ông Nghè, ai đồ Đệ nhị giáp Tiên sĩ thì gọi là Ông Hoàng giáp, còn ba bậc Đệ nhất giáp thì ai đồ bậc nào gọi bậc nấy: Ông Trạng, Ông Bảng, Ông Thám.

Triều Nguyễn không lấy ai đồ Trạng nguyên và chỉ có vài ông Bảng nhãn. (Cũng nên chú ý đừng nhầm Bảng nhãn với Phó Bảng đã nói ở trên).

Ai đồ đầu kỳ thứ tư thi Hội, thì gọi là Hội nguyên, đồ đầu kỳ thi Đình thì gọi là Đình nguyên, đồ đầu Cử nhân kỳ thi Hương thì gọi là Thủ khoa hay Giải nguyên. Ai thi Hương đỗ Giải nguyên, thi hội đỗ Hội nguyên, thi Đình đỗ Đình nguyên thì gọi là Tam nguyên.

Triều Nguyễn có ba ông Tam nguyên là ông Vũ Phạm Hàm, ông Trần Bích San và ông Nguyễn Khuyến (thường gọi là ông Tam nguyên Yên Đổ).



IV.-SỰ THĂNG THƯỜNG TRONG QUAN TRƯỞNG.

Trong sự thăng thường trong quan trường ta thuở trước có ba tiếng : THĂNG, PHONG, TẶNG.

- THĂNG là nhắc từ bậc dưới lên bậc trên.

- PHONG là thưởng quan hàm cho người còn sống, hay thưởng những ngôi bậc cho các vị bách thần, thí dụ như phong hàm cho cha mẹ các quan to, phong sắc cho Đức Thánh Gióng.

- TẶNG là thăng hàm hay thưởng hàm cho người đã chết rồi. Khi ai được tặng hàm thì người sống chép tờ sắc ra tờ giấy vàng, làm lễ cúng khấn, rồi đốt tờ giấy vàng chép Sắc ấy để cáo cho người chết biết, làm lễ như thế, ta gọi là LỄ PHẢN HOÀNG (nghĩa là đốt giấy vàng).



V.- PHÉP ĐẶT TÊN CỦA CÁC CỤ TRƯỚC.

Theo phép đặt tên của các cụ ta, thì mỗi người có mấy thứ tên sau này : HÚY, TỰ, HIỆU, THỤY.

Tên HÚY là tên chính đặt sau tên HỌ và chữ lót, và thường dùng làm tên biên vào sổ Đình để làm tên chính đáng nhất của công dân. Tục ta trước kia phải kiêng tên húy của ông cha, có gặp thì phải đọc tránh đi, như Thạch thì đọc là Thiệt, Du thì đọc là Do ... bởi vậy mới gọi là tên húy nghĩa là Kiêng.

Tên TỰ là tên đặt theo nghĩa với tên húy, hoặc trùng nghĩa để giáng cho rõ thêm, như ông Gia Cát húy Lượng (nghĩa là sáng), tự Khổng Minh (nghĩa là rất sáng); hoặc để chữa ý quá đáng của chữ húy, hay có ý khuyến khích, như Quan Công húy Vũ (lông cánh), tự Vân Trường (có ý khuyên đã là Vũ thì phải ra sức bay cao và dài để đưa sức với mây trên trời).

Tên HIỆU thường lấy tên sông núi, làng tỉnh hoặc lấy phong cảnh gì mình thích mà đặt, thí dụ Châu Giang, Mai Sơn, Trúc Đình

Tên THỤY tức là tên cúng cơm đặt vào lúc sắp mất hay lúc vừa mới mất. Tên thụy phải đặt theo tính tình hay dở lúc sinh thời. Người xưa đặt ra tên Thụy là có ý khuyên người ta nên ăn ở tử tế thì được cái tên hay để lại mãi, nếu ăn ở không ra gì, thì sẽ mang tên xấu muôn đời. Về sau con cháu kiêng kể xấu cha ông, không nỡ đặt tên xấu thành ra mất ý tên Thụy.

Ba thứ tên, TỰ, HIỆU, THỤY ta thường hay dùng lẫn và ít khi có người ghi lại đủ ba thứ tên này. Vả lại ta có tục dành riêng chữ Thụy cho người có quan tước, có tên Thụy nhà Vua đặt sẵn, còn người thường chỉ vẫn gọi tên Thụy là tên Hiệu. Thí dụ cụ Vô Tâm, đáng lẽ phải nói cụ thụy là Vô Tâm, song đây lại biên cụ hiệu là Vô Tâm. GIA PHẢ họ nhà ta tên thụy các cụ phần nhiều biên là hiệu như thế cả.

VI.- CÁCH GHI THỂ THỨ

Thể thứ các đời đều ghi bằng chữ số để cho dễ nhận. Chi chính thì đề đời thứ mấy và tên thường gọi của các cụ cho khi tìm dễ thấy.

Thí dụ : Đời thứ 3, cụ Tiết (1463-1526).

Còn những chỗ kể con cháu và các chi bàng, thì mỗi người lại đánh dấu đời thứ mấy bằng chữ số to và đánh thứ tự trên dưới trong bọn ngang hàng bằng chữ số nhỏ. Thí dụ : 6¹ Cụ Quang Tá ; 6² Cụ Quang Tán. Chữ số 6 to ghi đời thứ sáu, chữ số 1, 2 nhỏ ghi cụ Quang Tá là trưởng, cụ Quang Tán là thứ, cụ thứ nhất là anh, cụ thứ hai là em v... v...

Khi tục biên, nếu muốn thêm ai vào chỗ nào thì tìm đúng chỗ, đúng thế hệ nào, thứ tự nào mà biên vào và thêm một chữ cái con vào bên hữu chữ số con. Thí dụ : 19²¹ Tý muốn thêm 3 người nữa thì viết 19^{21a} Giáp, 19^{21b} Ất, 19^{21c} Bính

Những dòng mào đầu các dòng chính thì biên nguyên văn chữ nho để khi cúng thì cứ thế mà khăn cho gọn và tiện.



CÁC THẾ THỨ HỌ ĐÀM

BA ĐỜI TRÊN cụ ĐỐC đặt là :

- Di tổ () nghĩa là ông TỐ để phúc đức lại cho con cháu.
- Khái tổ () nghĩa ông TỐ bắt đầu làm vé vang cho con cháu.
- Thủy tổ () nghĩa ông TỐ bắt đầu làm nên sự nghiệp to tát.



VII.- CÁCH CHÉP TỪNG ĐỜI

Đời nào cũng có những mục sau này, ai muốn tục biên cứ theo thế mà chép :

- a/ Đời thứ mấy, nói về cụ nào.
- b/ Mấy dòng mào đầu, biên danh hiệu văn đọc khi cúng khăn của các cụ theo tiếng chữ nho. Tiền tổ khảo là cụ ông, Tiền tổ tỉ là cụ bà, Tiền thứ tổ tỉ là cụ tré.
- c/ Đoạn kể sự tích công nghiệp của cụ ông, rồi đến đoạn kể dòng dõi, quê quán cụ bà và sự tích công đức cụ bà.
- d/ Đoạn kể mộ các cụ ở đâu, hướng nào ?
- e/ Đoạn kể các con, con gái kể tóm tắt trước, các con trai kể rõ ràng từng người ở sau. Riêng ông con trai về chi chính thì lưu lại để biên vào đời tiếp sau.



VIII.- BÀI THƠ BÀI HÀNG

Cụ Đốc học Nguyễn Lệ (đời 17- 1861-1909) thấy họ ta đông người, nhiều khi quên lẫn, không nhận được thế thứ, nên mới đặt ra bài thơ sau đây, cho mỗi đời con cháu dùng một chữ làm chữ lót, để khi có xa cách nhau, thì cứ chiếu theo chữ lót trên mà nhận ngay được vai họ trên, dưới. Bởi vậy gọi là bài thơ **BÀI HÀNG** (nghĩa là bày hàng nào ra hàng ấy). Xin trích lục ra đây:

DUY TRUNG HIẾU TRUYỀN GIA
THƯỢNG MIỄN TU KẾ THIẾU
THIỆN DIỄN CÁT KHÁNH TRƯỜNG
TIÊN ĐỨC HỮU QUANG RIÊU

NGHĨA ĐEN TỪNG CHỮ. - DUY là bởi vì, là chỉ có; TRUNG là lòng tử tế với Vua với Nước; HIẾU là lòng tử tế với cha mẹ; TRUYỀN là người nọ để lại cho người kia; GIA là nhà.

THƯỢNG là chuộng, là mong; MIỄN là cố gắng; TU là nghĩ; KẾ là nói về đường nghề nghiệp, THIẾU là nói về đường tâm chí.

THIỆN là khéo, là hiền lành; DIỄN là làm, là giải bày ra; CÁT là tốt; KHÁNH là phúc; TRƯỜNG là dài.

TIÊN là trước, là tổ tiên; ĐỨC là việc tử tế, bụng tử tế, HỮU là có; QUANG là sáng sủa, vẻ vang cho người trước; RIÊU là vẻ vang, sáng sủa cho người sau.

Ý NGHĨA CẢ BÀI. - Nhà ta đời nọ truyền cho đời kia chỉ có đạo trung hiếu. Ta mong rằng ai cũng nghĩ cách nói dối cho xứng đáng. Ta phải khéo ăn ở theo đạo ấy thì mới được hưởng phúc lành lâu dài. Các công đức của tổ tiên nhờ đó sẽ được vẻ vang rực rỡ thêm.

DIỄN NÔM .- Nhà ta dòng dõi hiếu trung,
Gắng công truyền nối, dốc lòng chớ sai;
Khéo ăn ở, phúc lâu dài,
Rõ ràng công đức mọi đời tổ tiên.

Bắt đầu từ đời thứ 18 dùng chữ lót là DUY, đời thứ 19 là TRUNG, đời thứ 20 là HIẾU, ... đến đời thứ 37 dùng chữ lót là RIÊU.

CHÚ THÍCH .-

Cụ Đốc mất khi GIA PHẢ chưa viết xong, bài thơ BÀI HÀNG này cũng chưa được phổ biến kỹ và bàn bạc trong HỌ để cùng thống nhất thực hiện, nên hiện nay chỉ có cảnh cụ Cừ (đời 15) thực hiện từ đời 18 (cũng có một vài trường hợp người cảnh này đặt chữ lót khác, nhưng cũng có người chi, cảnh khác lại thực hiện theo bài này).

CHƯƠNG II

ĐỜI 01

1/ Cụ DI TỔ hiệu VÔ TÂM phủ quân (⊕ 1).

Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích đều thất truyền cả (⊕ 2). Cụ sống vào cuối đời nhà Trần, sinh khoảng năm Giáp Thân (1404) cư ngụ tại thôn Ngô Tiên, làng Ông Mặc, tổng Nghĩa Lập, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, là nơi quê quán nhà ta từ đời nào không biết, nay là thôn Hương Mặc, xã Hương Mặc, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tính tình cụ thể nào không đâu ghi chép song ta cứ theo hai chữ "VÔ TÂM" là tên thụy của cụ mà xét đoán, thì cũng đủ biết cụ là người hiền lành, thật thà, nông nổi, có sao nói vậy, không để lòng thù giận ai, không lập tâm mưu cầu tư lợi.

Cụ bà hiệu TỬ HẠNH nhụ nhân (⊕ 1), tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích đều thất truyền cả.

Mộ hai cụ hợp táng trên gò con Thổ, trong một thửa ruộng, ở xứ Trước Cửa (⊕3) Ngôi mộ này do nhà địa-lý trú danh Tá Ao (⊕ 4) xem đất và táng. Cụ Tá Ao đoán rằng: "TIÊN PHONG HẦU, HẬU PHONG VƯƠNG, TỬ TÔN KHOA GIÁP THỂ THỂ BÁT TUYẾT" có nghĩa là "đất này (sẽ phát) trước được phong hầu, sau được phong Vương, con cháu học hành đỗ đạt đời đời không dứt". Có người trong làng truyền lại rằng, cụ Tá Ao còn đoán "TAM THỂ PHONG VƯƠNG".

Sanh hạ : Cụ Trung Khoa (2/1)

Cụ Minh Đạo (2/2)

CHÚ THÍCH .-

⊕ 1/ Phủ quân là tiếng gọi các cụ ông đã mất rồi, các cụ bà đã mất thì dùng chữ Nhụ nhân.

⊕ 2/ Thất truyền là không truyền lại được, nghĩa là không còn thấy đâu biên chép hay dẫn dò lại nữa.

⊕ 3/ Trong sách địa lý gọi những bãi đất hay gò : đất hình vuông hay chữ nhật là con Thổ, đất hình tròn là con Kim, những gò đất dài là con Mộc, những gò một đầu tròn một đầu dài và nhọn thành hình tam giác thì gọi là con Hỏa.

⊕ 4/ Cụ TÁ AO tên là NGUYỄN CÔNG CHIÊM, có chỗ nói là HOÀNG CÔNG CHIÊM người làng Nguyệt Úc, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Cụ ra ngoài Bắc hay qua lại vùng ta, nên nhiều họ vùng ta được đất của cụ để lại, làng ta thì có họ ta và họ Trạng (Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh).

ĐỜI 02

1/ Cụ TRUNG KHOA phú quân, con trưởng cụ Vô Tâm (1/1). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích đều thất truyền cả (⊕ 1). Cụ sinh khoảng năm Quý Sửu (1433). Theo quyển GIA KÊ của cụ Hàn {cụ Đàm Thận Đức (14/3)} thì con cả cụ Vô Tâm đỗ Trung Khoa (⊕ 2) đời nhà Trần, sau con cháu suy vi, đến đời Gia Long (đồng thời với cụ Hàn) vẫn còn hai người làm thợ sơn là ông Phó Nhĩ và ông Phó Mô giữ việc thờ cúng cụ Vô Tâm. Hai ông này sau lưu lạc đầu mắt, thế là chi này hết.

Cụ bà tên húy, tên hiệu, ngày sinh, ngày giỗ, công tích đều thất truyền cả.

2/ Cụ KHÁI TỔ MINH ĐẠO phú quân, con thứ cụ Vô Tâm (1/1). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích đều thất truyền cả. Cụ sinh khoảng năm Bính Thìn (1436) đã được triều LÊ tặng Thái Bảo Giáo Nghĩa Hầu, do có con quý hiển.

Cụ bà hiệu TỬ Ý nhụ nhân, họ, tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả Tương truyền, cụ ông mất sớm, cụ ở góa nuôi con. Cụ hiền lành chăm chỉ, nhà nghèo có mấy sào ruộng cũng bán đi để đón nuôi thầy địa lý Tá Ao tìm đất đặt mộ bố mẹ chồng. Cụ Tá Ao thấy cụ là người đứng đắn trung hậu, mới hết lòng tìm cho ngôi đất ở Trước Cửa và chữa lại ngôi mộ cụ ông ở Đồng Am. Họ nhà ta được hai ngôi mộ phát tích bền lâu này là nhờ công đức của cụ Tổ bà này vậy. Vì con quý hiển nên cụ được Triều LÊ tặng Thái Bảo Liệt Phu nhân.

Mộ hai cụ hợp táng tại Bãi Đồng Am. Huyệt này nguyên trước là một vũng trâu đầm, cụ Minh Đạo nhà nghèo, khi mất làm ma không táng, người làng nhân hổ có sẵn, bới qua lên mà chôn vào cho xong chuyện. Cụ Tá Ao dong đất đến đây, thấy huyệt đã táng rồi, nói rằng: "Nhà nào phúc đức to thế này, táng đúng huyệt trời cho, nhưng tiếc chưa đúng hướng". Rồi cụ hỏi thăm vào tận nhà mà thử phúc đức và tìm cho ngôi mộ xứ Trước Cửa. Khi cụ Minh Đạo bà mất, cụ Tá Ao lại trở lại hợp táng với cụ ông ở ngôi Đồng Am và chữa lại cho đúng hướng. Cụ đoán rằng: "KHOA TRĂNG HỮU SONG TRÚNG CHI CÁT" có nghĩa là "Con cháu hay đỗ hai người đồng khoa".

Sanh hạ : Cụ Thận Huy (3/1)

Cụ Thận Giản (3/2)

CHÚ THÍCH .-

⊕1/ Họ ta trước kia GIA PHẢ ghi đầy đủ, không thiếu những điều cốt yếu. Sau do bị cháy nhà và loạn lạc, thành các GIA PHẢ đó bị thất lạc; như hồi cháy nhà cụ Quốc (9/2) ở Hàng Dầu, thành Thăng Long, nên mấy quyển Gia phả cũ và mới do cụ giữ bị cháy mất. Các cụ sau này có viết lại, cũng tạm đủ, thì tiếp đến loạn lạc cuối đời nhà Lê, lại bị tiêu tan một lần nữa. Bởi vậy, tên tuổi, ngày sinh, ngày húy của các cụ trước và sau cụ Tiết (3/1) vài đời bị thất truyền.

⊕2/ Trung khoa là Cử nhân, Tú tài, còn Tiến sĩ thì gọi là Đại khoa. GIA PHẢ CHỮ NHO chép rằng khi cụ Minh Đạo bà nuôi cụ Tá Ao, tìm được ngôi đất ở xứ Trước Cửa, đến nói với cụ anh chồng (tức cụ đỗ Trung Khoa) để di táng mộ cụ Vô Tâm ra đấy. Lúc đầu cụ Trung Khoa không bằng lòng nói rằng: “Nhà ta nhờ giờ cũng đã đỗ đạt ít nhiều mãi rồi, thế là đủ, cần gì phải cầu kỳ nữa”. Sau cụ em dâu nói xin mãi, cụ Trung Khoa bắt đắc dĩ phải bằng lòng, nhưng nói dối rằng: “Ừ thì thím đã có công nuôi Địa, thì thím cứ việc di táng mộ Cụ, để cầu phúc cho con cháu, chứ con cháu tôi không dám hưởng phúc ngôi mộ này”.

Theo truyện này các cụ kết luận được hai điều:

1.-Họ ta trước khi được đất cụ Tá Ao cũng đã có văn khoa rồi.

2.-Vì có lời nói dối của cụ Trung Khoa, cụ Tá Ao mới tìm đất bại tướng, bởi vậy các chi tướng họ ta thường suy vi dần đi, và đến bây giờ đã nhiều lần đổi tướng.

Nhờ kết luận trên không cần phải bàn, vì thực hay không là do chuyện có thật hay không. Còn câu kết luận thứ hai thì thật là oan cho cụ Tá Ao. Ta thử xét xem có phải hầu hết các họ, chi tướng phần nhiều bại cả và đó là lẽ tất nhiên, một là vì ông Trưởng sẵn cơ nghiệp không phải lo làm ăn, hay sinh lười biếng, rồi con cháu cũng chí khí cùn mòn, người sinh ươn lười dần. Hai là ông Trưởng phần nhiều lấy vợ sớm, con cháu vì thế yếu dần. Ba là ông trưởng quanh năm bận những việc cúng lễ, cỗ bàn, chí khí cao xa tất phải kém đi, lại thêm cả họ nề nang, nuôi thành tích tự cao tự phụ. Thế thì không suy kém dần sao được! [Lời cụ Đàm Liêm]

ĐỜI 03

1/ Cụ THUYẾT TỔ húy Thận HUY phủ quân (1463-1526) tự MẶC HIỀN, thụy QUÁ ĐẠT, tứ thụy TRUNG HIỀN, đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (1490) đời Hồng Đức năm 21 (⊕ 1). Cụ là con trưởng cụ Minh Đạo (2/2), sinh năm Quý Tỵ (1463 - đời Lê Thánh Tông, Quang Thuận thứ 4). Mồ côi cha từ năm 7 tuổi, cụ là người thông minh khí khái, học giỏi văn hay, hiểu thấu sự sâu xa của đạo THÁNH HIỀN, làm thơ phú rất tài, ý cao lời đẹp không ai bằng, vua Lê Thánh Tông đã phải khen cụ là :*"thiên hạ đệ nhất danh thi nhân"* nghĩa là người thơ hay có tiếng nhất trong thiên hạ. Người đương thời thường suy tôn *"Ông Mặc chi Đàm"* (họ Đàm ở Ông Mặc).

Do có nhiều tài năng và công trạng xuất sắc, cụ được các vua LÊ ban nhiều chức tước hiển hách: KIỆT TIẾT DỤC VẬN TÁN TRỊ CÔNG THẦN, ĐẶC TIẾN KIM TỬ VINH LỘC ĐẠI PHU, LẠI BỘ THƯỢNG THƯ KIÊM HÀN LÂM VIỆN THỊ ĐỘC, CHƯỞNG HÀN LÂM VIỆN SỰ, NHẬP THỊ KINH DIÊN, THIẾU BẢO LÂM XUYỀN BÁ. Cụ đã được dự vào hội TAO ĐÀN NHỊ THẬP BÁT TỬ mà vua Lê Thánh Tông là Hội chủ. Cụ có để lại nhiều thơ ca và sách như cuốn MẶC TRAI THI TẬP, SĨ HOẠN CHÂM QUY.

Cụ đã trải thượng thư nhiều bộ, dưới nhiều triều vua LÊ, đã từng đi sứ Trung Quốc. Khi Nhà Mạc cướp ngôi nhà LÊ, lúc ấy cụ đã về trí sĩ nhưng nhận mật chiếu của vua LÊ, cụ đã khởi binh chống nhà Mạc. Việc không thành, cụ đã tuấn tiết ở Thọ Thành (nay thuộc xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang).

Đời Lê Trung hưng, cụ được gia phong nhiều tước cao hơn :

" THƯỢNG ĐẰNG PHÚC THẦN , TOÀN ĐỨC TÚY HẠNH, CẢN TIẾT CHÍNH DUNG, PHỦ NGUY CHỨNG HOÁN ĐẠI VƯƠNG ". Nơi thờ cụ, được Vua LÊ ban ba chữ *"TIẾT NGHĨA TỬ"*, con cháu được ghi Tiết nghĩa công thần tôn. Từ bấy đến nay cụ được liệt vào hàng **Thượng đẳng phúc thần**, triều đại phong kiến nào cũng được bao phong. Ngày 18/1/1988, Bộ Văn hóa nước Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận cụ là danh nhân văn hóa và nơi thờ cụ là di tích lịch sử văn hóa (Quyết định số 28 -VH/QĐ của Bộ Văn hóa nước CHXHCNVN ngày 18/1/1988, vào số DANH MỤC DI TÍCH LỊCH SỬ số 249, BẰNG CÔNG NHẬN DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA ngày 22/2/1990) cùng một đợt với nhà thờ cụ Quốc sư Đàm Công Hiệu (đời 9). Năm 1992, tại thị xã Bắc Giang, trung tâm văn hóa chính trị của tỉnh Bắc Giang (Hà Bắc cũ) có đặt tên một phố là phố ĐÀM THẬN HUY. Ky: 3/8 ÂL (Bính Tuất).

Cụ bà là Nghiêm thị hiệu TỬ THUẬN phu nhân, người xã Lan Độ, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Quan Độ, xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Cụ được Vua LÊ vinh phong HOÀNG HẬU PHI NHÂN, do có công góp sức với cụ ông chống nhà Mạc. Ky : 25/02 ÂL (Ất Dậu).

Mộ hai cụ hợp táng, có bản Gia phả viết ở chân núi Cóc, thuộc Thọ Thành, Yên thế, có bản Gia phả viết đã rước về táng ở Tây Nam mộ Tổ ở Đồng Am.

Sanh hạ : Cụ Phúc Thiện (4/1)	- Thúy Hoa
Cụ Phúc Chính (4/2)	- 'thất truyền'
Cụ Khác Trai (4/3)	- Dung Hoa
Cụ Phúc Hạnh (4/4)	- Quế Hoa

2/ Cụ THẬN GIẢN phú quân hiệu MINH HUỆ, sinh năm Bính Tuất (1466), đời vua Lê Thánh Tông. Cụ là con thứ cụ Minh Đạo (2/2), đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi (1499) đời vua Lê Hiến Tông, khoa này nhất giáp có ông Trạng nguyên Đỗ Lý Khiêm; nhị giáp có 24 người thì làng ta có hai cụ là Đỗ Uân (văn đọc nhầm là Đỗ Uyên) đỗ thứ 13 và cụ nhà ta đỗ thứ 17; còn tam giáp có 28 người.

Năm Kỷ Tỵ (1509) cụ làm Hộ bộ Tá thị lang, vua Tương Dực muốn thăng cụ lên chức Thượng thư bộ Công, cụ Thận Huy bấy giờ đang làm Thượng thư bộ Lễ, tâu vua rằng :“ Thần đã làm Thượng thư, nay em thần lại lên Thượng thư nữa, thần e thiệt cho bọn hiền tài trong thiên hạ.”. Rồi cụ nhất định can, vua cũng đành thôi. Khi cụ Minh Huệ mất, được truy tặng Công bộ Thượng thư.

Ngày sinh, ngày giỗ, năm mất đều thất truyền cả. Mộ cụ ở một góc Bãi Am gần mộ cụ Minh Đạo.

Cụ bà hiệu TỬ ĐỨC nhụ nhân, họ, tên húy, ngày sinh, ngày kỵ, đều thất truyền.

Sanh hạ : Cụ khuyết danh {4¹} (4/5) (⊕ 2)

PHẦN GHI THÊM .-

I. CỤ ÔNG.

Trong các tập thơ HẢI MÔN LỮ THỨ (⊕ 3), MINH LƯƠNG CẨM TÚ (⊕ 4) và QUỲNH UYÊN CỨU CA (⊕ 5) đều có thơ của cụ. Cụ có quyển MẶC TRAI THI TẬP, thiên hạ truyền tụng lắm nhưng nay thất lạc, không thấy đâu nữa. Ngoài ra, về văn xuôi, cụ còn có tác phẩm SĨ HOẠN CHÂM QUI. Sách này, theo nghĩa của nó là tên sách chung viết cho những người đi làm quan, hiện có lưu lại ở thư viện KHXH Hà Nội.

Cụ đỗ Hương Cống năm Bính Ngọ (Hồng Đức thứ 17- 1486), đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất (Hồng Đức 21- 1490). Năm Ất Mão cụ được cử vào TAO ĐÀN NHỊ THẬP BÁT TỬ (⊕ 6), năm Kỷ Tỵ (1509) cụ theo vua Tương Dực khởi nghĩa, được thăng Thượng thư được phong tước Lâm Xuyên Bá, năm sau thăng Hình bộ Thượng thư, phụng mệnh đi sứ nhà Minh. Cụ đã trải Thượng thư nhiều Bộ. Năm Mậu Dần (1518) cụ được thăng Thiếu Bảo và vào trực ở Kinh Diên giảng sách dạy vua.

Năm Nhâm Ngọ (1522) (Chiêu Tông - Thống Nguyên thứ 1), Mạc Đăng Dung tiếm bực, vua Chiêu Tông chạy trốn ra Mộng Sơn (Tùng Thiện - Sơn Tây) để cầu quân Cần Vương.

Bấy giờ, cụ đã trí sĩ, nhận được huyết chiếu của vua, bèn cùng với các ông Nghiêm Bá Ký, Hà Phi Bằng, Nguyễn Tự Cường, Nguyễn Hữu Nghiêm (hai ông sau là học trò cụ) . . . mộ được hơn sáu nghìn quân ở vùng Bắc Giang, Đông Ngàn) dựng cờ khởi nghĩa đánh Mạc (riêng làng ta bấy giờ có 38 người theo cụ).

Lúc đầu cụ được mấy trận nhỏ, tiến quân về đóng ở Gia Lâm, Ái Mộ, định đánh sang Thăng Long. Đăng Dung lo sợ, mang quân sang đánh một trận rất kịch liệt. Quân cụ thua to, mấy ông quan võ họ Nghiêm, họ Hà đều tử trận. Cụ phải lui quân về đóng ở vùng Bắc Giang (giữ sông Cầu để chống với nhà Mạc); được ít lâu Đăng Dung lại tiến đại binh lên, chia làm 6 toán, thay đổi đánh dồn dập luôn mấy ngày. Quân cụ tan vỡ cả, phải lui lên thủ hiểm ở Thọ Thành (Yên Thế, Bắc Giang) (⊕ 7). Đăng Dung nhiều lần sai sứ lên dụ dỗ cụ, nhưng cụ nhất định không nghe, có lần cụ bảo sứ giả rằng :

"Về báo với chủ mày, LIỆT NỮ BẤT CANH NHỊ PHU, TRUNG THẦN BẤT SỰ NHỊ QUÂN, chí ta đã quyết, nói lảm làm chi".

Cụ thấy thế quân suy kém quá, đã một phen thân hành, lên đường sang nhà Minh cầu cứu, nhưng thấy Minh triều chẳng thực tâm nghĩ đến nhà Lê, cụ lại trở về, đành một thác để đền ơn Lê đế.

Cụ về từ tạ các bạn nghĩa, giải tán quân sĩ, viết di chúc gửi cho con cháu (⊕ 8), rồi ngày mồng 3 tháng 8 năm Bính Tuất (1526) (⊕ 9) cụ ngoảnh mặt hướng về Lam Sơn, khóc lẽ, rồi uống thuốc độc chết, thọ 64 tuổi.

Học trò và người làng tùy tòng, táng cụ ở sườn rừng Đại Sơn tục gọi là núi Cóc, phủ Yên Thế, cùng phu nhân Nghiêm Thị hợp táng, lấy thạch nhũ làm mộ chí, đặt tên thụy cụ là QUÁ ĐẠT.

Cụ mất năm trước thì năm sau (Đinh Hợi, 1527), Đăng Dung mới cướp hẳn ngôi vua Lê. Đăng Dung trọng cụ là người trung nghĩa, cho rước hài cốt về chôn ở làng và ban sắc phong tước hầu cho cụ. Nhưng sắc ấy khi rước về đến chợ Dầu (⊕ 10) thì bỗng bùng lửa cháy mất. Mọi người kinh sợ cho là hồn cụ thiêng, không thềm nhận sắc phong của nguy Mạc, cái trung nghĩa chí thành, chết mà không biến vậy.

Cũng như thế, đồng thời tứ tiết, có các cụ Nguyễn Tự Cường, người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Giang; Nguyễn Hữu Nghiêm người xã Phúc Khê, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Giang, đều là học trò của cụ. Người ta nói rằng cái TRUNG, NGHĨA tụ cả vào một cửa vậy. Vì cả hai ông trên đều là ông nghề, mà có lẽ có tên ĐỀN BA ÔNG NGHỀ chẳng (?) (⊕ 7).

Đến năm Bính Ngọ (1666- Cảnh Trị thứ 4), vua Lê Huyền Tông bao phong cụ là TIẾT NGHĨA ĐẠI VƯƠNG, cho thụy là TRUNG HIẾN, lập đền thờ ở làng (tức là MIẾU bây giờ). Ba chữ TIẾT NGHĨA TỬ khắc vào biển đá, gắn vào cửa MIẾU tức là biểu tình biển của vua Lê ban cho từ bấy giờ (⊕ 10).

Vua Lê còn cho quan sứ tại xuân thu về tế mỗi năm hai kỳ. Các con cháu đều được ghi là TIẾT NGHĨA CÔNG THẦN TÔN, được miễn sưu thuế; ai có hiền hạnh, quan địa phương phải khai để bổ dụng, không phải thi. Từ đó đến nay, cụ được liệt vào hạng THƯỢNG ĐẰNG PHÚC THẦN (⊕ 11) và triều đại nào cũng được bao phong (⊕ 12).

II CỤ BÀ.

Cụ họ Nghiêm, tên tuổi đều thất truyền, người làng Lan Độ (tổng Mãn Xá, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nay là thôn Quan Độ, xã Văn Môn, huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc), con cụ Nghiêm Khắc Nhượng, tri phủ Thiệu Hóa và em cụ Cẩm y vệ Đô chỉ huy Nghiêm Ích Khiêm, tiến sĩ đồng khoa với cụ Tiết.

Khi cùng vinh quy cụ Khiêm báo cụ Tiết rằng : “ Ông chưa có vợ, cô em tôi hiền lành lắm, ông bằng lòng lấy thì tôi xin gả “. Cụ Tiết cười nói : “ Xin vâng “, thế là cưới ngay.

Khi cụ ông khởi nghĩa đánh Mạc, cụ bà vẫn đi theo. Đến năm Ất Dậu (1525) cụ đau nặng, tử biệt cụ ông rằng : “ Tôi xem họ Mạc thừa cơ làm việc thế nào cũng thành. Thấy trò nhà ông vì nước khởi nghĩa, chớ nên vì được thua mà ngã lòng. Tôi chỉ cầu trời phù hộ cho ông giữ được một nơi cho thiên hạ biết là nhà LÊ vẫn còn. Được thế thì tôi dù xuống xuôi vàng cũng không ân hận gì cả “. Nói xong nức nở rồi mất. Hôm ấy là ngày 25 tháng 2 năm Ất Dậu, thọ 61 tuổi.

(Nếu đích là cụ thọ 61 tuổi, thì cụ kém cụ ông 2 tuổi và sinh năm Ất Dậu (1465).

MỘ .- Mộ hai cụ hợp táng ở chân núi CỐC, nay không còn xác định được vị trí núi này vì vùng này có nhiều núi gọi là núi Cốc (Theo ông Giáp Văn Tín, bí thư Đảng ủy xã Song Vân, Tiên Sơn, Hà Bắc năm 1995).

Quyển ĐẠM THỊ GIA KÊ của cụ Hàn (tức cụ Thận Đức, đời 14) thì biên rằng : Mộ cụ rước ở Yên Thế về táng ở góc Chính Nam ngôi mộ Tổ ở Đồng Am. Nhưng lúc cụ Nguyên Lệ soạn lại GIA PHẢ chưa biết còn quyển GIA KÊ này, vì mới tìm được ở nhà cụ Tú Cói (Lộc Hà). Khi gửi vào Thanh thì cụ Đốc đã mất nên cứ biên như GIA PHẢ cũ. Nhưng nay xem lại, thì ngôi mộ Tổ đã ở kịch góc Tây Nam bãi Đồng Am, không còn thừa chỗ nào táng được nữa.

Nhưng ở GIA PHẢ cũ của chi cụ Huyện Thận Khắc (đời 11) chép hẳn rằng : Tuy nhà Mạc cho rước về nhưng các cụ họ ta bấy giờ, phần không tin lòng họ Mạc, phần không muốn để cụ Tổ mình chịu ơn họ Mạc, nên tuy có sợ uy, vâng mệnh rước mộ các cụ về, nhưng kỳ thực chỉ rước mộ chiêu hồn, còn mộ thực của 2 cụ vẫn để nguyên ở núi Cốc. Lời quyển này biên có lý, nên cuốn dịch này theo đây mà biên như trên.

CÁC BÀ CON GÁI :

1/ Bà thứ nhất tên là THÚY, lấy ông Nguyễn Chiêu Huấn là học trò cụ Tiết, người làng Yên Phú, thời Lê gọi là Yên Khang, huyện Yên Phong, đỗ Bảng nhãn, làm đến chức Trung Thư. Thoạt đầu cụ Tiết bà muốn gả bà Thúy cho ông Nguyễn Giản Thanh, người thôn Ngô Trục (làng ta). Một hôm, buổi giảng sách đã xong, trời mưa, học trò chưa về được, cụ Tiết mới ra câu đối này cho học trò đối lại :

VŨ VÔ QUAN TỎA NẰNG LƯU KHÁCH

Nghĩa là “ Mưa không có cửa khóa mà giữ được khách ở lại “.

Ông Nguyễn Giản Thanh ứng khẩu đối rằng : (⊕ 13)

SẮC BẮT BA ĐÀO DỊ NỊCH NHÂN

Nghĩa là “ Sắc đẹp chẳng có sóng và sóng cồn nhưng dễ đắm đuối người “.

Ông Nguyễn Chiêu Huấn thì đối rằng :

NGUYỆT TỰ LOAN CUNG BẮT XẠ NHÂN

Nghĩa là “ Mặt trăng giống như cánh cung dương lên mà chẳng bao giờ bắn ai “.

Cụ Tiết cũng cho rằng câu của cụ Giản Thanh là hay hơn, nhưng chê có ý lăng lơ lãng mạn và cụ thích câu của cụ Chiêu Huấn có ý trung hậu. Sau đó cụ gả bà Thúy cho ông Chiêu Huấn. Đến khoa thi Mậu Thìn (1508), ông Giản Thanh đỗ Trạng nguyên, khoa hát hơn một tháng trời, cụ Tiết bà tiếc mãi, cụ ông báo rằng : “ Anh này đỗ Trạng nguyên thì anh kia rồi cũng đỗ Bảng nhãn, tuy hơi kém nhưng bụng nó trung hậu, con cháu chắc sẽ khá hơn nhiều “ (⊕ 14).

Khoa sau (Giáp Tuất-1514), cụ ông đang tắm dưới ao, được tin ông Chiêu Huấn đỗ Tiến sĩ, cụ không kịp mặc quần áo, chạy lên kêu to với cụ bà rằng: “ Huấn cũng đỗ ông Nghè rồi đấy “. Khi xướng danh đỗ Bảng nhãn, đúng như lời cụ đoán và về sau, quả nhiên con cháu đỗ đạt mãi, thịnh hơn con cháu cụ Trạng ta nhiều. Đến bây giờ con cháu họ Nguyễn ở Yên Phú, Yên Phong nay thuộc xã Vạn An, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, vẫn về lễ giỗ cụ Tiết như xưa (⊕ 15).

2/ Bà thứ hai thất truyền.

3/ Bà thứ ba tên là DUNG HOA.

4/ Bà thứ tư tên là QUẾ HOA.

Hai bà con gái thứ ba và tư đã cùng cha mẹ chiến đấu chống nhà Mạc (làm hậu cần) đã tuân tiết khi còn trẻ và linh thiêng lắm, người làng có lập miếu thờ : “MIẾU HAI CÔ” ở đầu bãi cống Tây, ngô Tây Ứng, bây giờ vẫn còn, năm 1995 đã được trùng tu lại.

Hiện nay, ở thôn Cầu Khoai, xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (Yên Thế Thượng), cũng có đền thờ HAI CÔ, được địa phương sùng bái. Đền thờ này đã được Bộ Văn hóa nước Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận là di tích lịch sử văn hóa (Quyết định số 295 - QĐ/BT ngày 15/2/1994, vào sổ DANH MỤC DI TÍCH LỊCH SỬ số 1456, BẢNG CÔNG NHẬN DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA ngày 19/2/1994). Đền có một ban khánh tiết thường trực, hàng ngày đèn hương cúng lễ. Năm 1995 ông Đặng Đạm là trưởng ban.

Ngày 4/5/1994 (25/2 Giáp Tuất), nhân ngày giỗ Tổ ở ME, bà con trên đó đã tổ chức rước BĂNG từ Yên Thế về Hương Mặc để báo cáo với địa phương gốc và bà con họ ta về việc này.

CHÚ THÍCH .-

⊕ 1/ Khoa Hội năm Canh Tuất (Hồng Đức thứ 21 - 1490) có tất cả 54 người đỗ : Một trạng nguyên là cụ Vũ Duệ người làng Trinh Xá, Sơn Vi nay thuộc thôn Trinh Xá, xã Lê Tinh, huyện Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phú, một bảng nhãn, một thám hoa, 19 nhị giáp và 32 tam giáp. Cụ Tiết đỗ thứ 27 nên ở bảng tam giáp.

⊕ 2/ Một số tư liệu viết là cụ Đàm Cư (1509-1???), đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh là con cụ Thân Gián, có tư liệu lại nói là cháu họ. Chỉ biết rằng họ Đàm Đình, hậu duệ của cụ Đàm Cư và họ ta hiện nay là hai họ khác nhau, không có quan hệ giỗ Tết. [Xem thêm phần CHÚ THÍCH đời 7]

⊕ 3/ HÁI MÔN LỮ THỨ là tập thơ vua Lê Thánh Tông xướng họa với các quan khi ngài thân chinh cầm quân đánh Chiêm Thành, đóng quân ở cửa bể đất Hời.

⊕ 4/ MINH LƯƠNG CẨM TÚ là tập thơ vua Lê Thánh Tông xướng họa với tất cả các bậc chiêu thân tài giỏi.

⊕ 5/ QUỲNH UYẾN CỨU CA là khúc hát gồm chín bài thơ do vua Lê Thánh Tông sáng tác và các hội viên khác của TAO ĐÀN NHỊ THẬP BÁT TÚ họa lại (xem tiếp ⊕ 6). Chín bài đó là : PHONG NIÊN (năm được mùa); QUÂN ĐẠO (đạo làm vua); THẦN TIẾT (tiết tháo bè tôi); MINH LƯƠNG (vua sáng, tôi hiền); ANH HIỀN (bạc anh tuấn hiền tài); KỶ KHÍ (khí vận lạ); THƯ THÁO (vui đùa thành thơ); VĂN NHÂN (người văn học); MAI HOA (hoa mai).

⊕ 6/ Năm Ất Mão (1495), Hồng Đức thứ 26 đời vua Lê Thánh Tông, vua thấy nước trị dân yên, thuận hòa được mùa, văn hóa thịnh vượng, mới đặt ra Tòa TAO ĐÀN để bắt chước Tòa VĂN TỊNH ở trên trời và kén 28 người học rộng tài cao vào làm 28 ngôi sao ở hội TAO ĐÀN. Theo ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ của Ngô Sĩ Liên thì 28 người có kể cả vua Lê Thánh Tông.

Vua tự nhận là Tao Đàn nguyên súy.

Và phong Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm Tao Đàn phó nguyên súy.

Các hội viên khác là :

- | | | |
|-------------------|-------------------|---------------------|
| - Đàm Thân Huy | - Ngô Luân | - Ngô Hoán |
| - Nguyễn Xung Xác | - Lưu Hưng Hiếu | - Nguyễn Quang Bật |
| - Nguyễn Đức Huấn | - Vũ Dương | - Ngô Thâm |
| - Ngô Văn Cảnh | - Phạm Trí Khiêm | - Lưu Thư Ngạn |
| - Nguyễn Nhân Bị | - Nguyễn Tôn Miệt | - Ngô Quyền |
| - Nguyễn Bảo Khuê | - Bùi Phổ | - Dương Trực Nguyên |
| - Chu Hoãn | - Phạm Cán Trực | - Nguyễn Ích Tồn |
| - Đỗ Thuần Thư | - Phạm Nhu Huê | - Lưu Dịch |
| - Phạm Đạo Phú | | |

Theo VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC và THOÁI THỰC KỲ VĂN THI thì có thêm một người nữa là Chu Huân. Ngoài ra quyển sau còn kể thêm 2 người nữa là Lương Thế Vinh và Thái Thuận.

Các vị trên họp lại làm thơ, vua xướng các quan họa lại theo 9 đầu đề của Quỳnh Uyển cứu ca (xem thêm chú thích 4).

Bài nào vua cũng xướng ra một bài *thất ngôn Đường luật* (8 câu, mỗi câu 7 chữ, niêm luật theo lối thơ nhà Đường), rồi các quan mỗi người họa lại một bài. Xong rồi đem ra bình từng bài để xét đoán tài năng khí phách từng người.

Thơ cụ Tiết nhà có bài các cụ phê rằng : “Tha nhật quốc gia hữu sự, tất thử nhân đương chi” nghĩa là “Sau này nhà nước có việc, ắt hẳn ông này đảm đương”, ai ngờ lời xét đoán đó hóa ra rất đúng với sự thật sau này.

Những thơ này các cuốn GIA PHẢ cũ chép đủ cả và đều hay lắm, nhất là các bài thơ của cụ Trung Hiến. Ai có khiếu văn chương và thâm hiểu chữ nho nên cố đem ra diễn thành quốc ngữ để khỏi ướm phí một áng văn chương vô giá của một thời văn hóa thịnh nhất nước Nam.

⊕ 7/ THỌ THÀNH : Thọ Thành xưa thuộc huyện Yên Thế, nay là xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Huyện Yên Thế ngày xưa được chia thành hai huyện là Yên Thế và Tân Yên mà nhà văn Nguyễn Hồng, trong một số tác phẩm của mình, vẫn thích gọi là Yên Thế Thượng và Yên Thế Hạ. Tân Yên là Yên Thế Hạ. Chỗ này bây giờ vẫn còn di tích. Đó là một khu đất rộng, xung quanh rừng núi hiểm trở, chỉ có một đường vào, hiện nay trên sườn đồi cạnh đình VÔNG có 3 đền thờ mà dân địa phương gọi là : đền BA ÔNG NGHÈ, đền QUAN CỤ, đền ÔNG.

Ở đền BA ÔNG NGHÈ có hai câu đối sau :

Đôi câu đối ở cột phía ngoài cửa :

VẠN CỔ ANH LINH TRUYỀN BẮC ĐỊA
NHẤT GIA DŨNG LỰC CHẤN NAM BANG

Đôi câu đối ở cột hai bên cửa :

HUYỀN TRẠCH TÀI BỒI BẰNG CỤ ẤM
VŨ UY TRÌ SÍNH THIÊN HÙNG DANH

Tạm dịch : -

Dòng HO huyền diệu ngày càng được vun đắp là nhờ vào bóng che của Tổ tiên (âm đức)

Uy vũ vang khắp dạy tiếng anh hùng.

Ở đền QUAN CỤ , trong nhà có đôi câu đối sau :

TIÊN THUẬT DIỆU THI CAM VŨ HÀM CẦU TĂNG TUẾ THỰC
HỒNG DANH BÁ VIỄN HOA LUÂN THỂ LỤY NHẠ THIÊN CHƯƠNG

Tạm dịch :

*Thuật tiên thi thố huyền diệu, mọi người đều cầu mong cơn mưa ngọt để tăng thêm vụ bội thu
Tiếng tăm lớn truyền đi xa, đạo lý đẹp tích lũy nhiều đời che rợp trong văn chương*

Cách ĐÌNH VÔNG khoảng một cây số, còn một ngôi đền nhỏ nữa, dân địa phương gọi là đền VUA BÀ.

⊗ 8/ Bức thư của cụ gửi về cho con cháu trước khi tự vẫn :

NHÂN SINH THIÊN ĐỊA GIAN, TRUNG HIẾU VI VINH. TRUNG HIẾU BÀN
VÔ NHỊ TRÍ. NHŨ ĐẰNG KỶ NIỆM CHI, TU THIÊN TƯỚC TẮC NHÂN, TƯỚC CHÍ
HĨ. NGHI PHỤC THÁNH HIỀN CHI HUẤN. NHƯỢC HÀ VI TRUNG, NHƯỢC HÀ
VI HIẾU. NGÔ TỬ CHI HẬU, THÂN VẬT LẬP NGỤY TRIỀU, THỤ NGỤY CHỨC,
TẮC NGÔ CHI NGUYỆN TẮT HĨ.

Dịch là : " Người ta sống ở trong trời đất, chỉ có TRUNG và HIẾU là vẻ vang. TRUNG và HIẾU nguyên không phải là hai đường. Ta cứ cố làm lấy cái vẻ vang tự nhiên trời cho ấy, thì tự nhiên được cái vẻ vang của người cho. Các con nên theo lời dạy của thánh hiền xưa. Thế nào là TRUNG, thế nào là HIẾU. Ta chết đi rồi, các con chớ đứa nào đứng ở triều họ Mạc, chớ đứa nào nhận chức tước gì của họ Mạc, thì ta thật cũng được hả dạ vậy."

⊗ 9/ Nhiều bản khác, cả ở DANH CÔNG TRUYỀN KÝ cũng chép là cụ mất năm Ất Dậu (1525), vậy thì cụ mất trước một năm và nếu như thế chỉ thọ có 63 tuổi. Theo Thư mục Hán Nôm, Mục lục tác giả trang 40, chép cụ sinh năm 1461 và mất năm 1527, chưa rõ sở cứ của soạn giả. Theo VIỆT NAM SỬ LƯỢC của Trần Trọng Kim [Nhà xuất bản Tân Việt Hà Nội, in lần thứ 3 (năm 1949, trang 257] thì năm Đinh Hợi (1527) khi họ Mạc tiếm ngôi nhà Lê còn có cụ, cùng một số triều thần khác, đã kịch liệt chống đối việc này (?) và phần lớn đã tử nạn..

⊕ 10/ Việc này trong Việt sử Tổng vịnh cũng có chép và vua Tự Đức có bài thơ vịnh rằng :

TAO ĐÀN TỬ THẤT (*) LIỆT QUÂN TINH
 SINH HỮU TÀI ANH TỬ HỮU LINH
 NGUY SẮC TRUY BAO HÀ XỬ MỊCH
 ĐỒ TRUNG QUÝ HỎA DĨ HUỲNH HUỲNH.

DỊCH NGHĨA

Được liệt vào đám 28 ngôi sao ở Tao đàn
 Lúc sống thì tài anh, lúc chết thì thiêng
 Sắc giặc ban khen còn tìm đâu thấy nữa
 Giữa đường lửa quý thần đã bùng cháy mất rồi.

DIỄN NÔM

Hội Tao đàn có một vì tinh
 Sống đã tài anh, chết lại linh
 Sắc giặc ban khen đâu thấy nhĩ !
 Giữa đường lửa quý cháy đình đình.

* TỬ THẤT nghĩa là bốn bảy, tức là $4 \times 7 = 28$.

⊕ 11/ Năm Cảnh Trị thứ 4 (1666) Vua Lê Huyền Tôn bao phong 13 vị tử tiết khi Mạc Đăng Dung tiếm đoạt ngôi vua nhà LÊ, sai lập đền thờ và lục dụng 2 người cháu chất của mỗi Cụ.

13 vị tiết nghĩa ấy là :

- 8 cụ được phong thượng đẳng thân :

- 1.- Cụ VŨ DUỆ, Trạng nguyên, ở Trình Xá, huyện Sơn Vi, Sơn Tây, nay thuộc thôn Trình Xá, xã Lê Tinh (cũ), huyện Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phú.
- 2.- Cụ NGUYỄN THIỀU TRI, Tiến sĩ, ở Xuân Lô, huyện Lập Thạch, Vĩnh Yên, nay là xã Xuân Lô, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú.
- 3.- Cụ NGÔ HOÁN, Tiến sĩ, ở Thượng Đáp, huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã Nam Hồng, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng.
- 4.- Cụ ĐÀM THẬN HUY, Tiến sĩ, ở Ông Mặc, Kinh Bắc.
- 5.- Cụ LÊ TUẤN MẬU, Tiến sĩ, ở Xuân Lô, Kinh Bắc, nay là thôn Xuân Lô, xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc.
- 6.- Cụ NGUYỄN DUY TƯỜNG, Tiến sĩ, ở Lý Hải, Yên Lãng, nay là thôn Lý Hải, xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú.
- 7.- Cụ NGUYỄN TỰ CƯỜNG, Tiến sĩ, ở Tam Sơn, Đông Ngàn, Kinh Bắc, nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.
- 8.- Cụ NGUYỄN MÃN ĐỐC, Bảng nhãn, ở làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi, nay là xã Xuân Lũng, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.

- 5 cụ được phong trung đẳng thần :

9.- Cụ LÊ VÔ CƯỜNG, Tiến sĩ, ở Thiên Biều, Yên Lãng, nay là thôn Bàu, xã Kim Chung, huyện Đông Anh, TP Hà Nội.

10.- Cụ NGUYỄN HỮU NGHIÊM, Thám hoa, ở Phúc Khê, huyện Đông Ngàn, Kinh Bắc, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

11.- Cụ LAI KIM BẢNG, Tiến sĩ, ở Kim Lan, Cẩm Giàng, Hải Dương, nay là thôn Kim Quang, xã Kim Giang, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng.

12.- Cụ NGUYỄN THÁI BÁT, Tiến sĩ, ở Bình Lãng, Cẩm Giàng, Hải Dương, nay là thôn Thu Lãng, xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng.

13.- Cụ NGUYỄN BÁ KÝ (quan võ) ở Lương Càn, Yên Phong, Kinh Bắc.

Hai người trong họ nhà ta được lục dụng là cụ Đàm Tung (đời 9) và cụ Đàm Trạch (thất truyền).

Cụ NGUYỄN TỰ CƯỜNG tức là cụ Tiết Tam Sơn và cụ NGUYỄN HỮU NGHIÊM tức là cụ Tiết Nét đều là học trò cụ Tiết nhà ta.

Con cháu 13 họ này đã ký kết với nhau, lấy mọi điều TRUNG NGHĨA, đi lại với nhau rất thân thiết, như trong một họ, và thề cùng với nhau ăn ở ngay lành, tử tế cho xứng đáng là con cháu tổ tiên. Những tờ thề ước với nhau các GIA PHÁ còn chép đủ cả, hiện giờ đành tạm thiếu, dịch được sẽ điền khuyết vào sau.

Trước năm 1945 còn đủ 13 dòng họ, đến nay (1996) còn 3 họ, ngoài họ ta còn :

* Họ Nguyễn (hậu duệ cụ Nguyễn Hữu Nghiêm) ở Nét (xã Phúc Khê, huyện Đông Ngàn, nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh)

* Họ Lê (hậu duệ cụ Lê Tuấn Mậu) ở Nội [Thụy Lôi, Đông Anh ngoại thành Hà Nội]

⊕ 12/ Dưới thời phong kiến, triều đình có lệ ban sắc phong cho bách thần. Vì, theo tín ngưỡng xưa, thần linh cũng có khả năng giúp vua giữ nước, yên dân. Dưới triều Nguyễn, thần được chia thành 3 hạng: thượng đẳng, trung đẳng, hạ đẳng.

Thần được thờ phụng trong dân gian thì nhiều vô kể. Nhưng chỉ có những phúc thần mới được vua bao phong. Mỗi khi có đợt phong thần thì bộ Lễ ra thông tri cho các địa phương biết. Các làng sở tại khai sự tích và công đức của thần để quan địa phương gửi về triều đình. Bộ Lễ xét duyệt rồi trình lên vua phê chuẩn. Nếu có sự man trá hoặc lầm lẫn thì người khai và người duyệt đều bị trị tội.

Khi một vị thần được phong thì làng sở tại rất tự hào với các làng khác. Nếu vị thần được phong là một nhân thần (nghĩa là một người thật đã sống trong thực tế, khác với thiên thần) thì dòng dõi, họ hàng người ấy cũng rất hãnh diện. Vì vậy mà cũng đã có những vụ "tiêu cực". Trong lịch sử phong kiến thời Nguyễn, có không ít quan chức bị tội. Sách Quốc sử di biên của Phan Thúc Trực có nêu một số trường hợp sau :

Năm 1811, triều đình phái hai viên quan bộ Lễ là Nguyễn Cát và Võ Đình thẩm tra và ấn định đẳng cấp các vị thần trong nước.

Nguyễn Cát đã tùy tiện thêm bớt sự tích và công đức các vị thần. Ông lại liệt Hoàng Ngũ Phúc, một vị đại tướng của nhà Trịnh đã chỉ huy đánh đổ cơ nghiệp các

chúa Nguyễn, vào danh sách các thượng đẳng thần. Việc bị phát giác, Nguyễn Cát bị bắt giam rồi tự tử trong ngục.

Còn Võ Đình thì tự ý viết thêm một ông tổ của mình làm phúc thần làng Mộ Trạch. Dân làng này kiện, Võ Đình bị khép vào tội "khi quân, mạn thần" (đối vua, khinh thần) và bị xử tử, bêu đầu 3 ngày ở quê nhà (sách đã dẫn).

Năm 1816, quan thị trung học sĩ Võ Trinh, một đồng soạn giả bộ luật Gia Long, vì lầm lỗi trong việc đối sắc phong các vị thần nên bị đày vào Hội An (Quảng Nam), mãi đến 11 năm sau mới được ân xá.

Xem như vậy thì ngày xưa việc phong thần được làm một cách nghiêm túc và chặt chẽ. (Trích bài phiếm luận PHONG CHỨC VÀ PHONG THẦN của Nhất Tiểu, Báo Sài Gòn giải phóng)

⊕ 13/ Tương truyền khi ông Giản Thanh đối xong thì ông Nguyễn Hữu Nghiêm, người làng Nét (đỗ Thám hoa, đồng khoa với ông Giản Thanh), khi ấy mới 18 tuổi, đối liền ngay rằng :

PHÂN BẤT UY QUYỀN DỊ TỶ NHÂN

Nghĩa là : " Phân chẳng có uy quyền mà dễ làm người ta phải tránh xa. "

Cụ Tiết nghe xong cười tùm tùm, biết là ông Nghiêm có ý chê câu đối của của ông Giản Thanh, nên nhại lại coi là bản thứ.

⊕ 14/ Nguyễn Giản Thanh làm quan triều Lê đến chức Hàn Lâm viện thị thư, kiêm Đông Các đại học sĩ. Sau thần phục nhà Mạc vâng mệnh đi sứ nhà MINH cầu phong cho Mạc Đăng Dung, khi trở về được thăng chức Lễ bộ thượng thư kiêm Hàn Lâm viện thị độc, Chương Hàn Lâm viện sự, hàm Đặc tiến, Kim tử, Vinh Lộc đại phu, tước Trung Phụ bá, sau khi mất được tặng tước hầu, trong khi thầy học cũ là Đàm Thận Huy với nhiều bạn học đồng liêu phò Lê, đánh Mạc phải hy sinh hoặc tuấn tiết. Khi nhà Lê trung hưng, các vị trung thần ấy, được vua Lê Huyền Tông truy phong, sai lập đền thờ, con cháu đều được lộc dụng (Cánh Trị 4 -1666).

⊕ 15/ Không chỉ riêng họ Nguyễn mà còn có :

Các họ khác (hậu duệ các cụ đầu họ, các cụ rể họ) :

- * Họ Nghiêm ở Quan Độ, Văn Môn, Yên Phong, Bắc Ninh.
- * Họ Nguyễn Dương ở thôn Húc, Đại Đồng, Tiên Sơn, Bắc Ninh.
- * Họ Nguyễn (Chiêu) ở xã Vạn An, Yên Phong, Bắc Ninh.
- * Họ Nguyễn (Giản), Họ Nguyễn (Thiên), Họ Nguyễn (Bá) ở Phù Khê, Họ Nguyễn (Văn) hậu duệ cụ Nguyễn Trãi ở Phù Khê, Họ Hoàng.

ĐỜI 04

1/ Cụ PHÚC THIÊN phú quân, con trưởng cụ Thận Huy (3/1). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích đều thất truyền cả. Cụ sinh khoảng năm Tân Hợi (1491). Cụ đỗ Nho sinh trúng thức, được ám thụ (⊕ 1) hàm Triều Tỉnh đại phu, được bố Tri phủ Quốc Oai (Hà Tây). Khi nhà LÊ mất, cụ cáo quan về nghỉ.

Cụ bà hiệu TỬ HẠNH nhụ nhân, người làng ta, họ, tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả.

Mộ phần hai cụ ở xứ Đồng Chương, nay bị thất lạc.

Sanh hạ : Cụ Phúc Lương (5/1)

2/ Cụ PHÚC CHÍNH phú quân, con thứ 2 cụ Thận Huy (3/1). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích, hậu duệ đều thất truyền cả. Chỉ thấy ghi ở bia tử đường là tổ ông Đàm Nghệ.

3/ Cụ KHÁC TRAI phú quân, con thứ 3 cụ Thận Huy (3/1). Cụ húy UYÊN LƯỢNG (⊕ 2), hiệu KHẮC TRAI phú quân, đỗ Nho sinh trúng thức, làm quan Tá Mạc, chức Tán Trị Thừa chính sứ Đạo Lạng Sơn, nên thường gọi cụ TÁ. Ky : 20/10 ÂL. Mộ : xứ Đồng Chương.

Cụ bà Quách thị hiệu TỬ AN nghi nhân, quê xã Phù Khê, tên húy, ngày sinh thất truyền. Ky : 6/02 ÂL. Mộ : Bãi Cá.

Sanh hạ : Cụ Phúc Giang (5/2)

4/ Cụ PHÚC HẠNH phú quân, con thứ 4 cụ Thận Huy (3/1). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích, hậu duệ đều thất truyền cả. Chỉ thấy ghi ở bia tử đường là tổ ông Đàm Ngụy.

5/ Cụ 'khuyết danh', con cụ Thận Gián (3/2). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích, đều thất truyền cả. Cụ chỉ có một con gái lấy ông tri huyện họ Nguyễn ở làng Kim Thiều, là thụy tổ Nguyễn Lượng.

CHÚ THÍCH & BẢN KHÁC .-

⊕ 1/ Khi cha làm quan to thì một người con được thưởng phẩm hàm gọi là ám thụ. Đối phẩm hàm xin bố đi làm quan được. Nếu làm quan to ở Triều đình như cụ Tiết thì hàm ám thụ đến cả đời cháu, bởi vậy, cháu cụ Tiết là cụ Phúc Lương mới được hàm là Hiến Huệ đại phu.

⊕ 2/ Theo một số bản GIA PHẢ của chi này {chữ cụ đồ Dương (17/6) và cụ đồ Trác (17/104)} thì cụ KHÁC TRAI húy UYÊN HIẾN và cụ PHÚC GIANG, con cụ húy UYÊN LƯỢNG, xin ghi lại để tham khảo.

ĐỜI 05

1/ Cụ PHÚC LƯƠNG phủ quân, con trưởng cụ Phúc Thiện (4/1). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, công tích đều thất truyền cả. Cụ sinh khoảng năm Kỷ Mão (1519). Cụ đỗ Nho sinh trúng thức đời Mạc, và được ăm thụ hàm Hiến Huệ Đại phu nhưng không ra làm quan (⊕ 1).

Cụ bà Nguyễn thị hiệu TỬ KHIẾT nhụ nhân tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả. Cụ là con gái cụ nghề Hoa Thiều Nguyễn Thì Hanh.

Sanh hạ : Cụ Quang Tá (6/1)

Cụ Quang Tán (6/2)

2/ Cụ húy UYÊN HIẾN, tự MẶC AN hiệu PHÚC GIANG phủ quân, con trưởng cụ Khác Trai (4/3). Cụ đỗ Nho sinh trúng thức, hàm Trung Chính Đại phu, Tri huyện Bình Tuyên. Ky : 11/7 ÂL. Mộ : xứ Đồng Chương.

Cụ bà Nghiêm thị hiệu CHÍNH MỸ nhụ nhân, tên húy, ngày sinh thất truyền. Ky : 21/02 ÂL. Mộ : Bãi Cả.

Sanh hạ : Cụ Phúc Tiên (6/3)

CHÚ THÍCH .-

⊕ 1/ Cụ thi đỗ về đời nhà Mạc và được ăm thụ hàm Hiến Huệ đại phu, nhưng không ra làm quan. Cụ thường nói rằng : “ Ông cha ta làm quan nhà Lê, chịu nhiều ơn nhà Lê, ta mặt mũi nào mà làm quan nhà Mạc. Nhưng vì nhà nghèo, ta phải thi đỗ để trừ sưu thuế đó thôi ”.

Một hôm cụ ngồi ở đình, có kẻ nói : “ Quan điền (2) cũng phải nộp thuế ”. Cụ chỉ thờ dài nói : “ Thế à ! ” rồi đứng dậy ra về, từ đó không đi đâu nữa.

Quan điền là ruộng của các quan. Tục xưa quan điền không phải đóng thuế, nghĩa là dân làng chia nhau đóng để tỏ lòng kính trọng các quan. Thuế ruộng lúc trước rất nhẹ, có đóng vậy cũng chẳng nặng hơn bao nhiêu.

Kẻ nói “Quan điền cũng phải nộp thuế ” là có ý ngang ngạnh hỗn xược, kèn cựa với cụ. Đáng nhẽ như người khác thấy cụ khí khái, không chịu xu phụ triều vua Mạc, thì phải sinh lòng kính trọng cụ bội phần, đằng này hấn coi cụ như thất thế mà đem lòng tiểu nhân muốn chèn lấn người quân tử. Vì thế nên cụ sinh lòng chán nản khinh đời mà chẳng đi đâu nữa.

ĐỜI 06

1/ Cụ húy QUANG TÁ hiệu PHÚC ĐỨC phú quân, con trưởng cụ Phúc Lương (5/1). Cụ sinh khoảng năm Đinh Mùi (1547). Cụ đỗ Nho sinh trúng thức, làm giám sinh Quốc Tử Giám (⊕ 1). Con cháu sau này (đời 10) đi xuống Quảng Yên, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh, vẫn giữ chữ lót là QUANG tức là chi ĐÀM QUANG ở thôn La Khê, xã Tiên An, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh bây giờ, khi ấy ở Bắc Ninh, cụ Quốc (9/2) phải vào kế trưởng.

Cụ bà hiệu TỬ ĐỨC nhụ nhân họ, tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả.

Sanh hạ : Cụ Phúc Hữu (7/1)

2/ Cụ húy QUANG TÁN hiệu PHÚC TRÍ phú quân, con thứ cụ Phúc Lương (5/1). Ngày sinh, ngày giỗ, công tích, thất truyền. Lúc trẻ cụ cùng học với anh, chăm chỉ học giỏi, nhưng thi mấy khoa không đỗ, rồi làm ăn nuôi con, khuyên cháu học hành. Cụ thường dạy : "Nhà ta vốn nhà thi thư, nên thận trọng, không nên dãi tâm. Người xưa nói : Trong nhà đọc sách, ba đời tất đỗ hương tưởng. Phải có chí đọc sách, nên lấy câu ấy mà kiên chí". Mộ : xứ Đồng Chương, Càn long, Đậu hương (⊕ 2).

Cụ bà là Quách Thị hiệu TỬ TÍN nhụ nhân, người Phù Khê, tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả. Cụ người làng Phù Khê (ở gần làng ta), con một ông Giám sinh họ Quách (họ Quách là một họ rất thịnh ở Phù Khê đời nhà Lê, có một chi lên ở ngõ Tây Ưng làng ta, đỗ liền mấy đời : Quách Đồng Dần, Tiến sĩ; Quách Đồng Đức, Hoàng giáp; Quách Giai, Thám hoa. Mộ ở ruộng hương hóa, xứ Vườn Bò.

Sanh hạ : Cụ Trực An (7/2)

3/ Cụ húy TÔNG DI tự KHÁNH NGUYỄN hiệu PHÚC TIÊN phú quân, con cụ Phúc Giang (5/1). Cụ đỗ Hương thức tứ trường, Nho sinh trúng thức, Cẩn sự tá lang, Tri huyện An Lão, nay thuộc thành phố Hải Phòng. Kỵ : 6/11 ÂL.

Cụ bà là Nguyễn thị húy THƯỜNG hiệu TỬ DUYÊN nhụ nhân, kỵ : 5/10 ÂL.
Mộ : Hai cụ hợp táng ở bãi Đồng Am.

Sanh hạ : Cụ Thông Viễn (7/3)

Cụ Phúc Thái (7/4)

Cụ Ích (7/5)

Cụ khuyết danh (7/6)

CHÚ THÍCH .-

⊕ 1/ Giám sinh là học trò trường Quốc Tử Giám nghĩa là các ông hương cống vào học ở đây để thi tiến sĩ.

⊕ 2/ Dậu hướng tức là hướng về phương Tây, nghĩa là đầu về phương Đông.

Trên mặt địa bàn của ta, những hướng chính ghi theo 12 chữ địa chi : Chính Bắc là TÝ, chính Nam là NGO, chính Đông là MÃO, chính Tây là DẬU. SỬU là Đông Bắc Bắc, DẦN là Đông Đông Bắc

ĐỜI 07

1/ Cụ hiệu PHÚC HỮU phú quân, con cụ Quang Tá (6/1). Cụ sinh khoảng năm Ất Hợi (1575). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả.

Cụ bà hiệu TỬ HỮU nhụ nhân họ, tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả.

Sanh hạ : Cụ Phúc Quang (8/1)

2/ Cụ húy HÙNG tự QUANG MINH hiệu TRỰC AN phú quân (1592-1634) con cụ Quang Tán (6/2). Khi nhỏ, cụ mồ côi nên thất học. Khi trưởng thành, cụ hiền lành, đứng đắn, được dân làng mến phục, bầu làm xã trưởng (⊕ 1), sau có cháu quý hiển, được tặng hàm Thái Bảo Lễ bộ Tả Thị lang. Kỵ : 21/7 ÂL (Giáp Tuất). Mộ ở cấp trên gò Bãi Cá.

Cụ bà là Đàm (⊕ 2) Thị húy QUẾ hiệu TỬ THỌ nhụ nhân (1602-1668), người làng ta, là con gái một ông Giám sinh. Cụ là một bà nội trợ giỏi, ở góa nuôi con học hành thành đạt, ai cũng khen là người hiền đức, sau có cháu quý hiển, được tặng hàm Thái Bảo Liệt phu nhân. Kỵ : 18/4 ÂL (Mậu Thân). Mộ : xứ Đồng Chương, phía Tây gò Yên Ngựa.

Sanh hạ : Cụ Thuần Nhã (8/2)

3/ Cụ THÔNG VIỄN phú quân, con trưởng cụ Phúc Tiên (6/3). Chi này thất truyền, chỉ biết sau này (1945) có ông Trạch Tá, hiện nay không rõ.

4/ Cụ húy TỰ sau đổi là TÔNG MẬU tự THỌ MAI hiệu PHÚC THÁI phú quân, con thứ cụ Phúc Tiên (6/3), ẩm tiết nghĩa công thần tôn, sinh viên Tú lâm cục. Kỵ: 2/9 ÂL.

Cụ bà a/ Ngô Thị húy HUYÊN hiệu TỬ NIỆM nhụ nhân. Kỵ : 17/3 ÂL.

b/ hiệu TỬ ĐỨC nhụ nhân. Kỵ : 26/10 ÂL.

Sanh hạ : Cụ Phúc Khang (8/3)

Cụ Phúc Sơn (8/4)

Cụ Phúc Duệ (8/5)

5/ Cụ THẬN ÍCH phú quân, con thứ cụ Phúc Tiên (6/3). Gia phả cũ chưa rõ là ĐÀM GIAI CHI TỔ nghĩa là ông tổ chi Đàm Giai (⊕ 3).

6/ Cụ THẬN ?? phú quân, con thứ cụ Phúc Tiên (6/3). Gia phả cũ chưa rõ là ĐÀM THÁI CHI TỔ nghĩa là ông tổ chi Đàm Thái (⊕ 3).

CHÚ THÍCH .-

⊕ 1/ Chúc xã trưởng triều Lê dành riêng cho các quan về hưu, hay những người đứng đắn, dân làng mến phục bầu lên, chứ không phải như Lý trưởng thời Pháp thuộc, đua nhau chạy chọt để tranh ngôi thứ trong làng.

⊕ 2/ Ở thôn Hương Mặc có 7 họ ĐÀM khác nhau, không đi lại, lễ giỗ với nhau & có khi còn thông gia với nhau :

1/ Đàm Thận (họ nhà ta) {Đàm Quang (ở Quảng Ninh)}

2/ Đàm Đình (hậu duệ cụ Đàm Cư, xem thêm CHÚ THÍCH ⊕ 2/ đời 3)

3/ Đàm Đức

4/ Đàm Văn

5/ Đàm Ích

6/ Đàm Khắc

7/ Đàm Hữu (Họ nhà ông Thơ Long)

Ở thôn Mai Động có 3 họ ĐÀM :

1/ Đàm Thuận 2/ Đàm Thế 3/ Đàm Văn

Ở thôn Kim Bảng có 3 họ ĐÀM :

1/ Đàm Viết 2/ Đàm Đức 3/ Đàm Công

Riêng Đàm Viết có theo giỗ Tết nhưng chưa khớp được Tộc Phả.

Ở ngoài xã, như ở xã Phù Khê có Đàm Văn, Đàm Thuận (thôn Tấn Bào)

Ở Mai Động có người họ Đàm, đi lại giỗ Tết, có GIA PHẢ.

Ngoài ra, còn những người họ Đàm ở các nơi khác, theo giỗ Tết nhưng chưa khớp được TỘC PHẢ :

* Phúc Lâm, Ứng Hòa, Hà Tây.

* An Trai, Vân Canh, Hoài Đức.

* Nghĩa Đô, Hà Nội.

* Thượng Cát, Từ Liêm, Hà Nội.

* Cổ Loan, Ninh Tiến, Hoa Lư, Ninh Bình.

* Cổ Nông, Bình Minh, Nam Ninh, Nam Hà.

* Cao Bằng (có thượng tướng Đàm Quang Trung)

* (?) (trung tướng Đàm văn Ngụ)

* Họ Nguyễn Hữu ở Tây Tựu, Từ Liêm, Hà Nội, nói là họ Đàm đổi sang.

Riêng những người họ ta ở Thiết Ứng, Vân Hà, Đông Anh, Hà Nội vẫn theo giỗ Tết và vừa mới ghi ở PHỤ LỤC II, bộ TỘC PHẢ này.

Ngoài ra còn những dòng họ Đàm ở các nơi khác, không về thường xuyên (chỉ kể những dòng họ có bề dày GIA PHẢ, có đa đình)

* Đà Nẵng

* Đông Sơn, Thanh Hóa.

* Nghệ An (cụ Đàm Xuân Dung có bản ĐÀM TỘC KHOA BẢNG).

v . . . v . . .

Việc có nhiều HỌ ĐÀM khác nhau ở cùng một nơi, có thể do một trong 2 giả thiết sau :

1/ Theo DI CHÚC của cụ TIẾT (đời 3) trước khi tuấn tiết, các cụ HỌ ta thời ấy có lẽ đã không công nhận là người trong HỌ, những người đã nhận chức tước, phẩm hàm của nhà Mạc như cụ Đàm Cử chẳng hạn, như vậy đã hình thành một họ mới riêng biệt.

2/ Họ ta thường không cho ghi GIA PHẢ những người là con nuôi, nhưng trên thực tế, trong các giấy tờ những người này và hậu duệ vẫn mang họ ĐÀM, lâu dần hình thành một họ ĐÀM mới.

Trên đây chỉ là giả thiết, mong được sự góp ý chung của bà con trong HỌ.

⊕ 3/Hậu duệ 2 cụ (7/5), (7/6) hiện nay đều không biết ở đâu và còn hay hết người.

ĐỜI 08

1/ Cụ hiệu PHÚC QUANG phủ quân, con cụ Phúc Hữu (7/1). Cụ sinh khoảng năm Quý Mão (1603). Tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả.

Cụ bà hiệu TỬ QUANG nhụ nhân, họ, tên húy, ngày sinh, ngày giỗ, đều thất truyền cả.

Sanh hạ : Cụ Quốc Chúng (9/1)

2/ Cụ húy TUNG tự LỖ PHU hiệu THUẬN NHÃ phủ quân, (1624-1679) con trưởng cụ Trực An (7/2). Cụ đỗ thủ khoa khoa thi hương năm Bính Ngọ (1666) niên hiệu Cảnh Trị thứ 4 (1666) đời vua Lê Huyền Tôn. Năm Canh Tuất (1670) vì là dòng dõi Tiết Nghĩa được lục dụng bổ chức Giáo thụ Kinh thư ở Quốc Tử Giám. Năm Ất Mão (1675) được bổ Tri phủ Kiến Xương, Thái Bình. Sau có con quý hiển, được phong tặng hàm Chiêu liệt Đại phu, Tham chính Ngự sử đài, Đô hộ sứ, Thái Bảo. Ky : 17/3 ÂL. (Kỷ Mùi). Mộ : xứ Đồng Chương, bãi sau chùa, Tồn Long, Tân hướng.

Cụ làm quan rất thanh bạch, dân được nhờ nhiều. Cụ thường nói rằng : “ Ta vốn nhà hàn vi, nay được nhờ ơn lục dụng, vợ con khỏi đói rét là đủ rồi “. Cụ dạy học được nhiều người thành đạt.

Cụ bà là Nguyễn Thị húy KHUÊ hiệu TỬ TỐ nhụ nhân (1628-1699), tên húy, ngày sinh thất truyền, người làng Yên Phụ, con quan Tán Trị Công Thần Thiệu Khanh, Diên Lộc Tử, là dòng dõi cụ Bàng nhân Nguyễn Chiêu Huân trước và là cháu ngoại cụ Thái Phó Văn Diêm, Thượng thư Lan Quận Công Nguyễn Thực. Cụ hiền lành tử tế ai cũng phải phục. Lúc cụ ông dạy học ở nhà, có ông Nguyễn Dương Hồ, người xã Dương

Húc, huyện-Tiên Du, nay là thôn Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn lên theo học. Đường xa, nhà nghèo mỗi lần xách được 5 đấu gạo lên nấu nhờ để ăn học cho đỡ công đi lại. Bếp nhà ta lúc bấy giờ chung quanh che bằng lá mía, lá lau, cụ bà vẫn thường nấu hộ cho ông học trò khói vất vả và cho khói sợ cháy bếp. Sau ông Hồ đỗ Tiến sĩ làm Hình Bộ Thượng thư, tước Phúc Quận Công, vẫn ghi nhớ mãi ân đức cụ nên sau mới gả bà con gái út cho cụ Phú Thận Dung (đời 11) nhà ta. Kỵ : 11/10 ÂL (Ký Mão), sau có con quý hiển, được tặng hàm Thái Bảo Liệt Phu nhân. Mộ : sau miếu Hai Cô, cổng Tây ngõ Tây Ứng (Ngõ Hàng Khóa), Càn long, Tân hướng.

Sanh hạ : Cụ Trung Vỹ (9/2)

Cụ Trung Thứ (9/3)

Cụ Phúc Dụ (9/4)

Cụ thất truyền {9¹} (⊕ 1)

3/ Cụ húy NGỘT tự ĐẠO KIÊN hiệu PHÚC KHANG phú quân (1622-1685), con trưởng cụ Phúc Thái (7/4), ẩm tiết nghĩa công thần tôn. Kỵ : 29/10 Ất Sửu. Mộ : Bãi Cá.

Cụ bà Đàm Thị húy TƯỜNG hiệu TỬ CẢNH nhụ nhân (1626-1700). Kỵ : 20/01 ÂL. Mộ : Vườn Bò.

Sanh hạ : Cụ Hiền Lương (9/5)

Cụ Thuần Cung (9/6)

Cụ Phúc Lâm (9/7)

Cụ Phúc Cẩm (9/8)

Cụ Phúc Sùng (9/9)

4/ Cụ PHÚC SƠN phú quân, tự KHÁNH MÔN con thứ hai cụ Phúc Thái (7/4).

Sanh hạ : Cụ Phúc Lai (9/10)

5/ Cụ tự PHÁP NHUẬN hiệu PHÚC DUỆ phú quân, con thứ ba cụ Phúc Thái (7/4). Nhánh ông Đàm Đắc Lộc.

CHÚ THÍCH .-

⊕ 1/ Trong bản dịch GIA PHẢ ra Quốc ngữ cũ, các cụ thất truyền thường ghi x¹, x², v . . v . . nay ghi rõ đời nào và là cụ thất truyền thứ mấy của đời ấy. Thí dụ : Cụ thất truyền {9¹} là cụ thất truyền thứ nhất của đời 9. Nếu hậu duệ không rõ thì không đánh số tiếp và không viết tiếp xuống đời sau.

ĐỜI 09

1/ Cụ húy QUỐC CHUNG phú Quân, con cụ Phúc Quang (8/1). Cụ sinh khoảng năm Tân Mùi (1631) niên hiệu Đức Long thứ 3, đời vua Lê Thần Tông. Sự tích, công nghiệp của cụ thất truyền cả. Mộ trước táng tại Bắc Ninh, sau di về Đống Bông, Quảng Yên, ngày nay thất lạc.

Cụ bà : Họ Đào húy XÁT, hiệu TỬ ĐIỀU Nhụ Nhân. Sự tích, công đức, ngày sanh, ngày giỗ của cụ bà cũng thất truyền cả. Mộ ở xã Thanh quan [chưa xác định được là nơi nào hiện nay] Nam định, nay bị thất lạc.

Sanh hạ : Cụ Phúc Trung (10/1)

Cụ Như Thúy (10/2)

2/ Cụ trước húy HY sau đổi là CÔNG HIỆU hiệu MAI HIỀN tứ thụy TRUNG VỸ phú quân, (1652-1721) con trưởng cụ Thuận Nhã (8/2). Cụ đỗ Nho sinh trúng thức năm Quý Sửu (1673), năm Tân Dậu được bổ Huân Đạo, 33 tuổi (1684) đỗ Sĩ Vọng (⊕ 1), được bổ tri huyện Thanh Oai.

Bây giờ ở huyện có người bị giam đã 10 năm mà án vẫn chưa xử xong. Cụ tới nơi hỏi ngay được thực tình và xử xong ngay.

Năm Bính Dần (1686) cụ được thăng tri phủ Thượng Hồng (bây giờ là Bình Giang, Hải Dương). Năm Giáp Tuất đổi tri phủ Hạ Hồng (Ninh Giang bây giờ).

Cụ làm quan thanh bạch, nhà rất nghèo. Khi cụ làm tri phủ, gặp năm mất mùa, có đạo đã phải ăn khoai sọ trừ cơm năm sáu hôm. Có người mang lễ một gánh gạo, cụ nhất định không lấy, người nhà có phàn nàn, cụ bảo rằng :*"Nhà mình tuy không có gạo, nhưng còn có khoai ăn lùi, chứ nhà nó thường vợ con phải nhịn đói để lấy gạo lễ mình. Trả gạo người ta, mình vẫn không chết đói, mà thường cứu được mạng cả nhà người ta đấy. Thế thì ta còn phàn nàn gì nữa "*. Cụ vừa làm quan, vừa dạy học, học trò cụ nhiều người học giỏi.

Năm Đinh Sửu (1698) vì có Đại thần Lê Hy tiến cử cụ được giữ chức Thị Nội Văn Chức Nhất Phiên, vào giảng sách trong Vương Phủ, lại thêm chức Xướng Nội Thư, Tá Thủy Binh Phiên, rồi lại đổi sang Tá Bộ Binh Phiên.

Năm Mậu Dần (1698) dạy Tăng Thế Tôn Trịnh Cương, lại thêm chức Tri Nội Thư, Tá Hộ Phiên. Bây giờ chất Định Vương Trịnh Căn là Trịnh Cương, lên 5 đến tuổi học. Trịnh Căn thương chất mồ côi cả ông, cả cha, nên mới kén cụ là người học giỏi, có đức hạnh, lại có đủ tài năng, nghị lực để trông nom dạy bảo và bênh vực giúp đỡ Trịnh Cương sau này cho khỏi nội loạn.

Năm Nhân Ngọ (1702), thăng Lại Bộ Thuyên Khảo Thị Lang Trung. Năm Ất Dậu (1705) vào Phủ chúa Định Vương Trịnh Căn dạy Trịnh Cương thân tập chính sự, được thăng Thống Chính Sự.

Năm Kỷ Sửu (1709), Định Vương Trịnh Căn mất. An Đô Vương Trịnh Cương lên nối nghiệp chúa, cụ được thăng Bồi Tụng, Lễ Bộ Hữu Thị Lang, tước Nghĩa Sơn Nam.

Năm Tân Mão (1711) đổi sang Lại bộ Hữu Thị Lang.

Năm Giáp Ngọ (1714) thăng Minh Nghĩa Công Thần, Hộ Bộ Tá Thị Lang, Nghĩa Sơn Tử.

Năm Bính Thân (1716) thăng Công Bộ Thượng Thư, Bá tước.

Năm Đinh Dậu (1717) lại vào dạy con An Đô Vương, thăng Tham Tụng. (Có lẽ là dạy học Trịnh Giang).

Năm Mậu Tuất (1718) gia Tri Trung Thư Giám.

Năm Canh Tý (1720), cụ 69 tuổi, xin được về trí sĩ, được thăng Lễ Bộ Thượng thư Tham dự Triều chính, Thiếu Bảo Quốc lão, Nghĩa Quận Công. Vua Chúa kén ngày, kén giờ và sắm sửa nghi vệ rất long trọng để rước cụ về hưu.

Năm Tân Dậu (1741) gia tăng cụ hàm THÁI TẾ.

Năm Nhâm Tuất (1742) cụ được phong QUỐC SƯ ĐẠI VƯƠNG và từ đó triều vua nào cụ cũng được phong phúc thần (TRUNG ĐẲNG THẦN). Do vậy, ở nhà thường gọi là cụ Quốc. Đặc biệt, nơi thờ cụ bây giờ chính là Giáng đường Văn miếu ở Kinh Đô ngày ấy, chúa Trịnh đã cho dỡ về tặng cụ.

Ngày 18/1/1988, Bộ Văn hóa nước Cộng Hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận cụ là danh nhân văn hóa và nơi thờ cụ là di tích lịch sử văn hóa (Quyết định số 28 -VH/QĐ của Bộ Văn hóa nước CHXHCNVN ngày 18/1/1988, vào sổ DANH MỤC DI TÍCH LỊCH SỬ số 250, BẢNG CÔNG NHẬN DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA ngày 22/2/1990).

Cụ đã kế trưởng họ sau khi 2 cháu cụ là cụ Phúc Trung (10/1) và cụ Như Thúy (10/2) bỏ đi Quảng Yên. Kỵ: 2/5 Tân Sửu (1721).

Mộ : Bãi Nghê, làng Giỗ Khê, Hới long Bình hướng, nay thuộc xã Liên Hà, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Cụ bà là Nguyễn Thị hứý THUYỀN hoặc THANH (1653-1704), hiệu TĨNH CHUYỀN, người làng Vân Diềm, huyện Đông Ngàn, nay là thôn Vân Diềm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Con cụ Nho sinh họ Nguyễn, cháu cụ Tiến sĩ Thượng thư Nguyễn Súng (?), dòng dõi cụ Thái phó Lan Quận công Nguyễn Thực. Cụ sinh giờ Mão năm Quý Tỵ (1653), mất ngày 6 tháng 2 năm Giáp Thân (1704), hưởng dương 52 tuổi. Mộ : giữa bãi Đồng Chương, Mão long Canh hướng.

Sanh hạ : Cụ Đôn Hậu (10/3) - T. Châu

Cụ Công Vị (10/4) - T. Tô

- T. Kiên

- T. Đĩnh

3/ Cụ tự TRUNG THỨ hiệu CƯỜNG ĐOÁN phủ quân, thường gọi là cụ Cống BA, con thứ hai cụ Thuần Nhã (8/2). Cụ đỗ Nho sinh trúng thức. Kỵ : 15/12 ÂL.

Sanh hạ : Cụ Bình Cách (10/5)

4/ Cụ hiệu PHÚC DỤ phú quân, thường gọi là cụ Cống SÁU. Tên húy, ngày sinh thất truyền. Cụ là con thứ ba cụ Thuần Nhã (8/2), đỗ nho sinh trúng thức. Ky: 4/5 ÂL. Mộ : xứ Đồng Chương, Bãi Cá.

Cụ bà là Nguyễn Thị hiệu TỬ THIÊN nhụ nhân, con gái quan thái y, quê Thọ Triền (làng Sơn) . Ky : 1/3 ÂL. Mộ: Đầu Núi thuộc địa phận Hoa Thiều, Lương long Tân hướng.

Hai cụ sau dời nhà sang Thọ Triền và con cháu có một thời gian lạc nghiệp ở đó.

Sanh hạ : Cụ Bảo Vương (10/6)

Cụ Phúc Trung

(Cành cụ Chương, cháu thừa tự, sau cành này bị phạp tự (⊕ 2)

Cụ Minh Biện, Bằng Sơn huyện, huyện thừa, do cành cụ Đề thừa cúng.

Cụ Thận Ưu, hiệu Đoan Ý, do cành cụ Đề thừa tự.

5/ Cụ húy MẬT tự ĐÔN HẬU hiệu HIÊN LƯƠNG phú quân. Ngày sinh thất truyền. Ky : 29/2 ÂL. Cụ là con trưởng cụ Phúc Khang (8/3).

Cụ bà : húy NGUYỆT, hiệu DIỆU ĐĂNG, người Ngô Trục. Ky : 27/4 ÂL. Mộ : Bãi Cá.

Sanh hạ : Cụ Nghi Tình (10/7)

6/ Cụ tự TÍNH hiệu THUẦN CUNG phú quân. Ngày sinh thất truyền. Ky: 26/3 ÂL. Cụ là con thứ hai cụ Phúc Khang (8/3).

Sanh hạ : Cụ Đôn Triết (10/8)

7/ Cụ hiệu PHÚC LÂM phú quân. Ngày sinh, ngày giỗ thất truyền. Cụ là con thứ ba cụ Phúc Khang (8/3). *Hậu duệ của cụ lên Vệ Sơn sau có ông Quận Tạng là người chủ tướng giết được tên tướng giặc tàn ác là Quận Cày.*

8/ Cụ tự NHƯ SỞ, hiệu PHÚC CẨM phú quân. Ngày sinh, ngày giỗ thất truyền. Cụ là con thứ tư cụ Phúc Khang (8/3). Phạp tự (⊕ 3).

9/ Cụ tự THIÊN TUỆ hiệu PHÚC SÙNG phú quân. Ngày sinh, ngày giỗ thất truyền. Cụ là con thứ năm cụ Phúc Khang (8/3).

Chi này thất truyền, chi biết sau (1954) có một ông cháu là Đàm Đăng (?).

10/ Cụ PHÚC LAI phú quân con cụ Phúc Sơn (8/4).

Sanh hạ : Cụ Công Tích (10/9)

PHẦN GHI THÊM .-

CỤ ÔNG : Cụ sinh giờ Tuất ngày 24 tháng 10 năm Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức thứ 4, đời vua Lê Thần Tông (1652).

Hôm 22 tháng 6 năm Canh Tý (1720), cụ vào bái biệt Vua Lê, Chúa Trịnh rồi lên xe ra về, các triều thần tiễn mừng rất đông. Vua tiễn 2 bài thơ, một bài nôm, một bài chữ nho, lại cho xe ngựa và 8 đôi câu đối, do Tòa Hàn Lâm làm, Tòa Đông Các chữa lại và Bộ Công thuê để rước tiễn cụ về.

Cụ có bài rờ lưu gián, nghĩa là bài thơ để lại cho bạn bè khi mình đi, khắp văn thân triều đình bấy giờ ai cũng có bài họa lại nguyên vận. Những văn thơ câu đối này, các GIA PHẢ cũ còn chép đủ cả. Trừ một bài thơ chữ nôm, còn đều là chữ nho cả. Dưới đây chỉ chép bài thơ nôm ấy, còn những thơ, câu đối chữ nho nhiều lắm, chép ra không xuể và quý thì quý thật, nhưng sau này lấy ai hiểu nữa.

Bài thơ chữ nôm vua cho :

Mối cả rằng năm, đạo cả ba
 Nhật tương nguyệt tựu giúp vào ra
 Ví so khung tước cùng phong lộc
 Dễ mấy cần dân vả kiệm gia
 Tôi trọng đã đành tôi xả tắc
 Thú cao lại hứng thú yên hà
 Lễ ưu lão lấy hầu cho xứng
 Nguyên bảo mừng thêm chữ thọ khoa.

Đại ý nghĩa là :

Hai câu đầu : Lúc nào cụ cũng đem những đạo nghĩa, cương thường (tam cương ngũ thường) mà ngày tháng dần dà khuyên bảo giúp Vua khi ra khi vào.

Hai câu 3 và 4 : Dem cụ so sánh với người tước cao lộc nhiều, thì không mấy người đã chăm lo việc dân nước và ăn ở tận tiện trong nhà như cụ.

Hai câu 5 và 6 : Đã đành cụ là một ông quan quan trọng, rất cần cho vua cho nước, nhẽ nên giữ lại. Nhưng lý lẽ nào để giữ cụ lại, để cụ không được hưởng cái thú cao thượng không gì bằng cái thú nhàn hạ được rong chơi ngắm cảnh khói mây trong trời đất.

Hai câu 7 và 8 : Lễ trọng đãi người già, Trẫm đây thật chẳng biết làm thế nào cho xứng đáng với công lao của cụ được. Trẫm chỉ xin chúc mừng cụ được thêm hai chữ THỌ và KHOA là hai điều quý nhất ở đời.

Năm Tân Sửu (Lê Dụ Tôn - Bảo Thái thứ 2 - 1721) cụ mệt. Một hôm An Đô Vương về hỏi thăm thầy, thấy nhà cụ vẫn là nhà tranh vách đất và chật hẹp quá, muốn mua thêm đất xung quanh và làm ngay nhà khác cho cụ, nhưng cụ không nghe.

Mãi đến khi cụ mất rồi, Trịnh Cương mới sai quan về mua đất các nhà xung quanh được hơn ba sào và làm thêm nhà để lấy chỗ tế làm ma. Những nhà phải bán đất đều được giá cao và được thêm nhiều tiền để dọn đi nơi khác. Mua bán có văn tự hẳn hoi, phân minh cho con cháu giữ.

Trịnh Cương có hỏi cụ có ước muốn gì không? Cụ nói: “Tôi vốn nhà hàn vi, nay sinh gặp thời, nhờ ơn vua chúa được thế này đã là quá lắm, lại còn mong muốn gì nữa. Tôi chỉ mong sao được chóng khỏi lại được vào thăm chỗ giảng đường cho đỡ nhớ thì hay lắm”. Trịnh Vương biết cụ khó khỏi, lúc trở về bèn sai giữ nhà giảng đường về làm lại ở nhà ta cho cụ được trông thấy, lại sai người thuốc thang cho cụ rất cẩn thận, ngày nào cũng phi báo hai lần cho Vương biết bệnh tình của cụ. Đến ngày 2 tháng 5 năm ấy (1721) thì cụ mất, thọ 70 tuổi. An Đô Vương ban cho mũ áo, áo quan và đồ khâm liệm, sai quan về tế lễ và sắp sửa tang nghi, lại cùng Hưng Quận công Nguyễn Thế Trung về xem đất. Vương bảo Quận công rằng: “Thầy ta sinh thời vẫn than vãn là nhà ít đình, vậy thầy phải tìm đất tiếp phúc và đa đình”. Hưng Quận công tìm được một ngôi ở Giỗ Khê và một ngôi ở Vân Diềm về vẽ kiểu và trình. Vương kén ngôi Giỗ Khê tức là ngôi ở Bãi Nghê bây giờ, nay thuộc thôn Giỗ Khê, xã Liên Hà, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Đến tháng Chạp mới làm lễ an táng, Vua Lê bãi triều ba ngày. Chúa gia tặng cụ hàm THÁI BẢO, cho thụ là TRUNG VỸ, lấy dân làng ta và làng Giỗ Khê phục dịch việc tế tự và cấp quan điền 7 xã làm tư điền.

PHỤ LỤC : Mấy việc chép về cụ QUỐC ở GIA PHẢ cũ :

1/ Cụ làm quan rất thanh liêm, cương trực, công minh. Tuy làm quan to nhưng vẫn thanh bạch, nhà tranh vách đất. Khi cụ là Tri phủ Hạ Hồng, có vụ án mạng mà thú phạm là cậu Chúa Trịnh giết người cướp ruộng. Các quan trước sợ uy quyền hẳn, không ai dám xử nên đã trái 7 năm mà không ra manh mối. Lúc cụ đến khéo hỏi ra được đầu đuôi, rồi không e dè gì cả, đòi ngay tên kia đến tra hỏi rất nghiêm khiến y phải thú nhận. Cụ lấy đủ giấy má và giải lên tỉnh. Khi việc đến Vương phủ, Chúa Trịnh xử tử thú phạm và ban chiếu khen cụ. Vì việc này nên sau Định Vương mới kén cụ vào dạy dỗ trông nom Trịnh Cương.

2/ Lúc Trịnh Cương đã làm Chúa thường muốn biếu đái cụ rất hậu, nhưng cụ đều nhất định từ chối. Một hôm Chúa vời cụ vào Phủ Chúa báo rằng: “Thầy với tôi nghĩa bên ngoài là tôi (bày tôi) với chúa, nhưng tình bên trong thật là cha với con. Tôi không biết lấy gì để đền công thầy dạy bảo được. Vậy trong phủ đây, thầy muốn lấy gì tôi cũng xin biếu”. Cụ tìm lời từ chối không lấy gì cả. Chúa gặng mãi, cụ mới thưa rằng: “Tôi nhờ ơn Tổ tiên để lại, cửa nhà cơ nghiệp đủ cả, không cần gì nữa, duy tôi chỉ muốn xin Chúa mấy nghìn bộ sách ở kho Giảng đường, trước là của kỷ niệm quý báu cho gia đình, sau truyền lại cho con cháu được học hành rộng thêm”. Chúa bèn sai người đem về biếu cụ ngay.

3/ Nhà cụ ở Hàng Dầu, cháy cả phố. Chúa muốn nhân dịp ấy mua thêm đất xung quanh chỗ khu nhà cụ ở để được rộng hơn trước rồi nhân tiện làm nhà biếu cụ nhưng cụ không nghe, thuê người làm lại ngay nhà cho xong ngay. Khi Chúa biết cụ đã làm xong nhà, cho người mang rất nhiều đồ đạc ra biếu nhưng cụ từ chối, chỉ nhận có hai nghìn đôi chiếu rồi chia cho các người họ hàng, bè bạn, lân bang mỗi nhà một đôi làm kỷ niệm cùng là hưởng ơn trên.

4/ Trịnh Cương muốn nhờ cụ kê cho một bản, kể rõ những tài năng và tính hạnh, hay dở của tất cả các quan to nhỏ trong Triều, nhưng cụ từ chối rằng: "Tôi e xét đoán không được xác đáng khiến sự thưởng phạt của Chúa mất sự công minh". Thấy Chúa có lầm lỗi gì, cụ khuyên can ngay, nhờ vậy Trịnh Cương thành một ông Chúa hiền trong họ Trịnh.

5/ Lúc Định Vương Trịnh Căn mất, tình thế rất nguy biến. Cụ và viên Tế tướng lúc bấy giờ phải mang mấy trăm người nhà vào trong Vương phủ canh phòng nghiêm ngặt mới trấn được mọi mối tranh đoạt và tâu Vua Lê lập được Trịnh Cương lên ngôi Chúa, rồi mới làm ma Định Vương.

6/ Cụ rất nhún nhường và độ lượng. Lúc đã làm Huấn đạo rồi, khi về làng đi qua trước mặt viên xã trưởng, cụ vẫn rút giầy và cúi đầu rất lễ phép. Khi viên xã trưởng mất, dân làng oán ông ta khi sống hách dịch, bó không chịu rước đám ma. Cụ đứng ra dàn xếp, khiến việc ma chạy lại được êm đẹp.

7/ Lúc cụ trí sĩ rồi, một hôm cụ cùng đi với một vị khách quận công trí sĩ, sang Vân Điem dong đất. Trời nắng, các cụ vào một hàng nước bên đường nghỉ mát, bỗng có một người say rượu đến, nói thét hỗn láo với các cụ. Bọn theo hầu toan đánh nhưng cụ không cho, thản nhiên ra đi. Lúc trở về thì đã thấy người say rượu kia đã bị ai đánh, nằm rên ở đất. Cụ bảo bọn người nhà rằng: "Hạng người ấy ta dây vào làm gì. Vừa rồi nó hỗn mà ta không đánh, không phải ta nhịn, cũng không phải là ta rộng lượng để cầu tiếng khen, chỉ vì ta chẳng xá kẻ nhời nó nói vào đầu đó thôi".

CHÚ THÍCH .-

⊕ 1/ Khoa Sĩ Vọng : Triều Lê Trung Hưng, ngoài các khoa thi Tiên sĩ còn đặt thêm một số khoa thi *Hoành từ, Sĩ vọng, Đông các, Tuyển cử* là những khoa thi không nhất định, trên cấp thi Hương, nhưng không phải là thi Tiên sĩ. Khoa Hoành từ đã có từ thời Lê Sơ [khoa Tân Hợi, Thuận Thiên 4 (1431)]. Lúc này Lê Thái Tổ mới lên ngôi, mở khoa thi này để chọn những người đỗ thi Hương dưới thời Trần - Hồ. Thời Lê Trung hưng cũng theo lệ đó mở thêm khoa thi cho những người đỗ Hương cống, gọi là khoa Sĩ vọng (vì vậy một số tài liệu nói khoa Sĩ vọng cũng gọi là khoa Hoành từ [xem *Kiến văn tiểu lục*, trang 116]). Những Hương cống thi đỗ trong các khoa đó được châm chước bổ dụng vào các chức vụ phụ tá tại Kinh cũng như ở ngoài. Những người này sau vẫn có quyền thi Hội và được ghi là "có đỗ khoa Sĩ vọng". Không có tài liệu nào cho biết

chính xác về các khoa Sĩ vọng (năm thi, họ tên người thi đỗ). Sử chỉ ghi lẻ tẻ một số khoa như năm Vĩnh Thọ 2 (1658) lấy đỗ 22 người; Chính Hòa 18 (1697) lấy đỗ 19 người; Chính Hòa 24 (1703) lấy đỗ 20 người v . . v . . . Khoảng cuối đời Lê các khoa Sĩ vọng lại gọi là Tuyển cử, ý nghĩa cũng như đã nói ở trên. Riêng năm Cảnh Hưng 18 (1757) mở liền 2 khoa loại này. Khoa thi tháng 7 gọi là khoa Tuyển cử, khoa thi tháng 9 trở lại gọi là khoa Hoàn từ như thời Lê sơ.

Khoa Đông các cũng thuộc loại khoa thi đặc biệt, chỉ những người đã đỗ Tiến sĩ, làm quan tại triều mới được dự thi. Vì vậy các thư tịch cổ thường ghi “ . . sau lại đỗ khoa Đông các “. Theo Phan Huy Chú, từ đầu đời LÊ đã có tổ chức khoa thi loại này. Người thi đỗ cũng được ban mũ áo cân đai như các vị Tam khôi. Nhưng “ khoa thi ấy mở bất thần, chỉ lấy đỗ dăm ba người, không phải lệ thường, Quốc sử và sách Đăng khoa lục đều không thấy chép “ (Lịch triều hiến chương loại chí T.3. Khoa mục chí, bản dịch tr.17) . Đến thời Trung hưng, sử sách chỉ ghi 3 khoa Đông các vào các năm Vĩnh Thọ 2 (1659) lấy đỗ 3 người; Vĩnh Trị 1 (1676) lấy đỗ 6 người; Bảo Thái 9 (1728) lấy đỗ 3 người. (Theo CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM, NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC HÀ NỘI - 1993)

⊕ 2/ Theo cuốn chép tay do ông Đàm Thận Thắng (đời 18) thâu tập, hoàn thành ngày 16/8/1988, thì 3 cụ này là :

Cụ thất truyền {10¹} húy Thận TUNG, tự PHÚC TRUNG, hậu duệ không rõ, chỉ thấy có quyền ghi lại là có người cháu là Thận Khả.

Cụ thất truyền {10²} tự MINH BIÊN, đỗ Nho sinh trúng thức, làm huyện thừa Bằng Sơn. Phạp tự. Kỵ : 28/3 ÂL. Mộ : sau ruộng chùa. Cảnh cụ Đề (đời 17) thờ cúng.

Cụ thất truyền {10³} húy Thận ƯU tự ĐOAN Ý. Kỵ : 2/9 ÂL. Phạp tự. Mộ : xứ Đồng Am. Cảnh cụ Đề (đời 17) thờ cúng.

⊕ 3/PHẠP TỰ : (PHẠP là thiếu, khuyết; TỰ là nối theo, con cháu). Nói về những người không có con trai nối dõi.

ĐỜI 10

1/ Cụ hiệu PHÚC TRUNG, tên húy không rõ, con lớn cụ Quốc Chúng (9/1). Cụ theo ông em ra Quảng Yên, ở xã Hoàng Lão, nay là xã Hoàng Tân, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh. Con cháu sau này cải sang họ Trần, nay có thể vẫn còn một số người.

2/ Cụ húy NHƯ THỦY, con thứ hai cụ Quốc Chúng (9/1). Ra Quảng Yên lập nghiệp vào năm Chính Hòa thứ nhất (1680) đời vua Lê Hy Tôn. Cụ là CAO CAO TỔ của chi họ ĐÀM (QUANG) ở Quảng Ninh. Kỵ 23-8 ÂL. Mộ cụ tại xứ Thành Dền, thôn La Khê, huyện Yên Hưng, Quảng Ninh.

Sanh hạ : Cụ Ót (11/1)

Cụ Sơn (11/2)

Cụ Duội (11/3)

* CAO CAO TỔ là ông TỔ cao nhất của một chi, một ngành họ.

Kể từ đời 11, hậu duệ của cụ NHƯ THỦY viết riêng ở TẬP II : " HỌ ĐÀM ở QUẢNG NINH " (GIA PHẢ chi ĐÀM QUANG, ở Yên Hưng, Quảng Ninh).

3/ Cụ húy ĐÌNH KHANH, tự NHU GIA, hiệu ĐÔN HẬU phú quân (1674-1728), con trưởng cụ Trung Vỹ (9/2). Cụ đỗ Nho sinh Trúng thức năm Giáp Ngọ (1714), âm thụ bổ chức Tư Vụ ở Sảnh Tư vụ Bộ Binh sau thăng Hiến Cung Đại phu. Kỵ : 6/11 Bính Ngọ. Mộ : Đòng Am, Nhâm Long, Ất hướng.

Sanh hạ : Cụ Đình Dung (11/4)

Cụ Khắc (11/5)

Cụ Kiêm (11/6)

4/ Cụ húy CÔNG VỊ hiệu HÒA MỤC phú quân, con cụ Trung Vỹ (9/2). Cụ mất sớm, không có con. Kỵ : 12/3 ÂL.

5/ Cụ tự BÌNH CÁCH hiệu BÌNH CHUNG phú quân, con cụ Trung Thứ (9/3) đỗ Nho sinh trúng thức, làm tri huyện Điện Bàn. Kỵ : 13/5 ÂL.

Sanh hạ : Cụ Bá (11/7)

Cụ Trực (11/8)

6/ Cụ tự BẢO VƯỢNG hiệu PHÚC TRỰC phú quân, con cụ Phúc Dụ (9/4). Cụ đỗ tam trường. Kỵ nhật : 12/12 ÂL, mộ ở đầu đình Vĩnh Thọ, đã xây.

Sanh hạ : Cụ Kỳ (11/9)

Cụ Trị (11/10)

Cụ Ba (11/11)

Cụ Bốn (11/12)

7/ Cụ NGHI TÌNH hiệu PHÚC HỮU phú quân, con cụ Hiền Lương (9/5). Ngày sinh, tuổi thọ thất truyền. Kỵ : 3/3 ÂL. Mộ : Đồng Chương.

Sanh hạ : Cụ Thủy (11/13)

8/ Cụ ĐÔN TRIẾT hiệu PHÚC VINH con cụ Thuần Cung (9/6). Kỵ: 18/10 ÂL.

Sanh hạ : Cụ Phúc Long (11/14)

& bốn cụ nữa không rõ như thế nào.

9/ Cụ CÔNG TÍCH hiệu PHÚC MÃN con cụ Phúc Lai (9/10).

Sanh hạ : Cụ Công Huệ (11/15)

ĐỜI 11

4/ Cụ húy ĐÌNH DUNG sau cái là Thận TRUNG, tự NHƯ CỰ sau đổi là NHƯ BẢO hiệu ÔN PHÁC (1697-1756), con trưởng cụ Đôn Hậu (10/3). Có bản GIA PHẢ viết cụ đỗ Nho sinh trúng thức, có bản Gia phả viết vì có bằng âm thụ được bổ đồng tri phủ hai phủ Lạng Giang (Bắc Giang) và Phú Bình (Thái Nguyên), nên ở nhà gọi là cụ Phú.

Sanh hạ : Cụ Liêu (12/1)

Cụ Nghi (12/2)

Cụ Phó (12/3)

Cụ Tự (12/4)

Cụ Xương (12/5)

Cụ Khán (12/6)

5/ Cụ húy Thận KHẮC sau đổi là Thận DỤ hiệu TRỰC ÔN (1719-1770), con cụ Đôn Hậu (10/3). Cụ đỗ nho sinh trúng thức năm Quý Hợi (1743) làm tri huyện Đông Yên (Yên Phong, Hà Bắc) nên ở nhà thường gọi là cụ Huyện. Tính cụ nghiêm khắc, nên khi đã cáo quan về nhà, bị một số người làng Sơn (Thọ Triền) sát hại mãi sau cụ Tĩnh Oa (14/4) mới tìm được má. Ở nhà gọi vụ này là vụ Thọ Triền.

Sanh hạ : Cụ Vinh (12/7)

Cụ Trữ (12/8)

Cụ Tĩnh (12/9)

6/ Cụ húy Thận KIỆM tự NHƯ KHUÔNG, hiệu TRUNG NGHĨA con cụ Đôn Hậu (10/3). Cụ làm thú khoán (?).

Sanh hạ : Cụ Suất (12/10)

Cụ Nhi (12/11)

Cụ Ba (12/12)

7/ Cụ Thận BÁ tự ĐOAN TRỌNG, hiệu ÚC HIÊN phú quân, con cụ Bình Cách (10/5), có tiếng là thần đồng. Ở nhà gọi là cụ Trợ giáo. Năm 21 tuổi, đỗ Nho sinh trúng thức, làm tri huyện Thanh Quan. Kỵ : 29/10 ÂL. Mộ : Sau Miếu. Cụ mất không có con trai, lấy cháu là cụ Thận Tín (12/14) vào thừa tự nhưng cụ này về sau lại không con. Học trò cụ Thận Bá có nhiều người thành đạt, đã mua hậu ở Hội Tư Văn để cúng giỗ cụ, hiện còn tên ở bia trước mộ cụ (sau Miếu thờ cụ Tiết).

8/ Cụ Thận TRỰC tự ĐOAN TRỰC, hiệu NGHỊ HIÊN phú quân, con cụ Bình Cách (10/5), đỗ tam trường, làm Lại Điển (?), tước Ngạn Thọ Nam. Kỵ : 28/4 ÂL.

Sanh hạ : Cụ Quyền (12/13)

Cụ Tín (12/14)

Cụ Xướng (12/15)

9/ Cụ Thận KỶ hiệu PHÚC TRÍ con cụ Báo Vượng (10/6).

Sanh hạ : Cụ Mưu (12/16)

Cụ Anh (12/17)

10/ Cụ Thận TRỊ hiệu PHÚC ỨNG phú quân, con cụ Báo Vượng (10/6). Kỵ : 27/3 ÂL.

Sanh hạ : Cụ thất truyền {12¹} (12/18)

11/ Cụ Thận BA tự PHÚC NHÃ phú quân, con cụ Báo Vượng (10/6). Kỵ : 5/9 ÂL. Mộ : Đồng Chương.

Sanh hạ : Cụ Thù (12/19)

12/ Cụ Thận BỐN con cụ Báo Vượng (10/6).

Sanh hạ : Cụ thất truyền {12²} (12/20)

13/ Cụ húy THÚY hiệu TỊNH KIẾN phú quân, con cụ Nghi Tĩnh (10/7). Kỵ : 29/12 ÂL. Mộ : Bãi Đồng Am. Cụ Thủy lên Vệ Sơn định cư.

Sanh hạ : Cụ Giám (12/21)

và 3 cụ khác nữa không ghi lại được. Hậu duệ thất truyền.

14/ Cụ PHÚC LONG tự Y, con cụ Đôn Triết (10/8), làm cai tổng. Kỵ 19/5 ÂL. Cụ có 4 cụ con trai, có người nói thất truyền cả rồi, có người nói lên ở Vệ Sơn, hiện nay (1995) còn chưa rõ. Theo GIA PHẢ chi cụ Hàn do ông Tổng Văn ghi chú thì cụ Tài (14/51) là cháu gọi một trong bốn cụ nói trên là ông nội (?).

15/ Cụ CÔNG HUỆ con cụ Công Tích (10/9).

Sanh hạ : Cụ Trung Chính (12/22).

ĐỜI 12

1/ Cụ hýy Thận LIÊU hiệu ĐOAN CHÍNH, sinh năm Mậu Tuất (1718), đỗ nho sinh trúng thức năm Quý Hợi, con trưởng cụ Đình Dung (11/4). Tri huyện Thanh Hà, Hải Dương, sau làm Cố pháp Điện tự thừa.

Sanh hạ : Cụ Chuyền (13/1)

Cụ Độ (13/2)

Cụ Tuấn (13/3)

Cụ Tư (13/4)

2/ Cụ hýy Thận NGHI hiệu CUỒNG MÃN sinh năm Ất Ty (1725), đỗ nho sinh trúng thức năm Quý Hợi (1743), cùng bảng với chú là Thận Dụ (11/5) và anh là Thận Liêu (12/1), con thứ cụ Đình Dung (11/4). Cụ làm huyện úy huyện Thọ Xương được mấy năm thì xin nghỉ, ở nhà thường gọi là cụ ÚY. Cụ mất năm Mậu Tuất (1778). Mộ : Bãi Miếu.

Cụ Nghi là tiền nhân của cụ Đàm Duy Tạo, người đã cho chi Đàm Quang ở Quảng Ninh mượn cuốn GIA PHẢ ở Bắc Ninh để người chi này sao lục lại và ghi tiếp những người ở Quảng Ninh.

Sanh hạ : Cụ Vi (13/5)

Cụ Cứ (13/6)

Cụ Đăng (13/7)

Cụ Bé (13/8)

Cụ Cường (13/9)

3/ Cụ hýy Thận PHỐ, con thứ cụ Đình Dung (11/4). Đỗ tam trường, làm huyện thừa.

Sanh hạ : Cụ Tháp (13/10)

4/ Cụ hýy Thận TỰ, con thứ cụ Đình Dung (11/4).

Sanh hạ : Cụ khuyết danh (13/11)

5/ Cụ hiệu Thận XUÔNG con cụ Đình Dung (11/4).

Sanh hạ : Cụ Đạo Tín (13/12)

6/ Cụ hiệu Thận KHẢN con cụ Đình Dung (11/4). Thất truyền.

7/ Cụ hýy VINH con cụ Thận Khắc (11/5). Cụ đỗ nho sinh trúng thức.

Sanh hạ : Cụ Chập (13/13)

Cụ Chiêu (13/14)

8/ Cụ húy THỨ có người đọc là TRỮ hiệu HÒA NHÃ con cụ Thận Khắc (11/5). Cụ đỗ nho sinh trúng thức khoa Giáp Ngọ (1744), ở nhà gọi là cụ Giám sinh..

Sanh hạ : Cụ Nhậm (13/15)

9/ Cụ húy TỊNH con cụ Thận Khắc (11/5).

- Sanh hạ : Cụ Trần (13/16)

Cụ Điều (13/17)

Cụ Tuyển (13/18)

Cụ Đắc (13/19)

10/ Cụ húy SUẤT con cụ Thận Kiệm (11/6).

Sanh hạ : Cụ Vệ (13/20)

11/ Cụ húy NHÌ con cụ Thận Kiệm (11/6).

Sanh hạ : Cụ Tào (13/21)

12/ Cụ húy BA con cụ Thận Kiệm (11/6). Thất truyền.

13 / Cụ Thận QUYỀN hiệu PHÚC KIẾN phủ quân, con cụ Thận Trực (11/8). Ky: 14/01 ÂL.

Sanh hạ : Cụ Thám (13/22)

14/ Cụ Thận TÍN tự KHẮC KINH phủ quân, con cụ Thận Trực (11/8), đỗ tam trường. Cụ được hưởng thừa tự cụ Thận Bá (11/7), nhưng không con. Khi cụ mất, học trò cụ Thận Bá mua hậu, lo giỗ cho cụ Thận Bá.

15/ Cụ Thận XUỐNG Con cụ Thận Trực (11/8). ở nhà thường gọi là cụ TÔNG, tứ thụy TRUNG MÃN. Năm 1789, cụ theo vua Lê Chiêu Thống sang Trung Quốc. Năm 1791 bị vua nhà Thanh đầy đi Trương Gia Khẩu, Nhiệt Hà, Mãn Châu. Khi theo linh cữu vua Chiêu Thống về nước (1804), vợ ở nhà đã lấy chồng, cụ không lập gia đình nữa, hàng năm cứ ngày giỗ vua Chiêu Thống, cụ lại vào tận lăng Bàn Thạch, Thanh Hóa khóc lễ tới 20 năm sau cho tới khi mất. Người họ làm ma, đặt thụy là TRUNG TÔNG. Năm 1896, vua Tự Đức cho thụy là TRUNG MÃN, cho vào đền thờ CỐ LÊ TIẾT NGHĨA. Cụ Nguyên Lệ (17/18) đặt 3 sào, 12 thước ruộng làm giỗ cụ ngày 12/5 ÂL. Ông Tú Duy Tập (18/24), con cả cụ Nguyên Lệ có làm bia dựng trước mộ cụ.

16/ Cụ Thận MƯU con cụ Thận Kỳ (11/9).

Sanh hạ : Cụ Ấm (13/23)

Cụ Hữu (13/24)

17/ Cụ Thận ANH tức PHÚC HÒA con cụ Thận Kỳ (11/9).

Sanh hạ : Cụ Trinh (13/25)

Cụ Tuyển (13/26)

Cụ Mạn (13/27)

18/ Cụ thất truyền {12¹} con cụ Thận Trị (11/10).

Sanh hạ : Cụ Cai (13/28)

Cụ Hữu (13/29)

19/ Cụ Thận THÙY hiệu PHÚC THẮNG (1757-1834), con cụ Thận Ba (11/11)
Mộ cụ táng tại Đồng Quýt, xã Hương Mặc.

Sanh hạ : Cụ Nguyên (13/30)

Cụ Nghiêm (13/31)

Cụ Tuấn (13/32)

Cụ Vĩ (13/33)

Cụ Câu (13/34)

20/ Cụ thất truyền {12²} con cụ Thận Bốn (11/12).

Sanh hạ : Cụ thất truyền {13¹} (13/35)

21/ Cụ húy GIÁM hiệu HÁI THỦ phú quân, con cụ Thúy (11/13). Kỵ : 12/11
ÂL. Mộ : Vườn Bò (đã xây tròn).

Sanh hạ : Cụ Ích (13/36)

Cụ Nhĩ (13/37)

Cụ Úc (13/38)

22/ Cụ Trung CHÍNH con cụ Công Huệ (11/15).

Sanh hạ : Cụ Khả (13/41)

ĐỜI 13

1/ Cụ húy CHUYỀN hiệu PHÚC HIÊN, đỗ tam trường, con trưởng cụ Thận Liêu (12/1), làm thư lệnh.

Sanh hạ : Cụ Khắc (14/1)

2/ Cụ húy ĐỘ, con thứ cụ Thận Liêu (12/1).

Sanh hạ : Cụ khuyết danh {14¹}

3/ Cụ húy TUẤN, con thứ cụ Thận Liêu (12/1).

Sanh hạ : Cụ khuyết danh {14²}

4/ Cụ húy TỬ, con thứ cụ Thận Liêu (12/1).

Sanh hạ : Cụ Năm Tôn (14/2)

5/ Cụ húy Thận VI hiệu HOÀNG NGHỊ (1757-1829), con cụ Thận Nghi (12/2), đỗ nho sinh trúng thức khoa Giáp Ngọ (1774) khi 18 tuổi đời Tây Sơn, được bổ làm thư ký ở Cao Bằng, tước Ngạn Lĩnh Bá. Ở nhà gọi là cụ Giáo.

Sanh hạ : Cụ Đức (14/3)

Cụ Trọng (14/4)

Cụ Hựu (14/5)

6/ Cụ húy Thận CỬ con cụ Thận Nghi (12/2). Đỗ nho sinh trúng thức.

Sanh hạ : Cụ Giực (14/6)

7/ Cụ húy Thận ĐĂNG còn có tên là ĐÌNH HIÊN, hiệu ÔN NHÃ, con cụ Thận Nghi (12/2), mất sớm không con. Kỵ : 16/5 ÂL.

8/ Cụ húy Thận BÉ tục gọi là NHO BÉ, con cụ Thận Nghi (12/2).

Sanh hạ : Cụ Sứy (14/7)

9/ Cụ húy Thận CƯỜNG con cụ Thận Nghi (12/2).

Sanh hạ : Cụ Thầy Non (14/8)

Cụ Sỹ (14/9)

10/ Cụ húy THÁP (cụ Tú Tháp) con cụ Thận Phó (12/3).

Sanh hạ : Cụ Trạch (14/10)

Cụ Hảo (14/11)

Cụ Thu (14/12)

11/ Cụ khuyết danh con cụ Thận Tự (12/4).

Sanh hạ : Cụ Phó Sơn (14/13)

12/ Cụ hiệu ĐẠO TÍN con cụ Thận Xương (12/5).

Sanh hạ : Cụ Đạo Tuệ (14/14)

Cụ Đạo Sâm (14/15)

13/ Cụ húy CHẬP (THIỆP) con cụ Vinh (12/7).

Sanh hạ : Cụ Thường (14/16)

Cụ Đoán (14/17)

Cụ Bị [Bo] (14/18)

Cụ Sáu (14/19)

14/ Cụ húy CHIẾU con cụ Vinh (12/7).

Sanh hạ : Cụ Diên (14/20)

15/ Cụ húy NHẬM hiệu TRUNG TÍN hàm Hàn lâm Điển tịch con cụ Trữ [Thú] (12/8). Nhà giàu. Ở nhà gọi là cụ Hàn.

Sanh hạ : Cụ Báo (14/21)

Cụ Xá (14/22)

Cụ Tại (14/23)

Cụ Ngũ (14/24)

Cụ Tự (14/25)

16/ Cụ húy TRẦN con cụ Tịnh (12/9). Phạp tự.

17/ Cụ húy ĐIỀU con cụ Tịnh (12/9). Phạp tự.

18/ Cụ húy TUYẾN con cụ Tịnh (12/9).

Sanh hạ : Cụ Chắt (14/26)

Cụ Tố (14/27)

Cụ Lễ (14/28)

19/ Cụ húy ĐẮC con cụ Tịnh (12/9).

Sanh hạ : Cụ Trình (14/29)

Cụ Bá (14/30)

Cụ Sáu (14/31)

20/ Cụ húy VỆ con cụ Suất (12/10).

Sanh hạ : Cụ Khoa (14/32)

- 21/ Cụ húy TÀO con cụ Nhi (12/11).
Sanh hạ : Cụ Diên (14/33)
Cụ Thọ (14/34)
- 22/ Cụ húy THẮM tự ĐOAN THUỐC con cụ Thận Quyên (12/13).
Sanh hạ : Cụ Tề (14/35)
- 23/ Cụ húy ẨM Con cụ Mưu (12/16).
Sanh hạ : Cụ Hưởng (14/36)
- 23/ Cụ húy HỮU Con cụ Mưu (12/16).
Sanh hạ : Cụ Dương (14/37)
- 25/ Cụ húy TRINH (DIỆU) con cụ Anh (12/17).
Sanh hạ : Cụ Hưng (14/38)
- 26/ Cụ húy TUYẾN con cụ Anh (12/17).
Sanh hạ : Cụ Bi (14/39)
- 27/ Cụ húy MẠN con cụ Anh (12/17).
Sanh hạ : Cụ Tự (14/40)
- 28/ Cụ Thận CAI hiệu là TRỰC HIỀN, con cụ thất truyền {12¹} (12/18), cụ mất ngày 30/10 ÂL.
Sanh hạ : Cụ Giới (14/41)
Cụ Ba (14/42)
Cụ Lộ (14/43)
- 29/ Cụ Thận HỮU con cụ thất truyền {12¹} (12/18). Cụ mất trong vụ Thọ Triền.
- 30/ Cụ Thận NGUYỄN tự PHÚC THỊNH con cụ Thùy (12/19). Cụ mất ngày 27/3 Tân Dậu (1801), khi 19 tuổi.
Sanh hạ : Cụ Sĩ (14/44)
- 31/ Cụ Thận NGHIÊM con cụ Thùy (12/19). Ky 30/3 ÂL.
- 32/ Cụ Thận TUẤN tự PHÚC HÒA (1804-1859) con cụ Thùy (12/19). Ky: 25/10 ÂL. Mộ táng tại xứ Nhà Đổ trên ruộng hướng Bắc.
Sanh hạ : Cụ Khoán (14/45)
Cụ Qũy (14/46)

- 33/ Cụ Thận VĨ (1809-1872) con cụ Thù (12/19), ky : 19/11 ÂL.
Sanh hạ : Cụ Trực Bính (14/47).
- 34/ Cụ Thận CÂU con cụ Thù (12/19), ky: 28/10 ÂL.
- 35/ Cụ thất truyền {13¹} con cụ thất truyền {12²} (12/20).
Sanh hạ : Cụ Luật (14/48)
- 36/ Cụ húy ÍCH tự THỌ TRƯỜNG phú quân con cụ Giám (12/21). Ky : 17/2
ÂL. Mộ : Giếng Lấp (cạnh đình Vĩnh Thọ).
Sanh hạ : Cụ Lễ (14/49)
Cụ Dũng (14/50)
Cụ Tài (14/51)
- 37/ Cụ húy NHĨ con cụ Giám (12/21). Hậu duệ hiện nay hết.
- 38/ Cụ húy ỨC con cụ Giám (12/21). Không có con trai.
- 39/ Cụ Phúc TRÙ (Căn cứ vào cuốn GIA PHẢ cảnh cụ Sáu Cẩn, vào mối quan
hệ xứng hô trong họ từ xưa tới giờ, xếp phóng như đã xếp)
Sanh hạ : Cụ Phúc Thuận (14/52)
- 40/ Cụ Phúc KIÊN hiệu TRIỆU HUỆ NHẬT (Căn cứ vào BÀI CÚNG cảnh cụ
Lồng do cụ đồ Dưỡng đọc cho chép và vào mối quan hệ xứng hô trong họ từ xưa tới giờ,
xếp phóng như đã xếp). Ky : 10/10 ÂL. Mộ sau Miếu xứ.
Cụ bà : Nguyễn Thị hiệu ĐIỀU HIỀN, ky: 13/9 ÂL, mộ ở xứ Bãi Cá.
Sanh hạ : Cụ Phúc Tuệ (14/53)
- 41/ Cụ húy KHÁ con cụ Trung Chính (12/22).
Sanh hạ : Cụ Giáp (14/54)
Cụ Bính (14/55)

ĐỜI 14

1/ Cụ húy KHẮC trưởng nam cụ Chuyên (13/1). Làm cai tổng.

Sanh hạ : Cụ Sừng (15/1)

Cụ Khuông (15/2)

Cụ Cẩn (15/3)

Cụ Ngự (15/4)

2/ Cụ hiệu Năm TÔN con cụ Tư (13/4), sau lên Thái Nguyên sinh sống và hiện nay không rõ hậu duệ ra sao.

3/ Cụ húy Thận ĐỨC hiệu NGHĨA AM con cụ Vi (13/5). Thời Gia Long, triều Nguyễn, Bắc thành tổng trấn Nguyễn Văn Thành tập hợp sĩ phu Bắc Hà thành lập hội VĂN HÀN, cụ được tham dự nên ở nhà thường gọi là cụ HÀN. Cụ được Nguyễn Văn Thành trọng đãi, đưa vào bái yết vua Gia Long và muốn đưa cụ làm quan nhưng cụ không nhận. Cụ viết cuốn GIA KÊ của HỌ ta.

Sanh hạ : Cụ Chính (15/5)

Cụ Toán (15/6)

Cụ Úy (15/7)

Cụ Doãn (15/8)

Cụ Tám (15/9)

Cụ Chín (15/10)

4/ Cụ húy Thận CHÍ sau đổi là Thận TRỌNG tự HẬU PHÚ hiệu TĨNH OA (1783- 1865), con cụ Vi (13/5). Đỗ sinh đồ (tú tài) khoa Đinh Mão (1807). Ở nhà gọi là cụ Đồ. Kỵ : 5/9ÂL. Mộ : ở làng Giỗ Thù, phía bên kia làng.

Sanh hạ : Cụ Dụ (15/11)

Cụ Mô (15/12)

Cụ Điển (15/13)

Cụ Cung (15/14)

5/ Cụ húy Thận NGỌ sau đổi ra Thận HỮU, hiệu ANH ĐẶC (1786-1807), con cụ Vi (13/5). Cụ đỗ hương cống (cử nhân) khoa Đinh Mão (1807). Phạp tự.

6/ Cụ húy Thận GIỰC con cụ Cử (13/6). Làm đô lại ở Hà Nội.

Sanh hạ : Cụ Tân (15/15)

Cụ Huệ (15/16)

- 7/ Cụ húy Thận SÚY con cụ Bé (13/8).
Sanh hạ : Cụ Thơ (15/17)
- 8/ Cụ hiệu THẦY NON còn có hiệu là TRUNG QUYẾT con cụ Cường (13/9).
Sanh hạ : Cụ Hai (15/18)
Cụ Cố (15/19)
- 9/ Cụ húy SỸ con cụ Cường (13/9). Làm cai tổng.
Sanh hạ : Cụ Ứng (15/20)
- 10/ Cụ húy TRẠCH con cụ Tháp (13/10).
Sanh hạ : Cụ Tích (15/21)
- 11/ Cụ húy HÁO con cụ Tháp (13/10).
Sanh hạ : Cụ Sử (15/22)
- 12/ Cụ húy THỤ con cụ Tháp (13/10).
Sanh hạ : Cụ Cồn (15/23)
- 13/ Cụ hiệu PHÓ SƠN con cụ khuyết danh {13¹} (13/11) cháu cụ Tự (12/4).
Sanh hạ : Cụ Tấn (15/24)
- 14/ Cụ hiệu ĐẠO TUỆ con cụ Đạo Tín (13/12). Pháp tự.
- 15/ Cụ hiệu ĐẠO SÂM, ở nhà thường gọi là cụ HÙNG, con cụ Đạo Tín (13/12).
Sanh hạ : Cụ Hùng (15/25)
Cụ Năm (15/26)
Cụ Giéo (15/27)
- 16/ Cụ húy THƯỜNG con cụ Chập [Thiếp] (13/13).
Sanh hạ : Cụ Hòa (15/28)
- 17/ Cụ húy ĐOÁN con cụ Chập [Thiếp] (13/13).
Sanh hạ : Cụ Ba (15/29)
- 18/ Cụ húy BỊ hay BO con cụ Chập [Thiếp] (13/13). Pháp tự.
- 19/ Cụ húy SÁU con cụ Chập [Thiếp] (13/13). Pháp tự.

- 20/ Cự hýy DIỄN con cự Chiếu (13/14).
Sanh hạ : Cự Lợi (15/30)
- 21/ Cự hýy BẢO con cự Nhậm (13/15).
Sanh hạ : Cự Nghị (15/31)
Cự Hoành (15/32)
Cự Tu (15/33)
- 22/ Cự hýy XÁ hay TRẠCH con cự Nhậm (13/15).
Sanh hạ : Cự Xán (15/34)
- 23/ Cự hýy TÀI con cự Nhậm (13/15).
Sanh hạ : Cự Tuần (15/35)
Cự Hy (15/36)
- 24/ Cự hýy NGŨ con cự Nhậm (13/15).
Sanh hạ : Cự Ngôn (15/37)
Cự Tá (15/38)
- 25/ Cự hýy TỤ con cự Nhậm (13/15).
Sanh hạ : Cự Lanh (15/39)
- 26/ Cự hýy CHẮT con cự Tuyển (13/18).
Sanh hạ : Cự Chi (15/40)
- 27/ Cự hýy TỐ tức KHIÊM con cự Tuyển (13/18).
Sanh hạ : Cự Oánh (15/41)
Cự Bưu (15/42)
Cự Bang (15/43)
- 28/ Cự hýy LỄ tự VIỆT TRAI con cự Tuyển (13/18). Cự đỗ cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858), được bổ tri huyện Thọ Xương nên ở nhà thường gọi là cự huyện Thọ. Vì đã nọc đánh người Tàu có lỗi, gây rắc rối về ngoại giao nên bị cách chức, sau được phục chức và được bổ huân đạo, quyền tri phủ Lạng Giang.
Sanh hạ : Cự Duật (15/44)
- 29/ Cự hýy TRÌNH con cự Đắc (13/19).
Sanh hạ : Cự Kế (15/45)
Cự Hai Kế (15/46)
Cự Tư Kế (15/47)

- 30/ Cụ húy BẢ con cụ Đắc (13/19).
 Sanh hạ : Cụ Ngũ (15/48)
 Cụ Phục (15/49)
- 31/ Cụ húy SÁU con cụ Đắc (13/19). Phạp tự.
- 32/ Cụ húy KHOA con cụ Vệ (13/20). Không có con trai.
- 33/ Cụ húy DIÊN con cụ Tào (13/21).
 Sanh hạ : Cụ Việt (15/50)
- 34/ Cụ húy THỌ con cụ Tào (13/21).
 Sanh hạ : Cụ Tràng (15/51)
 Cụ Hai Tràng (15/52)
- 35/ Cụ húy TỀ còn gọi là TRAI hiệu TRỰC CƯỜNG con cụ Thám (13/22).
 Sanh hạ : Cụ Thuần (15/53)
 Cụ Thục (15/54)
- 36/ Cụ Thận HUỐNG con cụ Ấm (13/23). Phạp tự.
- 37/ Cụ Thận DƯƠNG (cụ Hậu CỐI) con cụ Hữu (13/24).
 Sanh hạ : Cụ Thiện (15/55)
- 38/ Cụ Thận HƯNG con cụ Trinh (13/25).
 Sanh hạ : Cụ Phàm (15/56)
- 39/ Cụ BI con cụ Tuyển (13/26). Không con.
- 40/ Cụ TỰ con cụ Mạn (13/27).
 Sanh hạ : Cụ Ngũ (15/57)
- 41/ Cụ GIỚI hiệu AN DÂN con cụ Cai (13/28). Không có con trai.
- 42/ Cụ BA hiệu TRỰC THU con cụ Cai (13/28). Phạp tự.

43/ Cụ LỘ, hiệu là TRUNG TÍN, con cụ Cai (13/28). Cụ mất ngày 27/11 ÂL.

Sanh hạ : Cụ Lệnh (15/58)

Cụ Ba (15/59)

Cụ Tư (15/60)

Cụ Năm (15/61)

44/ Cụ Thận SĨ con cụ Nguyên (13/30).

Sanh hạ : Cụ Giới (15/62)

45/ Cụ Thận KHOẢN hiệu PHÚC ĐÌNH con cụ Tuấn (13/32), kỵ : 4/10 ÂL. Mộ táng tại xứ Ngoài Hiên.

Sanh hạ : Cụ Thái (15/63)

Cụ Du (15/64)

Cụ Kiệm (15/65)

46/ Cụ Thận QUỶ con cụ Tuấn (13/32). KỶ : 1/6 ÂL, mộ tại xứ Khu Voi.

Sanh hạ : Cụ Triết (15/66)

47/ Cụ Trực BÌNH con cụ Vĩ (13/33)

Sanh hạ : Cụ Điển (15/67)

48/ Cụ Thận LUẬT con cụ thất truyền {13¹} (13/35).

Sanh hạ : Cụ Phùng (15/68)

49/ Cụ húy LỄ hiệu CƯỜNG KHÍ con cụ Ích tự Thọ Trường (13/36). Kỵ : 13/3 ÂL. Mộ : ở sau MIẾU.

Sanh hạ : Cụ Phúc Hậu (15/69)

50/ Cụ húy DŨNG con cụ Ích tự Thọ Trường (13/36). Kỵ 15/3 ÂL. Mộ : Đồng Chương.

51/ Cụ húy TÀI hiệu PHÚC LỘC con cụ Ích tự Thọ Trường (13/36).

Sanh hạ : Cụ Niên (15/70)

Cụ Nghị (15/71)

Theo GIA PHẢ chi cụ Hàn do ông Tống Văn ghi chú, thì cụ Tài đây lại là chất cụ Cai tống Y (11/14). Xét ông Tống Văn suốt đời ở chốn họ hàng, lại cũng hay tra cứu, thì lời ông ghi chú chắc có lẽ đúng hơn, vì đoạn GIA PHẢ dịch đây là mới lấy lời kê khai của người chi cụ Tá sau này, e không thật đúng (Lời ông Đàm Duy Tạo (18/30).

52/ Cụ Phúc THUẬN con cụ Phúc Trù (13/39)

Sanh hạ : Cụ Phúc Mỹ (15/72)

53/ Cụ Phúc TUỆ con cụ Phúc Kiên (13/40)

Sanh hạ : Cụ Lãng (15/73)

56/ Cụ húy GIÁP con cụ Khả (13/41). Phạp tự.

57/ Cụ húy BÌNH con cụ Khả (13/41).

Sanh hạ : Cụ Nhân (15/74).

ĐỜI 15

1/ Cụ Thận SÙNG , con trưởng cụ Khắc (14/1). Phạp tự.

2/ Cụ Thận KHUÔNG con thứ cụ Khắc (14/1).

Cụ bà : Hoàng thị người làng Hà Lỗ, thôn Giỗ. Năm Nhâm Thân (1872) có giặc, nhà thờ cụ Quốc bị đốt cháy, cụ đã đem chạy được hòm sắc. Vì công đó với TỔ TIÊN, họ ta vẫn thờ cụ trong nhà thờ HỌ.

Sanh hạ : Cụ Ái (16/1)

3/ Cụ Thận CẤN con thứ cụ Khắc (14/1), sau lên Vệ Sơn.

Sanh hạ : Cụ Hạp (16/2)

4/ Cụ Thận NGỰ con thứ cụ Khắc (14/1).

Sanh hạ : Cụ Triệu (16/3)

5/ Cụ Thận CHÍNH con cụ Đức (14/3)

Sanh hạ : Cụ Trưởng (16/4)

Cụ Hai (16/5)

Cụ Năm (16/6)

6/ Cụ Thận TOÁN con cụ Đức (14/3). Làm Cai tổng (Tổng Bùng).

Sanh hạ : Cụ Lý (16/7)

Cụ Vân (16/8)

Cụ Tư (16/9)

7/ Cụ Thận ÚY con cụ Đức (14/3)

Sanh hạ : Cụ Vọng (16/10)

Cụ Giao (16/11)

8/ Cụ Thận DOÃN tục gọi là cụ BẦY, học giỏi, con cụ Đức (14/3).

Sanh hạ : Cụ Đán (16/12)

Cụ Cầm (16/13)

9/ Cụ Thận TÁM con cụ Đức (14/3)

Sanh hạ : Cụ Hạnh (16/14)

Cụ Hai (16/15)

Cụ Cảnh (16/16)

Cụ Năm Khang (16/17)

10/ Cụ Thận CHÍNH con cụ Đức (14/3). Phạp tự.

11/ Cụ Thận DỤ sau đổi là Thận DUNG hiệu CƯỜNG CHÍNH tự ĐÔN PHÚ (1814-1875) con cụ Trọng (14/4). Cụ đỗ tú tài khoa Mậu Thìn (1848) nên ở nhà gọi là cụ Tú QUÁN. Có hồi cụ tham gia khởi nghĩa Cai Vàng, làm quân sư (?).

Sanh hạ : Cụ Phác (16/18)

12/ Cụ Thận MÔ tự MINH BẬT, ở nhà gọi là cụ KIỂM, con cụ Trọng (14/4).

Sanh hạ : Cụ Mỹ (16/19)

13/ Cụ Thận ĐIỂN ở nhà gọi là cụ BA, con cụ Trọng (14/4).

Sanh hạ : Cụ Tám (16/20)

Cụ Thường (16/21)

14/ Cụ Thận CUNG tự TƯ ĐẠO hiệu LỄ HIÊN (1817-1860) con cụ Trọng (14/4). Cụ đỗ cử nhân, ở nhà gọi là cụ CỬ, không làm quan, dạy học vùng Yên Lãng, Sơn Tây, nay thuộc huyện Mê Linh, Vĩnh Phú. Kỵ : 3/02 ÂL. Mộ ở ruộng Tư Kim.

Sanh hạ : Cụ Vĩnh (16/22)

15/ Cụ Thận TÂN con cụ Giặc (14/6). Học giỏi có tiếng.

Sanh hạ : Cụ Toại (16/23)

16/ Cụ Thận HUỆ con cụ Giặc (14/6).

Sanh hạ : Cụ Hợp (16/24)

17/ Cụ Thận THỞ [THỨ], con cụ Súly (14/7). Phạp tự.

18/ Cụ Thận HAI con cụ Thầy Non (14/8). Phạp tự.

19/ Cụ Thận CỐ con cụ Thầy Non (14/8).

Sanh hạ : Cụ Đễ (16/25)

Cụ Sóc (16/26)

Cụ Cánh (16/27)

Cụ Tỉnh (16/28)

20/ Cụ Thận ỨNG con cụ Sỹ (14/9).

Sanh hạ : Cụ Giá (16/29)

21/ Cụ Thận TÍCH con cụ Trạch (14/10). Phạp tự.

22/ Cụ Thận SỬ con cụ Háo (14/11).

Sanh hạ : Cụ Dần (16/30)

Cụ Mão (16/31)

23/ Cụ Thận CỐN con cụ Thụ (14/12). Làm lang thuốc, có nhiều món thuốc gia truyền, hay nhất là món thuốc cam trẻ con.

Sanh hạ : Cụ Duyệt (16/32)

Cụ Đăng (16/33)

24/ Cụ Thận TẤN con cụ Phó Sơn (14/13). Làm phó lý.

Sanh hạ : Cụ Đại (16/34)

Cụ Duy (16/35)

25/ Cụ Thận HÙNG, con cụ Đạo Sâm (14/15).

Sanh hạ : Cụ Giõ (16/36)

Cụ Ba Giõ (16/37)

Cụ Tư Giõ (16/38)

26/ Cụ Thận NĂM con cụ Đạo Sâm (14/15). Phạp tự.

27/ Cụ Thận GIẾO còn gọi là cụ Hậu SÁU con cụ Đạo Sâm (14/15).

Sanh hạ : Cụ Chu (16/39)

28/ Cụ Thận HÒA con cụ Thường (14/16).

Sanh hạ : Cụ Thuận (16/40)

29/ Cụ Thận BA ở nhà thường gọi là cụ Chùm Ba CHUỐI con cụ Đoán (14/17).

Sanh hạ : Cụ Định (16/41)

Cụ Kim (16/42)

Cụ Dung (16/43)

Cụ Đặc (16/44)

30/ Cụ Thận LỢI con cụ Diễn (14/20) , giỏi văn học, ở nhà gọi là cụ Giáo LỢI.

Sanh hạ : Cụ Cường (16/45)

Cụ Ký (16/46)

Cụ Ước (16/47)

31/ Cụ Thận NGHỊ (NGHỆ) con cụ Báo (14/21).

Sanh hạ : Cụ Tuân (16/48)

Cụ Khán (16/49)

32/ Cụ Thận HÀNH tự QUÁ HỐI thường gọi là cụ THƯỜNG con cụ Báo (14/21). Cụ đỗ tú tài khoa Tân Dậu (1801), làm huấn đạo huyện Đông Anh.

Sanh hạ : Cụ Nghiêm (16/50)

Cụ Chiệu (16/51)

Cụ Thiện (16/52)

Cụ Bích (16/53)

Cụ Trai (16/54)

33/ Cụ Thận TỰ con cụ Báo (14/21). Phạp tự.

34/ Cụ Thận XÁN con cụ Xá (14/22). Phạp tự.

35/ Cụ Thận TUẦN con cụ Tại (14/23). Mất sớm, không con.

36/ Cụ Thận HY ở nhà thường gọi là cụ LỐ, con cụ Tại (14/23).

Sanh hạ : Cụ Kiệm (16/55)

Cụ Chế (16/56)

Cụ Tư Chế (16/57)

37/ Cụ Thận NGÔN con cụ Ngữ (14/24). Phạp tự.

38/ Cụ Thận TÁ con cụ Ngữ (14/24).

Sanh hạ : Cụ Sứ (16/58)

- 39/ Cụ Thận LANH con cụ Tụ (14/25). Làm lý trưởng.
Sanh hạ : Cụ Quang (16/59)
Cụ Minh (16/60)
- 40/ Cụ Thận CHI con cụ Chắt (14/26). Không có con trai.
- 41/ Cụ Thận OÁNH con cụ Tố (14/27). Phạp tự.
- 42/ Cụ Thận BUŨ con cụ Tố (14/27). Phạp tự.
- 43/ Cụ Thận BANG con cụ Tố (14/27).
Sanh hạ : Cụ Đài (16/61)
- 44/ Cụ Thận DUẬT con cụ Lễ (14/28). Vì cụ không có con nên bà Chi (bà Lý Quyên) là con gái cụ đặt hậu cho cụ huyện Thọ (cụ Lễ) ở MIẾU (Miếu thờ cụ Tiết).
- 45/ Cụ Thận KẾ con cụ Trình (14/29).
Sanh hạ : Cụ Tiếp (16/62)
Cụ Hoán (16/63)
- 46/ Cụ Hai KẾ con cụ Trình (14/29). Phạp tự.
- 47/ Cụ Tư KẾ ở nhà còn gọi là cụ TÔ con cụ Trình (14/29).
Sanh hạ : Cụ Nghị (16/64)
Cụ Hứa (16/65)
- 48/ Cụ Thận NGŨ con cụ Bá (14/30).
Sanh hạ : Cụ Tài (16/66)
Cụ Phúc (16/67)
- 49/ Cụ Thận PHỤC con cụ Bá (14/30).
Sanh hạ : Cụ Tĩnh (16/68)
- 50/ Cụ Thận VIỆT con cụ Diên (14/33).
Sanh hạ : Cụ Thụ (16/69)
Cụ Tư Thụ (16/70)
Cụ Sáng (16/71)

- 51/ Cụ Thận TRÀNG con cụ Thọ (14/34).
Sanh hạ : Cụ Sĩ (16/72)
Cụ Thị (16/73)
- 52/ Cụ Hai TRÀNG con cụ Thọ (14/34). Phạp tự.
- 53/ Cụ Thận THUẦN con cụ Tề (14/35)
Sanh hạ : Cụ Thuyết (16/74)
Cụ Huấn (16/75)
Cụ Tụng (16/76)
- 54/ Cụ Thận THỰC còn gọi là cụ Ba GIÁO con cụ Tề (14/35). Phạp tự.
- 55/ Cụ Thận THIÊN tức là cụ Đồ TRỢ , con cụ Dương (14/37).
Sanh hạ : Cụ Trợ (16/77)
Cụ Liễu (16/78)
- 56/ Cụ Thận PHÂM con cụ Hưng (14/38).
Sanh hạ : Cụ Cự (16/79)
- 57/ Cụ Thận NGŨ con cụ Tự (14/40). Ở nhà gọi là cụ Hậu NGAN. Phạp tự.
- 58/ Cụ húy Thận LỆNH hiệu là PHÚC TRỰC con cụ Lộ (14/43). Kỵ : 20/5 ÂL.
Sanh hạ : Cụ Lữ (16/80)
Cụ Thước (16/81)
- 59/ Cụ Thận BA con cụ Lộ (14/43), sang Pháp và sống ở đó. Hậu duệ không rõ
- 60/ Cụ Thận TỬ con cụ Lộ (14/43) , thất truyền.
- 61/ Cụ Thận NĂM con cụ Lộ (14/43) , thất truyền.
- 62/ Cụ Thận GIỚI con cụ Sĩ (14/44), mất sớm, không con.
- 63/ Cụ Thận THÁI hiệu PHÚC CHÍNH (1868-1928) con cụ Khoán (14/45), làm lý trưởng nên ở nhà vẫn gọi là cụ Lý Cung. Kỵ : 4/11 ÂL, mộ táng tại xứ Đồng Xuân.
Sanh hạ : Cụ Cảnh (16/82)
Cụ Tín (16/83)
Cụ Năm (16/84)

64/ Cụ Thận DU tự là PHÚC PHÚ con cụ Khoán (14/45), ky : 10/4 ÂL. Làm lý trưởng, nên ở nhà thường gọi là cụ Lý Phú. Phạp tự.

65/ Cụ Thận KIÊM tự là TRỰC TIẾT con cụ Khoán (14/45), ky : 19/11 ÂL. Mộ táng tại xứ Sơn Cầu. Không có con trai.

66/ Cụ Thận TRIẾT tự là TRỰC HIỀN con cụ Qũy (14/46), ky : 9/7ÂL.

67/ Cụ Thận ĐIỂN con cụ Trực Bính (14/47) không có con trai.

68/ Cụ Thận PHÙNG con cụ Luật (14/48).

Sanh hạ : Cụ Tràng (16/85)

Cụ Cánh (16/86)

69/ Cụ Phúc HẬU con cụ Lễ (14/49). Ky : 3/11 ÂL. Mộ : Sau MIẾU.

Sanh hạ : Cụ Viêm (16/87)

70/ Cụ Thận NIÊN con cụ Tài (14/51).

Sanh hạ : Cụ Phố (16/88)

71/ Cụ Thận NGHI con cụ Tài (14/51)

Sanh hạ : Cụ Soạn (16/89)

72/ Cụ Phúc MỸ con cụ Phúc Thuận (14/52)

Sanh hạ : Cụ Viên (16/90)

73/ Cụ Thận LÃNG con cụ Phúc Tuệ (14/53)

Sanh hạ : Cụ Lỗng (16/91)

74/ Cụ Thận NHÂN con cụ Bính (14/55).

Sanh hạ : Cụ Nhị (16/92).

ĐỜI 16

- 1/ Cụ Thận ÁI, con trưởng cụ Khuông (15/2).
Sanh hạ : Cụ Thịnh (17/1)
- 2/ Cụ Thận HẠP con cụ Cấn (15/3)
Sanh hạ : Cụ Bảy (17/2)
Cụ Tám (17/3)
- 3/ Cụ Thận TRIỆU con cụ Ngự (16/4). Phạp tự.
- 4/ Cụ Thận TRƯỜNG con cụ Chính (15/5)
Sanh hạ : Cụ Khôi (17/4)
- 5/ Cụ Thận HAI hiệu Hậu HỒNG con cụ Chính (15/5)
Sanh hạ : Cụ Kiên (17/5)
- 6/ Cụ Thận NĂM con cụ Chính (15/5). Phạp tự.
- 7/ Cụ Thận LÝ con cụ Toán (15/6). Phạp tự.
- 8/ Cụ Thận VÂN con cụ Toán (15/6). Phạp tự.
- 9/ Cụ Thận TỬ con cụ Toán (15/6). Phạp tự.
- 10/ Cụ Thận VỌNG con cụ Úy (15/7). Làm thuốc rất hay.
Sanh hạ : Cụ Dưỡng (17/6)
- 11/ Cụ Thận GIAO con cụ Úy (15/7). Học giỏi có tiếng . Phạp tự.
- 12/ Cụ Thận ĐÁN (cụ đồ ĐÁN) con cụ Doãn (15/8).
Sanh hạ : Cụ Điện (17/7)
- 13/ Cụ Thận CẨM (cụ Ba CẨM) con cụ Doãn (15/8). Phạp tự.
- 14/ Cụ Thận HẠNH (cụ Phó HÀN) con cụ Tám (15/9).
Sanh hạ : Cụ Hãn tức Cả Cháu (17/8)
Cụ Cồn Hãn (17/9)

15/ Cụ Thận HAI con cụ Tám (15/9). Phạp tự.

16/ Cụ Thận CẢNH (ở nhà còn gọi là Tư KHANG) con cụ Tám (15/9)
Sanh hạ : Cụ Dương (17/10)

17/ Cụ Năm KHANG con cụ Tám (15/9). Phạp tự.

18/ Cụ Thận PHÁC tự ĐÔN ở nhà gọi là cụ Hậu GIÀ, con cụ Dung (15/11).
Sanh hạ : Cụ Cần (17/11)
Cụ Thuần (17/12)
Cụ Độ (17/13)

19/ Cụ Thận MỸ con cụ Kiểm (15/12). Cụ theo Đề Thám đánh Pháp làm đội, ở nhà thường gọi cụ Đội Mỹ.

Sanh hạ : Cụ Vị (17/14)

20/ Cụ Thận TÁM con cụ Điển (15/13). Mất sớm, không con.

21/ Cụ Thận THƯỜNG tức Lý THƯỜNG con cụ Điển (15/14).

Sanh hạ : Cụ Dị (17/15)
Cụ Cát (17/16)
Cụ Viêm (17/17)

22/ Cụ Thận VĨNH tự BÁ DỰ (1842- 1916) cáo phong Hàn lâm viện Thị giảng Phụng Thành Đại phu, thụy ĐOAN THẬN phủ quân, con cụ Cung (15/14). Cụ được sinh phong và chữ Vĩnh phạm húy, nên phải dùng tên tự là Bá Dự. Cụ mất ngày 13/10 Bính Thìn, mộ ở Đồng Chương.

Sanh hạ : Cụ Liêm (17/18)
Cụ Chuyên (17/19)
Cụ Hanh (17/20)
Cụ Khánh (17/21)
Cụ Kinh (17/22)
Cụ Thứ (17/23)
Cụ Phó (17/24)

23/ Cụ Thận TOẠI con cụ Tân (15/15). Làm phó lý. Có tài khôi hài và ứng đối hoạt bát.

Sanh hạ : Cụ Diên (17/25)

24/ Cụ Thận HỢP con cụ Huệ (15/16). Phạp tự.

- 25/ Cụ Thận ĐỀ con cụ Cố (15/19).
 Sanh hạ : Cụ Chiến (17/26)
 Cụ Thị (17/27)
- 26/ Cụ Thận SÓC con cụ Cố (15/19).
 - Sanh hạ : Cụ Sẹo (17/28)
- 27/ Cụ Thận CÁNH tức Trương CÁNH, con cụ Cố (15/19).
 Sanh hạ : Cụ Biện (17/30)
 Cụ Sự (17/31)
- 28/ Cụ Thận TÍNH con cụ Cố (15/19).
 Sanh hạ : Cụ Đường (17/32)
 Cụ Ước (17/33)
- 29/ Cụ Thận GIÁ con cụ Ứng (15/20). Lưu lạc đi nơi khác, không rõ hậu duệ .
- 30/ Cụ Thận DẪN con cụ Sứ (15/22).
 Sanh hạ : Cụ Ngoạn (17/34)
- 31/ Cụ Thận MÃO con cụ Sứ (15/22).
 Sanh hạ : Cụ Kiếm (17/35)
- 32/ Cụ Thận DUYỆT còn gọi là Tư CỐN, con cụ Cốn (15/23).
 Sanh hạ : Cụ Lự (17/36)
 Cụ Lư (17/37)
- 33/ Cụ Thận ĐĂNG còn gọi là Năm CỐN, con cụ Cốn (15/23).
 Sanh hạ : cụ Hương (17/38)
- 34/ Cụ Thận ĐẠI (Thận KỶ) con cụ Tấn (15/24), ở nhà thường gọi là cụ Bếp
ĐẠI. Phạp tự.
- 35/ Cụ Thận DUY con cụ Tấn (15/24).
 Sanh hạ : Cụ Xung (17/39)
 Cụ Cương (17/40)
- 36/ Cụ Thận GIỖ con cụ Hùng (15/25). Phạp tự.

- 37/ Cụ Ba GIỖ con cụ Hùng (15/25). Phạp tự.
Sanh hạ : Cụ Diệt (17/41)
- 38/ Cụ Tư GIỖ con cụ Hùng (15/25). Phạp tự.
- 39/ Cụ Thận CHU con cụ Giéo (15/27).
Sanh hạ : Cụ Toàn (17/42)
Cụ Kiêm (17/43)
- 40/ Cụ Thận THUẬN con cụ Hòa (15/28). Phạp tự.
- 41/ Cụ Thận ĐỊNH con cụ Ba (15/29). Phạp tự.
- 42/ Cụ Thận KIM con cụ Ba (15/29). Phạp tự.
- 43/ Cụ Thận DUNG con cụ Ba (15/29). Phạp tự.
- 44/ Cụ Thận ĐẶC ở nhà thường gọi cụ Ba ĐỨC con cụ Ba (15/29).
Sanh hạ : Cụ Thoa (17/44)
- 45/ Cụ Thận CƯỜNG con cụ Lợi (15/30). Không có con trai.
- 46/ Cụ Thận KỶ con cụ Lợi (15/30). Không có con trai.
- 47/ Cụ Thận ƯỚC con cụ Lợi (15/30). Không có con trai.
- 48/ Cụ Thận TUẤN con cụ Nghị (Nghệ) (15/31).
Sanh hạ : Cụ Đạo (17/45)
Cụ Thông (17/46)
- 49/ Cụ Thận KHẢN con cụ Nghị (15/31).
Sanh hạ : Cụ Nhâm (17/47)
- 50/ Cụ Thận NGHIÊM con cụ Hoàn (15/32).
Sanh hạ : Cụ Trác (17/48)
Cụ Me (17/49)

51/ Cụ Thận CHIÊU ở nhà thường gọi là Phó CON, con cụ Hoành (15/32).

Sanh hạ : Cụ Chấn (17/50)

Cụ Chương (17/51)

Cụ Nguyên (17/52)

Cụ Khuê (17/53)

52/ Cụ Thận THIÊN còn gọi là cụ Sáu THƯỜNG con cụ Hoành (15/32).

Sanh hạ : Cụ Tín (17/54)

53/ Cụ Thận BÍCH con cụ Hoành (15/32). Thi hương công đồ tam tràng. Làm tổng sư (giáo viên tiểu học, trường khu vực của 1 huyện), thường gọi là cụ Tổng Bích.

Sanh hạ : Cụ Khải (17/55)

Cụ Thu (17/56)

Cụ Mẫn (17/57)

54/ Cụ Thận TRAI con cụ Hoành (15/32)

Sanh hạ : Cụ Tự (17/58)

Cụ Giảng (17/59)

Cụ Quyền (17/60)

Cụ Bính (17/61)

55/ Cụ Thận KIÊM thường gọi là cụ LỐ con cụ Hy (15/36).

Sanh hạ : Cụ Bút (17/62)

56/ Cụ Thận CHẾ con cụ Hy (15/36).

Sanh hạ : Cụ Tác (17/63)

Cụ Tộ (17/64)

57/ Cụ TƯ CHẾ con cụ Hy (15/36).

Sanh hạ : Cụ Chương (17/65)

58/ Cụ Thận SỬ con cụ Tá (15/38). Chuyển đi Châu Lỗ (Sổ) sinh sống.

Sanh hạ : Cụ Quy (17/66)

Cụ Sách (17/67)

Cụ Đạt (17/68)

59/ Cụ Thận QUANG con cụ Lanh (15/39). Làm chánh tổng.

Sanh hạ : Cụ Liên (17/69)

Cụ Uyên (17/70)

60/ Cụ Thận MINH con cụ Lanh (15/39).

Sanh hạ : Cụ Hiến (17/71)

Cụ Trân (17/72)

61/ Cụ Thận ĐÀI (1911-) con cụ Bang (15/43). Làm phó lý.

Sanh hạ : Cụ Các (17/73)

Cụ Phiệt (17/74)

Cụ Lan (17/75)

Cụ Khuyết (17/76)

62/ Cụ Thận TIẾP con cụ Kế (15/45). Không có con trai.

63/ Cụ Thận HOÁN con cụ Kế (15/45). Không có con trai.

64/ Cụ Thận NGHỊ con cụ Tư Kế (15/47).

Sanh hạ : Cụ Sướng (17/77)

Cụ Trọng (17/78)

65/ Cụ Thận HỮA còn gọi là cụ Năm TỐ, con cụ Tư Kế (15/47). Chuyển vào Nam sinh sống, sau đi Thái Lan, hậu duệ không rõ.

66/ Cụ Thận TÀI con cụ Ngữ (15/48). Phạp tự.

67/ Cụ Thận PHÚC con cụ Ngữ (15/48). Phạp tự.

68/ Cụ Thận TÌNH con cụ Phục (15/49). Phạp tự.

69/ Cụ Thận THU tức cụ Đồ THU con cụ Việt (15/50).

Sanh hạ : Cụ Hòe (17/79)

Cụ Tòng (17/80)

Cụ Bách (17/81)

Cụ Điệp (17/82)

70/ Cụ TƯ THU con cụ Việt (15/50).

Sanh hạ : Cụ Niệm (17/83)

Cụ Nhâm (17/84)

71/ Cụ Thận SÁNG tục gọi cụ Năm THU con cụ Việt (15/50). Phạp tự.

- 72/ Cụ Thận SĨ con cụ Tràng (15/51).
Sanh hạ : Cụ Sửu (17/85)
Cụ Hai Sửu (17/86)
- 73/ Cụ Thận THỊ (cụ Hai THỊ) con cụ Tràng (15/51).
Sanh hạ : Cụ Bàng (17/87)
- 74/ Cụ Thận THUYẾT con cụ Thuần (15/53), làm lý trưởng.
Sanh hạ : Cụ Quyển (17/88)
Cụ Trù (17/89)
Cụ Tuy (17/90)
- 75/ Cụ Thận HUẤN con cụ Thuần (15/53). Làm thư hộ lại.
Sanh hạ : Cụ Duyên (17/91)
- 76/ Cụ Thận TỤNG (1876-????) con cụ Thuần (15/53). Không con trai.
- 77/ Cụ Thận TRỢ con cụ Thiện (15/55).
Sanh hạ : Cụ Ký (17/92)
Cụ Lưu (17/93)
- 78/ Cụ Thận LIỄU tức cụ Tư TRỢ con cụ Thiện (15/55). Không có con.
- 79/ Cụ Thận CỰ con cụ Phàm (15/56). Không có con.
- 80/ Cụ Thận LỬ hiệu PHÚC NÙNG con cụ Lệnh (15/58). Ky : 14/11 ÂL.
Sanh hạ : Cụ Yên (17/94)
Cụ Hà (17/95)
Cụ Vịnh (17/96)
Cụ Đè (17/97)
- 81/ Cụ Thận THUỐC con cụ Lệnh (15/58), Phạp tự.
- 82/ Cụ Thận CẢNH tự TRỰC HIÊN (1887-19??) con cụ Thái (15/63) làm lý trưởng nên ở nhà thường gọi là cụ Lý Cảnh, Ky : 19/7 ÂL, mộ táng tại xứ Sơn Cầu.
- 83/ Cụ Thận TÍN tự TRỰC UYẾN (1890-1929) con cụ Thái (15/63) ky : 11/7 ÂL.
Mộ táng tại xứ Sơn Cầu.
Sanh hạ : Cụ Ái (17/98)

84/ Cụ Thận NĂM tự TRỰC LÂM (1905-1944) con cụ Thái (15/63), kỵ : 24/5
ÂL. Mộ táng tại Sinh Cửu Cầu.

85/ Cụ Thận TRÀNG con cụ Phùng (15/68)
Sanh hạ : Cụ Tị (17/99)

86/ Cụ Thận CẢNH con cụ Phùng (15/68)
Sanh hạ : Cụ Luyện (17/100)

87/ Cụ Thận VIÊM hiệu MẶC AN con cụ Phúc Hậu (15/69). Kỵ : 30/01 ÂL.
Mộ: Đồng Chương.

Sanh hạ : Cụ Thông (17/101)

Cụ Tiến (17/102)

Cụ Quýnh (17/103)

88/ Cụ Thận PHỔ con cụ Niên (15/70), dạy học.
Sanh hạ : Cụ Trác (17/104)

89/ Cụ Thận SOẠN con cụ Nghị (15/71). Không con.

Cụ Soạn có lẽ là cụ lang Quýt, vì tôi [ông Đàm Duy Tạo (18/30)] biết ông Cá Trác (17/104) ăn thừa tự cụ lang Quýt là chú họ, được thừa đất ở gần điểm đặng Ngò.

90/ Cụ Thận VIỆN tục gọi là cụ Lại TRỰC con cụ Phúc Mỹ (15/72)

Sanh hạ : Cụ Trực (17/105).

Cụ Hai Túc (17/106).

Cụ Ba Túc (17/107).

Cụ Bốn Túc. (17/108).

91/ Cụ Thận LÔNG (1886-19??) con cụ Lãng (15/73)

Sanh hạ : Cụ Thính (17/109)

92/ Cụ Thận NHI con cụ Nhân (15/74). Phạp tự.

ĐỜI 17

- 1/ Cụ Thận THỊNH, con trưởng cụ Ái (16/1) sau lưu lạc lên Bắc Giang.
Sanh hạ : Ông Vương (18/1)

- 2/ Cụ Thận BẢY con cụ Hạp (16/2)
Sanh hạ : Ông Quảng (18/2)
Ông Phát (18/3)

- 3/ Cụ Thận TÁM con cụ Hạp (16/2). Lưu lạc nơi khác. Không rõ hậu duệ.

- 4/ Cụ Thận KHÔI con cụ Trưởng (16/4)
Sanh hạ : Ông Vĩ (18/4)
Ông Hồ (18/5)

- 5/ Cụ Thận KIẾN con cụ Hai (16/5)
Sanh hạ : Ông Kiện (18/6)

- 6/ Cụ Thận DƯƠNG (1890-19??) con cụ Vọng (16/10)
Sanh hạ : Ông Dương (18/7)

- 7/ Cụ Thận ĐIỀNG con cụ Đán (16/12). Mất sớm, không con.

- 8/ Cụ Thận HÃN tức Cá CHÁU con cụ Hạnh (16/14). Phạp tự.

- 9/ Cụ CÔN HÃN con cụ Hạnh (16/14). Phạp tự.

- 10/ Cụ Thận ĐƯƠNG tục gọi ĐƯƠNG TỬ (1908-) con cụ Cảnh (16/16).
Sanh hạ : Ông Cừ (18/8)

- 11/ Cụ Thận CẦN ở nhà gọi là cụ Hậu TÁO con cụ Thuần Phác (16/18).
Sanh hạ : Ông Miễn (18/9)
Ông Húc (18/10)
Ông Kinh (18/11)
Ông Huân (18/12)

12/ Cụ Thận THUẬN con cụ Thuần Phác (16/18)

Sanh hạ : Ông Diêm (18/13)

Ông Đạm (18/14)

Ông Khái (18/15)

13/ Cụ Thận ĐỘ con cụ Thuần Phác (16/18).

Sanh hạ : Ông Lượng (18/16)

14/ Cụ Thận VỊ con cụ Mỹ (16/19). Phạp tự.

15/ Cụ Thận DỊ con cụ Thường (16/21).

Sanh hạ : Ông Lương (18/18)

Ông Vượng (18/19)

16/ Cụ Thận CÁT (1911-19??) con cụ Thường (16/21). Cụ có nghề thợ trạm, có cửa hiệu riêng ở phố hàng Thiếc, Hà Nội là hiệu Cát Xương.

Sanh hạ : Ông Xương (18/20)

Ông Sinh (18/21)

17/ Cụ Thận VIÊM (1924-) con cụ Thường (16/21).

Sanh hạ : Ông Bình (18/22)

Ông Hùng (18/23)

18/ Cụ Thận LIÊM sau đổi là Thận BÌNH (nhưng không dùng) tự NGUYỄN LỆ hiệu MY TRANG (1861-1919) thụy ÔN TĨNH, con cụ Vĩnh (16/22), đỗ cử nhân khoa Bính Tuất (1886), tiến sĩ khoa Ất Mùi (1895) làm đốc học Khánh Hòa, rồi Thanh Hóa và mất ở đó. Cụ đã tra cứu và soạn lại GIA PHẢ các chi, tiếc thay cụ mất trước khi hoàn chỉnh công việc. Sau này, ông Duy Huyền (18/25) và ông Duy Tạo (18/30) dịch ra quốc ngữ, chính là chương I của TẬP I bộ TỘC PHẢ này. Cụ mất ngày 29/02 nhuận năm Kỷ Dậu (19/4/1909) tại Thanh Hóa, đưa cữu về nhà. Mộ ở xứ Đồng Chương.

Sanh hạ : Ông Tập (18/24)

Ông Huyền (18/25)

Ông Hân (18/26)

Ông Trước (18/27)

19/ Cụ Thận CHUYÊN tức CHẤT PHÈ (1864-1929) tự TĨNH GIA hiệu QUẢ NGHỊ con cụ Vĩnh (16/22). Hóng mắt từ khi 7 tuổi. Cụ mất ngày 19/10 Kỷ Tỵ (1929).

Sanh hạ : Ông Viễn (18/28)

Ông Qùy (18/29)

Ông Tạo (18/30)

20/ Cụ Thận HANH tức Cửu HANH (1897-????) con cụ Vĩnh (16/22).

Sanh hạ : Ông Ván (18/31)

Ông Toại (18/32)

Ông Sính (18/33)

Ông Tiêm (18/34)

21/ Cụ Thận KHÁNH (1901-19??) con cụ Vĩnh (16/22).

Sanh hạ : Ông Hữu (18/35)

Ông Khuếch (18/36)

Ông Khoác (18/37)

22/ Cụ Thận KINH (1905-) tức Thủ NHỎ con cụ Vĩnh (16/22).

Sanh hạ : Ông Hương (18/38)

Ông Đình (18/39)

23/ Cụ Thận THỨ (1907-) tức Trưởng bạ TÍT con cụ Vĩnh (16/22).

Sanh hạ : Ông Hữu (18/40)

24/ Cụ Thận PHỔ con cụ Vĩnh (16/22). Mất khi còn trẻ.

25/ Cụ Thận DIÊN con cụ Toại (16/23).

Sanh hạ : Ông Trì (18/41).

26/ Cụ Thận CHIẾN con cụ Đễ (16/25).

Sanh hạ : Ông Túy (18/42)

27/ Cụ Thận THỊ thường gọi là CÔN, con cụ Đễ (16/25).

Sanh hạ : Ông My (18/43)

28/ Cụ Thận SẸO con cụ Sóc (16/26). Mất khi còn trẻ.

30/ Cụ Thận BIÊN (1908-) con cụ Cánh (16/27).

Sanh hạ : Ông Phó (18/44)

Ông Dần (18/45)

Ông Qũy (18/46)

- 31/ Cụ Thận SỰ (1911-) con cụ Cảnh (16/27).
Sanh hạ : Ông Cầm (18/47)
Ông Kỳ (18/48)
Ông Đông (18/49)
Ông Việt (18/50)
- 32/ Cụ Thận ĐƯỜNG (1907-19??) con cụ Tỉnh (16/28). Phạp tự.
- 33/ Cụ Thận ƯỚC (1910-19??) con cụ Tỉnh (16/28). Phạp tự.
- 34/ Cụ Thận NGOẠN con cụ Dân (16/30).
Sanh hạ : Ông Hoán (18/52)
- 35/ Cụ Thận KIỂM con cụ Mão (16/31). Ở Vệ Sơn, không con trai.
- 36/ Cụ Thận LỰ (1926-19??) tức Thận TUẤN con cụ Duyệt (16/32). Liệt sĩ. Phạp tự.
- 37/ Cụ Thận LỬ con cụ Duyệt (16/32). Mất khi còn trẻ.
- 38/ Cụ Thận HƯƠNG (1940-) con cụ Đăng (16/33).
Sanh hạ : Ông Phúc (18/53)
Ông Lợi (18/54)
- 39/ Cụ Thận XUNG con cụ Duy (16/35). Phạp tự.
- 40/ Cụ Thận CƯỜNG con cụ Duy (16/35).
Sanh hạ : Ông Xa (18/55)
- 41/ Cụ Thận ĐIỆT (1903-) con cụ Ba Giỗ (16/37)
Sanh hạ : Ông Ứng (18/56)
Ông Quát (18/57)
- 42/ Cụ Thận TOÀN (1916-) con cụ Chu (16/39). Ở Hà Nội.
Sanh hạ : Ông Hội (18/58)
Ông Thuyên (18/59)
Ông Thắng (18/60)
Ông Lợi (18/61)
Ông Đức (18/62)
Ông Tuấn (18/63)

- 43/ Cụ Thận KIÊM (1928-) con cụ Chu (16/39).
Sanh hạ : Ông Thịnh (18/64)
Ông Cường (18/65)
Ông Cường (18/66)
Ông Tráng (18/67)
- 44/ Cụ Thận THOA (1916-) con cụ Đặc (16/44). Ở Hà Nội.
Sanh hạ : Ông Ninh (18/68)
Ông Vinh (18/69)
Ông Toàn (18/70)
- 45/ Cụ Thận ĐẠO (1874-19??) con cụ Tuân (16/48).
Sanh hạ : Ông Sáng (18/71)
- 46/ Cụ Thận THÔNG (1882-) con cụ Tuân (16/48).
Sanh hạ : Ông Tám Thông (18/72)
- 47/ Cụ Thận NHÂM (1892-19??) con cụ Khán (16/49).
Sanh hạ : Ông Khôi (18/73)
Ông khuyết danh {18¹}
- 48/ Cụ Thận TRÁC con cụ Nghiễm (16/50). Phạp tự.
- 49/ Cụ Thận ME (Ba ME) con cụ Nghiễm (16/50).
Sanh hạ : Ông Quý (18/74)
Ông Lượng (18/75)
- 50/ Cụ Thận CHẤN con cụ Chiệu (16/51).
Sanh hạ : Ông Lương (18/76)
Ông Trụ (18/77)
Ông Gia (18/78)
- 51/ Cụ Thận CHƯỜNG con cụ Chiệu (16/51).
Sanh hạ : Ông Trình (18/79)
Ông Giao (18/80)
Ông Doanh (18/81)
Ông Bốn (18/82)

52/ Cụ Thận NGUYỄN (1911-1993) con cụ Chiếu (16/51). Thường gọi là cụ Năm PHỐ. Vào Nam sinh sống, ở xã Linh Đông, Thủ Đức.

Sanh hạ : Ông Khá (18/82a)

Ông Téo (18/82b)

Ông Ninh (18/82c)

53/ Cụ Thận KHUÊ con cụ Chiếu (16/51). Thường gọi là cụ Bảy PHỐ. Vào Nam sinh sống, mất ở Tây Ninh, thọ ngoài 70 tuổi. Không có con trai.

54/ Cụ Thận TÍN con cụ Thiện (16/52). Mất sớm.

55/ Cụ Thận KHẢI (1910-) con cụ Bích (16/53). Phạp tự.

56/ Cụ Thận THU (1916-) con cụ Bích (16/53).

Sanh hạ : Ông Phong (18/83)

Ông Hải (18/84)

Ông Hậu (18/85)

Ông Hưng (18/86)

Ông Trường (18/87)

Ông Thành (18/88)

Ông Anh (18/89)

Ông Dũng (18/90)

57/ Cụ Thận MÃN (1919-) con cụ Bích (16/53).

Sanh hạ : Ông Đôn (18/91)

58/ Cụ Thận TỰU (1929-) con cụ Trai (16/54).

Sanh hạ : Ông Súng (18/92)

Ông Nam (18/93)

Ông Ngọc (18/94)

59/ Cụ Thận GIANG (1932-) con cụ Trai (16/54).

Sanh hạ : Ông Chính (18/95)

Ông Cường (18/96)

60/ Cụ Thận QUYỀN con cụ Trai (16/54). Mất sớm, không con.

- 61/ Cụ Thận BÌNH (1936-) con cụ Trai (16/54).
Sanh hạ : Ông Báng (18/97)
Ông Bằng (18/98)
Ông Bình (18/99)
Ông Biên (18/100)
- 62/ Cụ Thận BÚT (1898-19??) con cụ Kiệm (16/55)
Sanh hạ : Ông Triện (18/101)
Ông Chí (18/102)
- 63/ Cụ Thận TÁC (1911-) con cụ Chế (16/56).
Sanh hạ : Ông Canh (18/103)
- 64/ Cụ Thận TÔ (1917-) con cụ Chế (16/56).
Sanh hạ : Ông Giáp (18/104)
Ông Bình (18/105)
- 65/ Cụ Thận CHUỖNG con cụ Tư Chế (16/57). Phạp tự .
- 66/ Cụ Thận QUY con cụ Sửu (16/58).
Sanh hạ : Ông Thúc (18/106)
Ông Lộc (18/107)
Ông Lý (18/108)
- 67/ Cụ Thận SÁCH (1939-) con cụ Sửu (16/58).
Sanh hạ : Ông Hùng (18/109)
- 68/ Cụ Thận ĐẠT (1959-) con cụ Sửu (16/58).
- 69/ Cụ Thận LIÊN con cụ Quang (16/59). Mất sớm.
- 70/ Cụ Thận UYÊN (1914-) con cụ Quang (16/59).
Sanh hạ : Ông Đà (18/110)
Ông Hợp (18/111)
- 71/ Cụ Thận HIỂN con cụ Minh (16/60). Phạp tự.

72/ Cụ Thận TRÂN (1910-) con cụ Minh (16/60).

Sanh hạ : Ông Tuynh (18/112)

Ông Long (18/113)

Ông Bốn (18/114)

73/ Cụ Thận CÁC (1937-) con cụ Đài (16/61).

Sanh hạ : Ông Tạc (18/115)

Ông Giám (18/116)

Ông Đồng (18/117)

Ông Tính (18/118)

74/ Cụ Thận PHIỆT (1943-) con cụ Đài (16/61).

Sanh hạ : Ông Quát (18/119)

Ông Nghiệp (18/120)

Ông Chức (18/121)

75/ Cụ Thận LAN (1946-) con cụ Đài (16/61)

Sanh hạ : Ông Giáo (18/122)

Ông Điều (18/123)

76/ Cụ Thận KHUYẾT (1949-) con cụ Đài (16/61)

Sanh hạ : Ông Tâm (18/124)

Ông Mạnh (18/125)

Ông Thắng (18/126)

Ông Quy (18/127)

77/ Cụ Thận SƯỞNG (1929-) con cụ Nghị (16/64).

Sanh hạ : Ông Du (18/128)

Ông Ca (18/129)

Ông Giao (18/130)

78/ Cụ Thận TRỌNG (1937-) con cụ Nghị (16/64).

79/ Cụ Thận HÒE (1897-19??) còn gọi là cụ Cá HÒE con cụ Đồ Thụ (16/69).

80/ Cụ Thận TÔNG con cụ Đồ Thụ (16/69).

Sanh hạ : Ông Tùng (18/131)

81/ Cụ Thận BÁCH (cụ Chu TỶ) con cụ Đồ Thụ (16/69). Phạp tự.

82/ Cụ Thận ĐIỆP con cụ Đồ Thụ (16/69). Vào Nam sinh sống, không rõ hậu duệ.

83/ Cụ Thận NIỆM con cụ Tư Thụ (16/70).Phạp tự.

84/ Cụ Thận NHÂM con cụ Tư Thụ (16/70). Lưu lạc đi nơi khác, không rõ hậu duệ.

85/ Cụ Thận SỬU con cụ Sĩ (16/72). Phạp tự.

86/ Cụ Hai SỬU con cụ Sĩ (16/72). Phạp tự.

87/ Cụ Thận BÀNG (1926-) con cụ Thị (16/73)

 Sanh hạ : Ông Nhận (18/132)

 Ông Báng (18/133)

88/ Cụ Thận QUYẾN (1911-) con cụ Thuyết (16/74).

 Sanh hạ : Ông Chí Thành (18/134)

 Ông Chí Thiện (18/135)

89/ Cụ Thận TRÙ (1913-) con cụ Thuyết (16/74).

 Sanh hạ : Ông Minh Thái (18/136)

 Ông Văn Kết (18/137)

 Ông Tự (18/138)

 Ông Minh Trung (18/139)

 Ông Văn Bắc (18/140)

 Ông Nam (18/141)

90/ Cụ Thận TUY (1918-1995) con cụ Thuyết (16/74). Vào Nam sinh sống, không con trai.

91/ Cụ Thận DUYÊN (1903-) con cụ Huân (16/75). Làm thư ký hộ lại.

 Sanh hạ : Ông Hy (18/142)

92/ Cụ Thận KÝ (1919-) con cụ Trợ (16/77).

 Sanh hạ : Ông Lạng (18/143)

 Ông Lãi (18/144)

- 93/ Cụ Thận LƯU (1929-) con cụ Trợ (16/77).
Sanh hạ : Ông Lộc (18/145)
Ông Bằng (18/146)
Ông Hạ (18/147)
Ông Du (18/148)
- 94/ Cụ Thận YÊN tức cụ BỐN, con cụ Lữ (16/80)
Sanh hạ : Ông Thi (18/149)
- 95/ Cụ Thận HÀ tức cụ SÁU, con cụ Lữ (16/80)
Sanh hạ : Ông Phúc (18/150)
Ông Thành (18/151)
- 96/ Cụ Thận VĨNH [ĐẠT] tức cụ Tám Vĩnh Kiều, con cụ Lữ (16/80).
Sanh hạ : Ông Hùng (18/152)
Ông Kiếm (18/153)
Ông Lâm (18/154)
- 97/ Cụ Thận ĐỀ (1929-) con cụ Lữ (16/80)
Sanh hạ : Ông Hồng (18/155)
Ông Thắng (18/156)
Ông Ngọc (18/157)
Ông Dung (18/158)
Ông Thịnh (18/159)
Ông Thao (18/160)
Ông Thiêm (18/161)
- 98/ Cụ Thận ÁI tự PHÚC NGÂN (1913-1989) con cụ Tín (16/83), kỵ : 22/11 ÂL,
mộ táng tại Đá Sanh.
Sanh hạ : Ông Thành (18/162)
Ông Thúc (18/163)
Ông Bốn (18/164)
Ông Bảy (18/165)
- 99/ Cụ Thận TỊ con cụ Tràng (16/85). Phạp tự.
- 100/ Cụ Thận LUYỆN con cụ Cánh (16/86). Hậu duệ không rõ.

101/ -Cụ Thận THÔNG tự PHÚC ĐẠT, thường gọi là cụ Hậu NHA (1873-1951)
con cụ Viêm (16/87). Kỵ : 15/2 ÂL. Mộ táng chung tại Nghĩa trang Bãi Cá.

Sanh hạ : Ông Nha (18/166)

Ông Di (18/167)

102/ Cụ Thận TIỀN hiệu PHÚC TIỀN tức cụ Tử ĐIẾC, con cụ Viêm (16/87) .
Phạp tự. Kỵ :-12/5 ÂL. Mộ : Bãi Cá.

103/ Cụ Thận QUÝNH , con cụ Viêm (16/87) , hàm Cửu phẩm đội trưởng.

Sanh hạ : Ông Hoàn (18/168)

Ông Nùng (18/169)

104/ Cụ Thận TRÁC con cụ Phổ (16/88). Học giỏi. Không con.

105/ Cụ Thận TRỰC (1886-19??) con cụ Viện (16/90)

Sanh hạ : Ông Trân (18/170)

Ông Hai Khúc (18/171)

Ông Ba Chí (18/172)

Ông Sáu Cấn (18/173)

106/ Cụ Hai TỨC con cụ Viện (16/90). Không có con trai.

107/ Cụ Ba TỨC con cụ Viện (16/90).

Sanh hạ : Ông Tích (18/174)

108/ Cụ Bốn TỨC con cụ Viện (16/90). Không con.

109/ Cụ Thận THỈNH (1928-) con cụ Lỗng (16/91)

Sanh hạ : Ông Hưng (18/175)

ĐỜI 18

- 1/ Ông Thận VƯỢNG con cụ Thịnh (17/1). Hậu duệ không rõ.
- 2/ Ông Thận QUANG con cụ Báy (17/2). Hậu duệ hiện nay không rõ.
- 3/ Ông Thận PHÁT con cụ Báy (17/2). Hậu duệ hiện nay không rõ.
- 4/ Ông Thận VĨ (1905-) con cụ Khôi (17/4). Phạp tự.
- 5/ Ông Thận HỒ con cụ Khôi (17/4). Phạp tự.
- 6/ Ông Thận KIẾN (1928-) con cụ Kiến (17/5). Ở Hà Nội. {Ông trưởng họ hiện nay (1998)}
Con : Ông Sỹ (19/1)
- 7/ Ông Thận DƯƠNG (1913-) con cụ Dương (17/6)
Con : Ông Cánh (19/2)
Ông Bàn (19/3)
- 8/ Ông Thận CỬ (1933-) con cụ Đường (17/10).
Con : Ông Hùng (19/4)
Ông Hưng (19/5)
- 9/ Ông Thận MIỄN (1887-) còn gọi là ông Chất TY con cụ Cần (17/11).
Con : Ông Chất (19/6)
Ông Dương (19/7)
Ông Triệu (19/8)
Ông Tám (19/9)
Ông Tiểu (19/10)
- 10/ Ông Thận HỨC (1890-) con cụ Cần (17/11).
Con : Ông Kính (19/11)
- 11/ Ông Thận KINH (1893-) con cụ Cần (17/11). Không con.

- 12/ Ông Thận HUÂN (1898-) còn gọi là ông Lý SÁU con cụ Cầm (17/11).
Con : Ông Khuyến (19/13)
Ông Sắc (19/14)
Ông Bột (19/15)
Ông Khắc (19/16)
- 13/ Ông Thận ĐIỀM (1892-) con cụ Thuân (17/12)
Con : Ông Anh [Đốp] (19/17)
- 14/ Ông Thận ĐẠM (1896-) con cụ Thuân (17/12)
Con : Ông Thiệp (19/18)
Ông Chử (19/19)
Ông Tiềm (19/20)
Ông Uyên (19/21)
Ông Chắc (19/22)
- 15/ Ông Thận KHÁI con cụ Thuân (17/12). Mất sớm, không con.
- 16/ Ông Thận LUÔNG (1908-) con cụ Độ (17/13)
Con: Ông Khí [Khoa] (19/23)
Ông Lược (19/24)
- 18/ Ông Thận LƯỜNG (1923-) con cụ Dị (17/15).
Con : Ông Ngọc (19/26)
Ông Ngoạn (19/27)
Ông Linh (19/28)
Ông Lợi (19/29)
- 19/ Ông Thận VƯỢNG (1926-) con cụ Dị (17/15).
Con : Ông Chính (19/30)
Ông Thức (19/31)
- 20/ Ông Thận XƯƠNG (1943-) con cụ Cát (17/16).
- 21/ Ông Thận SINH (1952-) con cụ Cát (17/16).
- 22/ Ông Thận BÌNH con cụ Viêm (17/17)
- 23/ Ông Thận HÙNG con cụ Viêm (17/17)

24/ Ông Duy TẬP tự BÁ CANH (ông Tú Cờ) (1889-19??) con cụ Liêm (17/18).
Đỗ tú tài khoa Ất Mão (1915).

Con : Ông Khám (19/32)

25/ Ông Duy HUYÊN (1890-1945) tự THỨC HÒA hiệu HƯƠNG SƠN phú quân,
con cụ Liêm (17/18). Ông đã tiếp tục công việc ghi chép TỘC PHẢ của thân phụ là cụ
Đốc Đàm Liêm và từ năm 1939 đã bắt đầu dịch ra quốc ngữ, chính là cơ sở cho bộ TỘC
PHẢ này. Kỵ : 7/8 ÂL, mộ ở núi Đọi, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Con : Ông Quynh (19/33)

Ông Khả (19/34)

Ông Trường (19/35)

Ông Lãng (19/36)

Ông Thiện (19/37)

Ông Hào (19/38)

Ông Đường (19/39)

Ông Báo (19/40)

Ông Lưu (19/41)

Ông Canh (19/42)

Ông Đôn (19/43)

Ông Chi (19/44)

Ông Phường (19/45)

Ông Kiên (19/46)

Ông Trung (19/47)

Ông Cố (19/48)

Ông Giai (19/49)

26/ Ông Duy HÂN tự THỨC CANH (1894-19??) con cụ Liêm (17/18).

Con : Ông Thán (19/50)

Ông Đê (19/51)

Ông Thành (19/52)

Ông Quân (19/53)

Ông Kỳ (19/54)

Ông Sách (19/55)

Ông Phụ (19/56)

27/ Ông Duy TRƯỚC tự THỨC TIÊM sinh ngày 28/5 Đinh Dậu (1897-????), con
cụ Liêm (17/18), dạy học. Đi Nam năm 1954.

Con : Ông Tường (19/57)

Ông Chí (19/58)

28/ Ông Duy VIỄN tự CẬN CHI hiệu CẬN TÍN (1883-1944) con cụ Chuyên (17/19). Ky : 25/5 ÂL.

Con : Ông khuyết danh {19¹} (mất sớm)
 Ông khuyết danh {19²} (mất sớm)
 Ông khuyết danh {19³} (mất sớm)

29/ Ông Duy QŨY tự TRÍ TRUNG hiệu PHÁC TRỰC (18??-1945) con cụ Chuyên (17/19). Ky : 17/7 ÂL.

Con : Ông Mộc (19/59)
 Ông Mạc (19/60)
 Ông Giang (19/61)

30/ Ông Duy TẠO (1896-1988) con cụ Chuyên (17/19). Dạy học, ở nhà gọi là ông giáo BA. Ông đã tiếp tục công việc ghi chép TỘC PHẢ của bá phụ là cụ Đốc Đàm Liêm và đã sao lại, bổ sung bản dịch ra quốc ngữ của ông Duy Huyền, cho chi Quảng Ninh mượn để ở đó ghi tiếp nối và là tư liệu chính cho bộ TỘC PHẢ này. Mộ ở CANADA.

Con : Ông Ba (19/62)
 Ông Thao (19/63)
 Ông Hán (19/64)
 Ông Pháp (19/65)
 Ông Phán (19/66)
 Ông Thang (19/67)

31/ Ông Duy VẤN con cụ Hanh (17/20). Mất khi trẻ .

32/ Ông Duy TOẠI (1928-) con cụ Hanh (17/20).

Con : Ông Tiêu (19/68)
 Ông Khiển (19/69)

33/ Ông Duy SÍNH (TUẤN) (1932-) con cụ Hanh (17/20). Đại tá QĐNDVN. Ở Hà Nội.

Con : Ông Thông (19/70)
 Ông Thành (19/71)

34/ Ông Duy TIÊM (1935-) con cụ Hanh (17/20).

Con : Ông Huê (19/72)
 Ông Tàn (19/73)
 Ông Tấn (19/74)
 Ông Bạch (19/75)

- 35/ Ông Duy HỮU (1926-) con cụ Khánh (17/21). Bị Pháp bắt đi mất tích.
- 36/ Ông Duy KHUẾCH (1930-) con cụ Khánh (17/21).
Con : Ông Quang Tuấn (19/76)
- 37/ Ông Duy KHOÁC [PHÚC] (1944-) con cụ Khánh (17/21).
- 38/ Ông Duy HUỐNG (1929-) con cụ Kinh (17/22). Không có con trai.
- 39/ Ông Duy ĐÌNH (1942-) con cụ Kinh (17/22)
Con : Ông Linh (19/78)
- 40/ Ông Duy HỮU (1940-) con cụ Thứ (18/23).
Con : Ông Hiền (19/79)
Ông Hải (19/80)
Ông Hà (19/81)
- 41/ Ông Thận TRÌ (1911-) con cụ Diên (17/25).
Con : Ông Hoãn (19/82)
Ông Bai (19/83)
Ông Thư (19/84)
- 42/ Ông Thận TÚY (1911-) con cụ Chiến (17/26)
Con : Ông Túu (19/85)
Ông Bão (19/86)
- 43/ Ông Thận MỸ (1911-) con cụ Thị (17/27).
Con : Ông Su (19/87)
Ông Si (19/88)
- 44/ Ông Thận PHỐ (1933-) con cụ Biện (17/30).
Con : Ông Phương (19/89)
Ông Phượng (19/90)
- 45/ Ông Thận DẦN (1950-) con cụ Biện (17/30).
Con : Ông Dương (19/91)
- 46/ Ông Thận QŨY (1953-) con cụ Biện (17/30).
- 47/ Ông Thận CẨM con cụ Sự (17/31)

- 48/ Ông Thận KỶ con cụ Sự (17/31)
- 49/ Ông Thận ĐÔNG con cụ Sự (17/31)
- 50/ Ông Thận VIỆT con cụ Sự (17/31)
- 52/ Ông Thận HOÁN con cụ Ngoạn (17/34). Ở Vệ Sơn.
Con : Ông Long (19/92)
- 53/ Ông Thận PHƯỚC (1966-) con cụ Hương (17/38)
Con : Ông Đông (19/93)
- 54/ Ông Thận LỢI (1979-) con cụ Hương (17/38)
- 55/ Ông Thận XA con cụ Cường (17/40). Pháp tự.
- 56/ Ông Thận ỨNG (1933-) con cụ Diệt (17/41)
Con : Ông Sơn (19/94)
Ông Hà (19/95)
- 57/ Ông Thận QUÁT (1938-19??) con cụ Diệt (17/41). Mất sớm.
- 58/ Ông Thận HỘI (1934-) con cụ Toàn (17/42).
Con : Ông Hồng (19/96)
Ông Sơn (19/97)
Ông Hùng (19/98)
Ông Hà (19/99)
- 59/ Ông Thận THUYỀN (1943-) con cụ Toàn (17/42)
Con Ông Ngọc (19/100)
Ông Qué (19/101)
- 60/ Ông Thận THẮNG (1954-) con cụ Toàn (17/42)
Con Ông Trung (19/102)
- 61/ Ông Thận LỢI (1957-) con cụ Toàn (17/42)
Con Ông Long (19/103)
- 62/ Ông Thận ĐỨC (1959-) con cụ Toàn (17/42)

- 63/ Ông Thận TUẤN (1961-) con cụ Toàn (17/42)
- 64/ Ông Thận THỊNH (1953-) con cụ Kiêm (17/43).
- 65/ Ông Thận CUÔNG (1965-) con cụ Kiêm (17/43).
- 66/ Ông Thận CƯỜNG (1968-) con cụ Kiêm (17/43).
- 67/ Ông Thận TRÁNG (1971-) con cụ Kiêm (17/43).
Con : Ông Dũng (19/104)
- 68/ Ông Thận NINH (1949-) con cụ Thoa (17/44).
Con : Ông Tuấn (19/105)
- 69/ Ông Thận VINH con cụ Thoa (17/44).
Con : Ông Hiến (19/106)
- 70/ Ông Thận TOÀN (1961-) con cụ Thoa (17/44).
Con : Ông Thắng (19/107)
- 71/ Ông Thận SÁNG con cụ Đạo (17/45). Phạt tự.
- 72/ Ông Tám THÔNG (1935-) con cụ Thông (17/46).
Con : Ông Ngọ (19/108)
Ông Luân (19/109)
Ông Lý (19/110)
Ông Lăng (19/111)
- 73/ Ông Thận KHÔI con cụ Nhâm (17/47).
Con : Ông Vượng (19/112)
Ông Thịnh (19/113)
- 74/ Ông Thận QUÝ (1910-) ở nhà còn gọi CHẮT QUÝ con cụ Me (17/49).
Con : Ông Thắng (19/114)
Ông Tuấn (19/115)
- 75/ Ông Thận LƯỢNG (1911-) còn gọi Hai LƯỢNG con cụ Me (17/49).
Con : Ông Lập (19/116)

76/ Ông Thận LƯƠNG con cụ Chấn (17/50). Mất sớm.

77/ Ông Thận TRỤ con cụ Chấn (17/50). Mất sớm.

78/ Ông Thận GIA (1936-) con cụ Chấn (17/50).

Con : Ông Như (19/117)

- Ông Thán (19/118)

79/ Ông Thận TRÌNH (1920-) còn gọi là TRỮ con cụ Chương (17/51). Định cư ở Ngô (Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc).

Con : Ông Dững (19/118a)

Ông Thường (19/118b)

Ông Thái (19/118c)

Ông Dương (19/118d)

80/ Ông Thận GIAO con cụ Chương (17/51). Định cư ở Ngô (Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc).

Con : Ông Du (19/118e)

Ông Dụ (19/118f)

Ông Lâm (19/118g)

81/ Ông Thận DOANH con cụ Chương (17/51). Định cư ở Ngô (Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc).

Con : Ông Minh (19/118h)

Ông Hùng (19/118i)

Ông Khoa (19/118k)

Ông Thọ (19/118l)

Ông Long (19/118m)

Ông Khánh (19/118n)

Ông Hòa (19/118o)

82/ Ông Thận BỐN con cụ Chương (17/51). Mất sớm.

82a/ Ông Thận KHÁ con cụ Nguyên (17/52). Ở xã Linh Đông, Thủ Đức.

82b/ Ông Thận TẾO con cụ Nguyên (17/52). Ở xã Linh Đông, Thủ Đức.

82c/ Ông Thận NINH con cụ Nguyên (17/52). Ở xã Linh Đông, Thủ Đức.

83/ Ông Thận PHONG (1938-) con cụ Thu (17/56).

- 84/ Ông Thận HẢI (1940-) con cụ Thu (17/56).
- 85/ Ông Thận HẬU (1942-) con cụ Thu (17/56).
- 86/ Ông Thận HƯNG (1946-) con cụ Thu (17/56).
- 87/ Ông Thận TRƯỜNG con cụ Thu (17/56).
- 88/ Ông Thận THÀNH con cụ Thu (17/56).
- 89/ Ông Thận ANH con cụ Thu (17/56).
- 90/ Ông Thận DŨNG con cụ Thu (17/56).
- 91/ Ông Thận ĐÔN (1955-) con cụ Mẫn (17/57).
- 92/ Ông Thận SÚNG (1953-) con cụ Tựu (17/58).
Con : Ông Tuấn (19/119)
Ông Tú (19/120)
Ông Tuân (19/120A)
- 93/ Ông Thận NAM (1966-) con cụ Tựu (17/58).
Con : Ông Thành (19/121)
- 94/ Ông Thận NGỌC (1976-) con cụ Tựu (17/58).
- 95/ Ông Thận CHÍNH (1956-) con cụ Giáng (17/59)
Con : Ông Nghĩa (19/122)
- 96/ Ông Thận CƯỜNG (1963-) con cụ Giáng (17/59)
Con : Ông Minh (19/123)
- 97/ Ông Thận BẢNG (1958-) con cụ Bính (17/61).
Con : Ông Bách (19/124)
- 98/ Ông Thận BẰNG (1960-) con cụ Bính (17/61).
Con : Ông Hữu (19/125)
- 99/ Ông Thận BÌNH (1966-) con cụ Bính (17/61).
Con : Ông Trường (19/126)

100/ Ông Thận BIÊN (1973-) con cụ Bính (17/61).

101/ Ông Thận TRIỆN (liệt sĩ) con cụ Bút (17/62). Phạp tự.

102/ Ông Thận CHỈ (1931-) còn gọi là ông Ba TRIỆN hay Ba CHỈ con cụ Bút (17/62).

- Con : Ông Tiên (19/127)

103/ Ông Thận CANH con cụ Tác (17/63).

104/ Ông Thận GIÁP (1964-) con cụ Tộ (17/64).

105/ Ông Thận BÌNH (1966-) con cụ Tộ (17/64).

106/ Ông Thận THỨC (1959-) con cụ Quy (17/66).

107/ Ông Thận LỘC (1966-) con cụ Quy (17/66).

108/ Ông Thận LÝ (1971-) con cụ Quy (17/66).

109/ Ông Thận HÙNG (1955-) con cụ Sách (17/67).

110/ Ông Thận ĐÀ (1954-) con cụ Uyên (17/70).

Con : Ông Đạt (19/128)

111/ Ông Thận HỢP (1957-) con cụ Uyên (17/70).

Con : Ông Hải (19/129)

Ông Hiến (19/130)

112/ Ông Thận TUYNH (1936-) con cụ Trân (17/72).

Con : Ông Huỳnh (19/131)

Ông Vân (19/132)

Ông Hà (19/133)

113/ Ông Thận LONG (1940-) con cụ Trân (17/72).

Con : Ông Vượng (19/134)

114/ Ông Thận BỐN (1946-) con cụ Trân (17/72)

Con : Ông Bình (19/135)

Ông Tấn (19/136)

- 115/ Ông Thận TẠC (1960-) con cụ Các (17/73).
Con : Ông Tuệ (19/137)
- 116/ Ông Thận GIÁM (1964-) con cụ Các (17/73)
- 117/ Ông Thận ĐỒNG (1971-) con cụ Các (17/73)
- 118/ Ông Thận TÍNH (1976-) con cụ Các (17/73)
- 119/ Ông Thận QUÁT (1971-) con cụ Phiệt (17/74)
Con : Nhiên (19/137A)
- 120/ Ông Thận NGHIỆP (1977-) con cụ Phiệt (17/74)
- 121/ Ông Thận CHỨC (1983-) con cụ Phiệt (17/74)
- 122/ Ông Thận GIÁO (1974-) con cụ Lan (17/75)
- 123/ Ông Thận ĐIỀU (1977-) con cụ Lan (17/75)
- 124/ Ông Thận TÂM (1972-) con cụ Khuyết (17/76)
Con : Ông Tú (19/138)
- 125/ Ông Thận MẠNH (1975-) con cụ Khuyết (17/76)
- 126/ Ông Thận THẮNG (1980-) con cụ Khuyết (17/76)
- 127/ Ông Thận QUY (1984-) con cụ Khuyết (17/76)
- 128/ Ông Thận DU (1962-) con cụ Sướng (17/77)
Con : Ông Linh (19/139)
Ông Sửu (19/140)
- 129/ Ông Thận CA (1965-) con cụ Sướng (17/77)
- 130/ Ông Thận GIAO (1969-) con cụ Sướng (17/77)
- 131/ Ông Thận TÙNG (1930-) con cụ Tòng (17/80).
Con : Ông Oánh (19/141)

132/ Ông Thận NHẬN (1954-) con cụ Bàn (17/87).
Con : Ông Tuấn Anh (19/142)
Ông Thê Anh (19/143)

133/ Ông Thận BẢNG (1957-) con cụ Bàn (17/87).
- Con : Ông Quang (19/144)

134/ Ông Chí THÀNH (1974-) con cụ Quyên (17/88).
Con : Ông Hưng (19/145)

135/ Ông Chí THIÊN (1981-) con cụ Quyên (17/88).

136/ Ông Minh THÁI (1940-) con cụ Trù (17/89).
Con : Ông Minh Hòa (19/146)
Ông Minh Hào (19/147)
Ông Minh Hiến (19/148)

137/ Ông Văn KẾT (1943-) con cụ Trù (17/89).
Con Ông Anh Tuấn (19/149)

138/ Ông TỰ (1950-) con cụ Trù (17/89).
Con : Ông Trung Kiên (19/150)

139/ Ông Minh TRUNG (1957-) con cụ Trù (17/89).
Con : Ông Nguyễn (19/151)

140/ Ông Văn BẮC (1962-) con cụ Trù (17/89).

141/ Ông Thận NAM (1966-) con cụ Trù (17/89).
Con : Ông Nhật Quang (19/152)

142/ Ông Thận HY (1940-) con cụ Duyên (17/91).
Con : Ông Hùng (19/153)
Ông Cường (19/154)
Ông Dũng (19/155)
Ông Long (19/156)

143/ Ông Thận LANG (1943-) con cụ Ký (17/92).

- 144/ Ông Thận LÃI (1944-) con cụ Ký (17/92).
- 145/ Ông Thận LỘC (1948-) con cụ Lưu (17/93).
Con : Ông Quảng (19/157)
Ông Yên (19/158)
- 146/ Ông Thận BẰNG (1951-) con cụ Lưu (17/93).
Con : Ông Trung (19/159)
Ông Dũng (19/160)
- 147/ Ông Thận HẠ (1970-) con cụ Lưu (17/93). Phạp tự.
- 148/ Ông Thận DU (1975-) con cụ Lưu (17/93).
- 149/ Ông Thận THI (1938-) con cụ Yên (17/94)
Con : Ông Trung (19/161)
Ông Tuyên (19/162)
Ông Kiên (19/163)
Ông Trí (19/164)
Ông Vững (19/165)
- 150/ Ông Thận PHÚC (1953-) con cụ Hà (17/95)
Con : Ông Hiếu (19/166)
- 151/ Ông Thận THÀNH con cụ Hà (17/95). Mất sớm, chưa có con.
- 152/ Ông Thận HÙNG (1946-) con cụ Vịnh [Đạt] (17/96)
Con : Ông Dũng (19/167)
Ông Đình (19/168)
- 153/ Ông Thận KIẾM (1949-) con cụ Vịnh [Đạt] (17/96)
Con : Ông Quân (19/169)
- 154/ Ông Thận LÂM (1955-) con cụ Vịnh [Đạt] (17/96)
Con : Ông Thán (19/170)
Ông Đán (19/171)
Ông Bộ (19/172)
Ông Bách (19/173)
- 155/ Ông Thận HỒNG con cụ Đề (17/97). Mất sớm, không có con.

156/ Ông Thận THẮNG (1957-) con cụ Đè (17/97)

Con : Ông Hưng (19/174)

Ông Lợi (19/175)

Ông Tú (19/176)

157/ Ông Thận NGỌC (1959-) con cụ Đè (17/97)

Con : Ông Tuấn (19/177)

158/ Ông Thận DUNG (1961-) con cụ Đè (17/97)

Con : Ông Hiệp (19/178)

159/ Ông Thận THỊNH (1963-) con cụ Đè (17/97)

Con : Ông Tuấn (19/179)

160/ Ông Thận THAO (1970-) con cụ Đè (17/97)

161/ Ông Thận THIÊM (1972-) con cụ Đè (17/97)

Con : Ông Hải (19/180)

162/ Ông Thận THÀNH con cụ Ái (17/98)

163/ Ông Thận THỨC con cụ Ái (17/98)

164/ Ông Thận BỐN con cụ Ái (17/98). Ở thành phố Hồ Chí Minh.

165/ Ông Thận BẢY con cụ Ái (17/98). Ở Vệ Sơn.

166/ Ông Thận NHA (1899-1951) con cụ Thông (17/101). Kỵ : 24/9 ÂL. Mộ : xã Hương Mặc.

Con : Ông Bình (19/181)

Ông Chiêu (19/182)

Ông Luyện (19/183)

167/ Ông Thận DI (1907-1945) con cụ Thông (17/101). Kỵ : 11/3 Ất Dậu. Mộ : Bãi Cà.

Con : Ông Việt (19/184)

168/ Ông Thận HOÀN (1922-) con cụ Quýnh (17/103)

Con : Ông Bắc (19/185)

169/ Ông Thận NÙNG (1931-1950) con cụ Quýnh (17/103).

170/ Ông Thận TRẦN (1910-) còn gọi là CHẮT TRỰC con cụ Trực (17/105).

Con : Ông Cam (19/186)

171/ Ông Hai KHÚC (1912-) con cụ Trực (17/105).

Con : Ông Khích (19/187)

Ông Phong (19/188)

Ông Cường (19/189)

Ông Hòa (19/190)

Ông Háo (19/191)

172/ Ông Ba CHỈ (1916-) con cụ Trực (17/105)

Con : Ông Đồn (19/192)

Ông Thắng (19/193)

Ông Lý (19/194)

Ông Luân (19/195)

173/ Ông Sáu CÁN (1925-) con cụ Trực (17/105).

Con : Ông Tuấn (19/196)

Ông Tuấn (19/197)

174/ Ông Thận TÍCH (1930-) con cụ Ba Túc (17/107).

Con : Ông Bắc (19/198)

Ông Thái (19/199)

Ông Thành (19/200)

175/ Ông Thận HƯNG (1968-) con cụ Thính (17/109).

Con : Ông Trung (19/201)

ĐỜI 19

- 1/ Ông Thận SỸ (1977-) con ông KIỆN (18/6). Ở Hà Nội.
- 2/ Ông Thiện CÀNG (1944-) con ông DƯƠNG (18/7), bác sĩ y khoa, ở Hà Nội.
Con CỬ (20/*2^a)
- 3/ Ông Thận BÀN (1948-) con ông DƯƠNG (18/7).
Con ƯNG (20/*3^a)
Tiếp (20/*3^b)
- 4/ Ông Thận HÙNG (1960-) con ông CỬ (18/8).
Con HỌC (20/*4^a)
Chí (20/*4^b)
Linh (20/*4^c)
- 5/ Ông Thận HÙNG (1969-) con ông CỬ (18/8).
Con : TUYỀN (20/*5^a)
- 6/ Ông Thận CHẮT tức TÍCH (1903-) con ông MIỄN (18/9).
Con : CHÚT tức NGUYỄN (20/*6^a)
Hải (20/*6^b)
Đào (20/*6^c)
- 7/ Ông Thận DƯƠNG tức Ba DƯƠNG (1911-) con ông MIỄN (18/9).
Con CHÚC (20/*7^a)
Từ (20/*7^b)
Long (20/*7^c)
Tân (20/*7^d)
Khoa (20/*7^e)
- 8/ Ông Thận TRIỆU tức Năm TRIỆU (1915-) con ông MIỄN (18/9).
Con CÔN (20/*8^a)
- 9/ Ông Thận TÁM tức SIÊU (1922-) con ông MIỄN (18/9).
Con CANH (20/*9^a)
Tý (20/*9^b)

10/ Ông Thận TIẾU (1924-) con ông Miễn (18/9).

Con Cơ (20/*10^a)

Tráng (20/*10^b)

11/ Ông KÍNH (1922-) con ông Húc (18/10). Ở CANADA.

Con Trung (20/*11^a)

Phúc (20/*11^b)

Quang (20/*11^c)

Đức (20/*11^d)

Vinh (20/*11^e)

13/ Ông Thận KHUYẾN (1929-) con ông Huân (18/12).

Con Tân (20/*13^a)

14/ Ông Thận SẮC (1931-) con ông Huân (18/12)

Con Giao (20/*14^a)

Doanh (20/*14^b)

15/ Ông Thận BỘT (1940-) con ông Huân (18/12).

Con Hợp (20/*15^a)

Hiếu (20/*15^b)

16/ Ông Thận KHẮC (1943-) con ông Huân (18/12)

Con Tiếp (20/*16^a)

Phùng (20/*16^b)

Đông (20/*16^c)

17/ Ông Thận ĐÓP còn gọi là ANH (1935-) con ông Diễm (18/13).

Con Tính (20/*17^a)

Tình (20/*17^b)

Thiết (20/*17^c)

Thực (20/*17^d)

18/ Ông Thận THIỆP (1920-) con ông Đạm (18/14)

Con Canh (20/*18^a)

Mùi (20/*18^b)

Sập (20/*18^c)

Sứu (20/*18^d)

Giáp (20/*18^e)

Tuyển (20/*18^f)

19/ Ông Thận CHỦ (1925-) con ông Đạm (18/14)

Con Chiêm (20/*19^a)

Hùng (20/*19^b)

Mạnh (20/*19^c)

Kiên (20/*19^d)

20/ Ông Thận TIỀM (1933-) con ông Đạm (18/14).

Con Chính (20/*20^a)

Trí (20/*20^b)

21/ Ông Thận UYÊN (1936-) con ông Đạm (18/14).

Con Tỵ (20/*21^a)

Tuất (20/*21^b)

Tuy (20/*21^c)

22/ Ông Thận CHẮC (1940-) con ông Đạm (18/14).

Con Toán (20/*22^a)

Sơn (20/*22^b)

Sán (20/*22^c)

Sự (20/*22^d)

23/ Ông Thận KHÍ hay KHOA (1937-) con ông Lương (18/16).

Con Nam (20/*23^a)

24/ Ông Thận LƯỢC (1942-) con ông Lương (18/16).

Con Thao (20/*24^a)

26/ Ông Thận NGỌC (1948-) con ông Lương (18/18).

Con Hùng (20/*26^a)

27/ Ông Thận NGOẠN (1952-) con ông Lương (18/18).

Con Tuấn (20/*27^a)

28/ Ông Thận LINH (1954-) con ông Lương (18/18).

Con Đạt (20/*28^a)

29/ Ông Thận LỢI (1957-) con ông Lương (18/18).

Con : Nam (20/*29^a)

- 30/ Ông Thận CHÍNH (1962-) con ông Vượng (18/19)
- 31/ Ông Thận THỨC (1966-) con ông Vượng (18/19)
- 32/ Ông Trung KHÁM (1918-) ở nhà còn gọi là Cá TĂNG con ông Tập (18/24).
Con Hiếu Cường (20/*32^a)
Hiếu Luyện (20/*32^b)
Hiếu Thiết (20/*32^c)
- 33/ Ông Trung QUYNH con ông Huyền (18/25). Mất khi còn trẻ (5 tuổi).
- 34/ Ông Trung KHÁ con ông Huyền (18/25). Mất khi còn trẻ (4 tuổi).
- 35/ Ông Trung TRƯỜNG (1918-) con ông Huyền (18/25). Không von trai.
- 36/ Ông Trung LÃNG (1920-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Đoán (20/*36^a)
Hiếu Căn (20/*36^b)
Quốc Khánh (20/*36^c)
Quang Tuấn (20/*36^d)
Việt Hồng (20/*36^e)
- 37/ Ông Trung THIÊN (1921-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Chiến (20/*37^a)
Hiếu Thắng (20/*37^b)
Hiếu Dũng (20/*37^c)
Hiếu Mạnh (20/*37^d)
- 38/ Ông Trung HẢO (1922-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Hùng (20/*38^a)
Hiếu Cường (20/*38^b)
Hiếu Nghĩa (20/*38^c)
- 39/ Ông Trung ĐUỜNG (1927-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Nghị (20/*39^a)
Hiếu Đình (20/*39^b)
Hiếu Vinh (20/*39^c)

- 40/ Ông Trung BẢO (1929-) con ông Huyền (18/25).
Con Thanh Sơn (20/*40^a)
- 41/ Ông Trung LƯU (1933-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Bình (20/*41^a)
- 42/ Ông Trung CANH (1935-) con ông Huyền (18/25).
Con Lê Anh (20/*42^a)
- 43/ Ông Trung ĐỒN (1935-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Chí (20/*43^a)
- 44/ Ông Trung CHÍ con ông Huyền (18/25). Mất khi còn trẻ.
- 45/ Ông Trung PHƯỜNG (1923-) con ông Huyền (18/25). Không con trai.
- 46/ Ông Trung KIÊN (1928-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Hùng (20/*46^a)
Hiếu Mạnh (20/*46^b)
Hiếu Trung (20/*46^c)
- 47/ Ông Trung TRUNG con ông Huyền (18/25). Mất khi còn trẻ.
- 48/ Ông Trung CỐ (1930-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Thắng (20/*48^a)
Hiếu Tâm (20/*48^b)
- 49/ Ông Trung GIAI (1933-) con ông Huyền (18/25).
Con Hiếu Hiếu (20/*49^a)
Hiếu Bình (20/*49^b)
- 50/ Ông Trung THÁN (1912-) con ông Hân (18/26).
Con Hiếu Trung (20/*50^a)
- 51/ Ông Trung ĐÊ (1914-) con ông Hân (18/26).
Con Hiếu Chính (20/*51^a)
Hiếu Kiệt (20/*51^b)
Hiếu Cần (20/*51^c)
Hiếu Cơ (20/*51^d)

52/ Ông Trung THÀNH (1917-) con ông Hân (18/26)
Con Nhượng (20/52^a)

53/ Ông Trung QUÂN (1920-) con ông Hân (18/26)
Con Nhuệ (20/53^a)
Dũng (20/53^b)

54/ Ông Trung KỶ (1923-) con ông Hân (18/26)
Con Cân (20/*54^a)
Nghĩa (20/*54^b)
Hiền (20/*54^c)
Hữu (20/*54^d)
Nhân tức Tài (20/*54^e)

55/ Ông Trung SÁCH (1925-1986) tức LÊ MINH con ông Hân (18/26). Ky : 3/
12 ÂL (12/01/1986).

Con : Hùng (20/*55^a)

56/ Ông Trung PHỤ (1931-) con ông Hân (18/26).

57/ Ông Trung TƯỜNG (1925-) con ông Trước (18/27),. Ở PHÁP.
Con : Phong (20/*57^a).

58/ Ông Trung CHÍ (1938-) con ông Trước (18/27).

59/ Ông Trung MỘC (1917-????) con ông Qùy (18/29).
Con : Căn (20/*59^a)
Nghiep (20/*59^b)
Quyền (20/*59^c)
Cáo (20/*59^d)
Quá (20/*59^e)

60/ Ông Trung MẶC (1922-) con ông Qùy (18/29).
Con : Ban (20/*60^a)
Bào (20/*60^b)
Tống (20/*60^c)
Long (20/*60^d)

61/ Ông Trung GIANG (1925-) con ông Qùy (18/29).
Con : Cách (20/*61^a)

62/ Ông Trung BA (1921-) con ông Tạo (18/30).

Con : Du (20/*62^a)

Di (20/*62^b)

Năm (20/*62^c)

63/ Ông Trung THAO (1935-) con ông Tạo (18/30).

64/ Ông Trung HÁN con ông Tạo (18/30). Mất khi còn trẻ.

65/ Ông Trung PHÁP (1940-) con ông Tạo (18/30).

66/ Ông Trung PHÁN (1942-) con ông Tạo (18/30).

67/ Ông Trung THANG (1948-) con ông Tạo (18/30). Ở CANADA.

68/ Ông Trung TIÊU (1947-) con ông Toại (18/32).

Con : Hiếu Chương (20/*68^a)

69/ Ông Trung KHIẾN (1949-) con ông Toại (18/32).

Con : Hiếu Nhuận (20/*69^a)

70/ Ông Trung THÔNG (1957-) con ông Sính [Tuấn] (18/33).

Con : Hiếu Minh (20/*70^a)

71/ Ông Trung THÀNH (1960-) con ông Sính [Tuấn] (18/33).

Con : Hiếu Trung (20/*71^a)

72/ Ông Trung HUÊ (1964-) con ông Tiêm (18/34)

73/ Ông Trung TẦN (1968-) con ông Tiêm (18/34)

74/ Ông Trung TẤN (1971-) con ông Tiêm (18/34).

Con : Hiếu Học (20/*74^a)

75/ Ông Trung BẠCH (1977-) con ông Tiêm (18/34)

76/ Ông Quang TUẤN con ông Khuếch (18/36)

78/ Ông Thận LINH (1976-) con ông Đình (18/39)

79/ Ông Thận HIỀN con ông Hữu (18/40)

80/ Ông Thận HẢI con ông Hữu (18/40)

81/ Ông Thận HÀ con ông Hữu (18/40)

82/ Ông Thận HOÃN (1925-) con ông Trì (18/41).

Con : Trung (20/*82^a)

Bình (20/*82^b)

Tam (20/*82^c)

Tứ (20/*82^d)

Phong (20/*82^e)

83/ Ông Thận BAI (1929-) con ông Trì (18/41).

Con : Thắng (20/*83^a)

Trận (20/*83^b)

84/ Ông Thận THU (1943-) con ông Trì (18/41).

Con : Thá (20/*84^a)

Khánh (20/*84^b)

85/ Ông Thận TỬU (1933-) con ông Túy (18/42).

Con : Tuấn (20/*85^a)

Thành (20/*85^b)

86/ Ông Thận BẢO (1937-) con ông Túy (18/42).

Con : Vĩ (20/*86^a)

Nhàn (20/*86^b)

87/ Ông Thận SU (1939-) con ông Mỹ (18/43).

Con : Siêu (20/*87^a)

Sang (20/*87^b)

Sánh (20/*87^c)

Xiêm (20/*87^d)

88/ Ông Thận SI (1953-) con ông Mỹ (18/43).

Con : Sáng (20/*88^a)

Sán (20/*88^b)

Sinh (20/*88^c)

Sâm (20/*88^d)

- 89/ Ông Thận PHƯƠNG (1968-) con ông Phó (18/44).
Con : Duy (20/*89^a)
- 90/ Ông Thận PHƯỢNG (1971-) con ông Phó (18/44)
- 91/ Ông Thận DƯƠNG (1982-) con ông Dần (18/45)
- 92/ Ông Thận LONG con ông Hoán (18/52)
- 93/ Ông Thận ĐÔNG (1993-) con ông Phúc (18/53)
- 94/ Ông Thận SƠN (1971-) con ông Ứng (18/56)
- 95/ Ông Thận HÀ (1976-) con ông Ứng (18/56)
- 96/ Ông Thận HỒNG (1955-) con ông Hội (18/58)
Con Hưng (20/*96^a)
- 97/ Ông Thận SƠN (1965-) con ông Hội (18/58)
- 98/ Ông Thận HÙNG (1970-) con ông Hội (18/58)
- 99/ Ông Thận HÀ (1974-) con ông Hội (18/58)
- 100/ Ông Thận NGỌC (1970-) con ông Thuyên (18/59).
- 101/ Ông Thận QUẾ (1973-) con ông Thuyên (18/59).
- 102/ Ông Thận TRUNG (1986-) con ông Thắng (18/60)
- 103/ Ông Thận LONG (1986-) con ông Lợi (18/61)
- 104/ Ông Thận DŨNG (1992-) con ông Tráng (18/67)
- 105/ Ông Thận TUẤN (1973-) con ông Ninh (18/68)
- 106/ Ông Thận HIẾN (1978-) con ông Vinh (18/69)
- 107/ Ông Thận THẮNG con ông Toàn (18/70)

- 108/ Ông Thận NGỌ (1954-) con ông Tám Thông (18/72).
Con : Ngân (20/*108^a)
Nghĩa (20/*108^b)
- 109/ Ông Thận LUÂN (1963-) con ông Tám Thông (18/72).
- 110/ Ông Thận LÝ (1963-) con ông Tám Thông (18/72).
Con : Tráng (20/*110^a)
Sĩ (20/*110^b)
- 111/ Ông Thận LĂNG (1975-) con ông Tám Thông (18/72)
Con : Lượng (20/*111^a)
- 112/ Ông Thận VƯỢNG con ông Khôi (18/73).
- 113/ Ông Thận THỊNH con ông Khôi (18/73).
- 114/ Ông Thận THẮNG (1955-) con ông Quý (18/74).
Con : Cứ (20/*114^a)
- 115/ Ông Thận TUẤN (1959-) con ông Quý (18/74).
Con : Tú (20/*115^a)
Khanh (20/*115^b)
- 116/ Ông Thận LẬP (1945-) con ông Lượng (18/75).
Con : Công (20/*116^a)
Sáng (20/*116^b)
Tân (20/*116^c)
Tuấn (20/*116^d)
- 117/ Ông Thận NHỮ (1964-) con ông Gia (18/78).
Con : Khương (20/*117^a)
- 118/ Ông Thận THÁN (1974-) con ông Gia (18/78).
- 118A/ Ông Thận DŨNG (1957-) con ông Trình (18/79), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
Con : Định (20/*118A^a)

118B/ Ông Thận THƯỜNG (1965-) con ông Trình (18/79), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

Con : Tình (20/*118B^a)

Tuấn (20/*118B^b)

118C/ Ông Thận THÁI (1971-) con ông Trình (18/79), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.-

118D/ Ông Thận DƯƠNG (1974-) con ông Trình (18/79), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

118E/ Ông Thận DU (1957-) con ông Giao (18/80), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

Con : Duyên (20/*118E^a)

Chính (20/*118E^b)

118F/ Ông Thận DỤ (1960-) con ông Giao (18/80), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

Con : Trung (20/*118F^a)

Thành (20/*118F^b)

Tiến (20/*118F^c)

118G/ Ông Thận LÂM con ông Giao (18/80), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

Con : Điệp (20/*118G^a)

Tuấn (20/*118G^b)

118H/ Ông Thận MINH (1961-) con ông Doanh (18/81), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

Con : Bình (20/*118H^a)

118I/ Ông Thận HÙNG (1963-) con ông Doanh (18/81), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

Con : Hải (20/*118I^a)

118K/ Ông Thận KHOA con ông Doanh (18/81), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

118L/ Ông Thận THỌ con ông Doanh (18/81), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

- 118M/ Ông Thận LONG con ông Doanh (18/81), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- 118N/ Ông Thận KHÁNH con ông Doanh (18/81), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- 118O/ Ông Thận HÒA con ông Doanh (18/81), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- 119/ Ông Thận TUẤN (1976-) con ông Súng (18/92).
- 120/ Ông Thận TÚ con ông Súng (18/92)
- 120A/ Ông Thận TUÂN (1991-) con ông Súng (18/92)
- 121/ Ông Thận THÀNH (1993-) con ông Nam (18/93)
- 122/ Ông Thận NGHĨA (1984-) con ông Chính (18/95)
- 123/ Ông Thận MINH (1992-) con ông Cường (18/96)
- 124/ Ông Thận BÁCH (1992-) con ông Bằng (18/97)
- 125/ Ông Thận HỮU (1984-) con ông Bằng (18/98)
- 126/ Ông Thận TRƯỜNG (1989-) con ông Bình (18/105)
- 127/ Ông Thận TIẾN (1966-) con ông Chí (18/102).
Con : Chuẩn (20/*127^a)
Thao (20/*127^b)
- 128/ Ông Thận ĐẠT (1975-) con ông Đà (18/110)
- 129/ Ông Thận HÁI (1982-) con ông Hợp (18/111)
- 130/ Ông Thận HIẾN (1986-) con ông Hợp (18/111)
- 131/ Ông Thận HUỖNH (1955-) con ông Tuynh (18/112).
Con : Hứng (20/*131^a)
Hiệp (20/*131^b)
Hùng (20/*131^c)

132/ Ông Thận VÂN (1968-) con ông Tuynh (18/112).
Con : Tuấn (20/*132^a)

133/ Ông Thận HÀ (1971-) con ông Tuynh (18/112).

134/ Ông Thận VƯỢNG (1967-) con ông Long (18/113).
Con : Mạnh (20/*134^a)

135/ Ông Thận BÌNH (1973-) con ông Bốn (18/114).

136/ Ông Thận TẤN (1975-) con ông Bốn (18/114).

137/ Ông Thận TUỆ (1989-) con ông Tạc (19/115)

137A/ Ông Thận NHIÊN (1996-) con ông Quát (19/119)

138/ Ông Thận TÚ (1995-) con ông Tâm (18/124)

139/ Ông Thận LINH (1986-) con ông Du (18/128)

140/ Ông Thận SỬ (1989-) con ông Du (18/128)

141/ Ông Thận OÁNH (1960-) con ông Tùng (18/131).
Con : Trung (20/*141^a)
Đông (20/*141^b)

142/ Ông Tuấn ANH (1973-) con ông Nhận (18/132)

143/ Ông Thế ANH (1980-) con ông Nhận (18/132)

144/ Ông Thận QUANG (1985-) con ông Bảng (18/133)

145/ Ông Thận HƯNG (1994-) con ông Thành (18/134).

146/ Ông Minh HÒA (1960-) con ông Thái (18/136).
Con : Bình (20/*146^a)
Phương (20/*146^b)

147/ Ông Minh HÀO (1974-) con ông Thái (18/136).

- 148/ Ông Minh HIẾN (1975-) con ông Thái (18/136).
- 149/ Ông Anh TUẤN (1977-) con ông Kết (18/137).
- 150/ Ông Trung KIÊN (1979-) con ông Tự (18/138).
- 151/ Ông Thận NGUYỄN (1991-) con ông Trung (18/139).
- 152/ Ông Nhật QUANG (1990-) con ông Nam (18/141).
- 153/ Ông Thận HÙNG (1962-) con ông Hy (18/142).
Con : Trường (20/*153^a)
Giang (20/*153^b)
- 154/ Ông Thận CƯỜNG (1967-) con ông Hy (18/142).
- 155/ Ông Thận DŨNG (1970-) con ông Hy (18/142).
Con : Tiến (20/*155^a)
- 156/ Ông Thận LONG (1974-) con ông Hy (18/142).
- 157/ Ông Thận QUẢNG (1977-) con ông Lộc (18/145).
- 158/ Ông Thận YÊN (1986-) con ông Lộc (18/145).
- 159/ Ông Thận TRUNG (1974-) con ông Bằng (18/146).
- 160/ Ông Thận DŨNG (1979-) con ông Bằng (18/146).
- 161/ Ông Thận TRUNG (1960-) con ông Thi (18/149)
- 162/ Ông Thận TUYÊN (1965-) con ông Thi (18/149)
- 163/ Ông Thận KIÊN (1968-) con ông Thi (18/149)
- 164/ Ông Thận TRÍ (1971-) con ông Thi (18/149).
Con : Phương (20/*164^a)
- 165/ Ông Thận VŨNG (1974-) con ông Thi (18/149)
Con : Bình (20/*165^a)

- 166/ Ông Thận HIẾU (1993-) con ông Phúc (18/150)
- 167/ Ông Thận DŨNG (1971-) con ông Hùng (18/152)
Con : Anh (20/*167^a)
- 168/ Ông Thận DĨNH (1974-) con ông Hùng (18/152)
- 169/ Ông Thận QUÂN (1983-) con ông Kiểm (18/153)
- 170/ Ông Thận THÁN (1975-) con ông Lâm (18/154)
- 171/ Ông Thận ĐÁN con ông Lâm (18/154)
- 172/ Ông Thận BỘ (1980-) con ông Lâm (18/154)
- 173/ Ông Thận BÁCH (1983-) con ông Lâm (18/154)
- 174/ Ông Thận HƯNG (1977-) con ông Thắng (18/156)
- 175/ Ông Thận LỢI (1980-) con ông Thắng (18/156)
- 176/ Ông Thận TÚ (1983-) con ông Thắng (18/156)
- 177/ Ông Thận TUẤN (1990-) con ông Ngọc (18/157)
- 178/ Ông Thận HIỆP (1983-) con ông Dung (18/158)
- 179/ Ông Thận TUÂN (1988-) con ông Thịnh (18/159)
- 180/ Ông Thận HÁI (1994-) con ông Thiêm (18/161)
- 181/ Ông Thận BÌNH (1934-) tức Thanh BÌNH con ông Nhạ (18/166)
Con : Quốc Báo (20/*181^a)
- 182/ Ông Thận CHIẾU (1941-1975) con ông Nhạ (18/166). Kỵ : 4/9 Ất Mão. Mộ:
Mộ chung Bãi Cá.
Con : Thận Ánh (20/*182^a)
- 183/ Ông Thận LUYỆN (1944-) con ông Nhạ (18/166)
Con : Tiệp (20/*183^a)

- 184/ Ông Thận VIỆT (1933-) con ông Di (18/167), ở Hải Phòng.
Con : Thận Kiểm (20/*184^a)
Thận Tiến (20/*184^b)
- 185/ Ông Thận BẮC (1960-) con ông Hoàn (18/168).
Con : Thận Giang (20/*185^a)
- 186/ Ông Thận CAM (1941-) con ông Trân (18/170)
Con : Quang (20/*186^a)
Tiến (20/*186^b)
Dụ (20/*186^c)
Hậu (20/*186^d)
Hiền (20/*186^e)
Hoàng (20/*186^f)
- 187/ Ông Thận KHÍCH (1941-) con ông Hai Khúc (18/171)
Con : Cộg (20/*187^a)
Đồng (20/*187^b)
Tiến (20/*187^c)
Tới (20/*187^d)
- 188/ Ông Thận PHONG (1946-) con ông Hai Khúc (18/171).
Con : Dũg (20/*188^a)
- 189/ Ông Thận CƯỜNG (1951-) con ông Hai Khúc (18/171).
Con : Cường (20/*189^a)
Hùng (20/*189^b)
- 190/ Ông Thận HÒA (1954-) con ông Hai Khúc (18/171).
Con : Hợp (20/*190^a)
Chiến (20/*190^b)
- 191/ Ông Thận HÁO (1958-) con ông Hai Khúc (18/171).
Con : Hào (20/*191^a)
Ngọc (20/*191^b)
- 192/ Ông Trung ĐỒN (1951-) con ông Ba Chí (18/172).
Con : Điền (20/*192^a)
Đức (20/*192^b)

193/ Ông Trung THẮNG (1954-) con ông Ba Chí (18/172).

Con : Mạnh (20/*193^a)

Quý (20/*193^b)

194/ Ông Trung LÝ (1958-) con ông Ba Chí (18/172).

- Con : Tướng (20/*194^a)

Trung (20/*194^b)

Thực (20/*194^c)

195/ Ông Trung LUÂN (1962-) con ông Ba Chí (18/172)

Con Phương (20/*195^a)

196/ Ông Thận TUẤN (1957-) con ông Sáu Cẩn (18/173).

Con : Khánh (20/*196^a)

Khôi (20/*196^b)

Khiêm (20/*196^c)

197/ Ông Thận TUÂN (1963-) con ông Sáu Cẩn (18/173).

Con : Tùng (20/*197^a)

198/ Ông Thận BẮC (1962-) con ông Tích (18/174).

Con Hà (20/*198^a)

Hiếu (20/*198^b)

199/ Ông Thận THÁI (1966-) con ông Tích (18/174).

Con Quỳnh (20/*199^a)

Quảng (20/*199^b)

200/ Ông Thận THÀNH (1968-) con ông Tích (18/174).

Con Thảo (20/*200^a)

201/ Ông Thận TRUNG (1989-) con ông Hưng (18/175).



PHẦN PHỤ LỤC I

ĐỜI 20

- *2^a/ Thận CỬ (1991-) con ông Cánh (19/2)
- *3^a/ Thận ỨNG (1974-) con ông Bàn (19/3)
- *3^b/ Thận TIẾP (1981-) con ông Bàn (19/3)
- *4^a/ Thận HỌC (1985-) con ông Hùng (19/4)
- *4^b/ Thận CHÍ (1988-) con ông Hùng (19/4)
- *4^c/ Thận LINH (1990-) con ông Hùng (19/4)
- *5^a/ Thận TUYỀN (1996-) con ông Hưng (19/5)
- *6^a/ Thận CHÚT (1929-) còn gọi là NGUYỄN, con ông Chắt tức Tích (19/6).
Con : Lưu (21/**6^{a1})
- *6^b/ Thận HẢI (1932-) con ông Chắt tức Tích (19/6)
Con : Nhuận (21/**6^{b1})
Trạch (21/**6^{b2})
Hán (21/**6^{b3})
- *6^c/ Thận ĐÀO (1934-) con ông Chắt tức Tích (19/6).
Con : Mẫn (21/**6^{c1})
- *7^a/ Thận CHỨC (1941-) con ông Dương (19/7).
Con : Đăng (21/**7^{a1})
Kiên (21/**7^{a2})
Hội (21/**7^{a3})
- *7^b/ Thận TỬ con ông Dương (19/7). Mất sớm.

- *7^c/ Thận LONG (1960-) con ông Dương (19/7).
- *7^d/ Thận TÂN (1962-) con ông Dương (19/7).
- *7^e/ Thận KHOA (1968-) con ông Dương (19/7).
- *8^a/ Thận CÔN (1936-) con ông Triệu (19/8).
Con : Bán (21/**8^{a1})
Sơn (21/**8^{a2})
Trường (21/**8^{a3})
- *9^a/ Thận CANH (1960-) con ông Tám [Siêu] (19/9).
Con : Thực (21/**9^{a1})
Cường (21/**9^{a2})
Tiến (21/**9^{a3})
- *9^b/ Thận TÝ (1960-) con ông Tám [Siêu] (19/9).
Con : Thơ (21/**9^{b1})
Thanh (21/**9^{b2})
- *10^a/ Thận CỠ (1960-) con ông Tiểu (19/10).
Con : Chính (21/**10^{a1})
- *10^b/ Thận TRÁNG (1963-) con ông Tiểu (19/10).
Con : Tú (21/**10^{b1})
- *11^a/ Thận TRUNG (1953-) con ông Kính (19/11).
Con : Ngọc (21/**11^{a1})
- *11^b/ Thận PHÚC (1958-) con ông Kính (19/11)
- *11^c/ Thận QUANG (1960-) con ông Kính (19/11)
- *11^d/ Thận ĐỨC (1961-) con ông Kính (19/11)
- *11^e/ Thận VINH (1964-) con ông Kính (19/11)

- *13^a/ Thận TÂN (1950-) con ông Khuyển (19/13).
Con : Trung (21/**13^{a1})
Tâm (21/**13^{a2})
Tuyền (21/**13^{a3})
- *14^a/ Thận GIAO (1947-) con ông Sắc (19/14). Mất sớm.
- *14^b/ Thận DOANH (1960-) con ông Sắc (19/14).
Con : Dũng (21/**14^{b1})
Thiện (21/**14^{b2})
Thoan (21/**14^{b3})
Tiện (21/**14^{b4})
- *15^a/ Thận HỘP (1960-) con ông Bột (19/15)
- *15^b/ Thận HIẾU (1969-) con ông Bột (19/15)
Con : Thành (21/**15^{b1})
- *16^a/ Thận TIỆP (1962-) con ông Khắc (19/16).
Con : Việt (21/**16^{a1})
- *16^b/ Thận PHÙNG (1971-) con ông Khắc (19/16).
Con : Phó (21/**16^{b1})
- *16^c/ Thận ĐÔNG (1977-) con ông Khắc (19/16)
- *17^a/ Thận TÍNH (1964-) con ông Đốp (19/17).
Con : Quyết (21/**17^{a1})
- *17^b/ Thận TÌNH (1967-) con ông Đốp (19/17).
Con : Tiên (21/**17^{b1})
Đức (21/**17^{b2})
- *17^c/ Thận THIẾT (1974-) con ông Đốp (19/17).
Con : Vinh (21/**17^{c1})
- *17^d/ Thận THỰC (1977-) con ông Đốp (19/17).
- *18^a/ Thận CANH (1950-) con ông Thiệp (19/18).
Con : Châu (21/**18^{a1})

- *18^b/ Thận MÙI (1955-) con ông Đạm (19/18).
Con : Quang (21/**18^{b1})
Quảng (21/**18^{b2})
Quỳnh (21/**18^{b3})
- *18^c/ Thận SẬP (1957-) con ông Đạm (19/18).
Con : Quý (21/**18^{c1})
- *18^d/ Thận SỬU (1961-) con ông Đạm (19/18).
Con : Nhân (21/**18^{d1})
- *18^e/ Thận GIÁP (1965-) con ông Đạm (19/18).
- *18^f/ Thận TUYẾN (1968-) con ông Đạm (19/18).
- *19^a/ Thận CHIÊM (1958-) con ông Chử (19/19).
Con : Ngọc (21/**19^{a1})
Thắng (21/**19^{a2})
- *19^b/ Thận HÙNG (1965-) con ông Chử (19/19)
- *19^c/ Thận MẠNH (1968-) con ông Chử (19/19)
- *19^d/ Thận KIÊN (1971-) con ông Chử (19/19).
- *20^a/ Thận CHÍNH (1979-) con ông Tiềm (19/20).
- *20^b/ Thận TRÍ (1982-) con ông Tiềm (19/20).
- *21^a/ Thận TỶ (1965-) con ông Uyên (19/21).
Con : Tiến (21/**21^{a1})
Sinh (21/**21^{a2})
- *21^b/ Thận TUẤT (1970-) con ông Uyên (19/21).
Con : Hòa (21/**21^{b1})
- *21^c/ Thận TUY (1974-) con ông Uyên (19/21).

- *22^a/ Thận TOÁN (1966-) con ông Chắc (19/22).
Con : Tú (21/**22^{a1})
- *22^b/ Thận SƠN (1972-) con ông Chắc (19/22).
Con : Giang (21/**22^{b1})
- *22^c/ Thận SẢN (1975-) con ông Chắc (19/22).
- *22^d/ Thận SỬ (1978-) con ông Chắc (19/22).
- *23^a/ Thận NAM (1982-) con ông Khí hay Khoa (19/23).
- *24^a/ Thận THAO (1973-) con ông Lược (19/24).
- *26^a/ Thận HÙNG (1978-) con ông Ngọc (19/26)
- *27^a/ Thận TUẤN (1978-) con ông Ngoạn (19/27).
- *28^a/ Thận ĐẠT (1994-) con ông Linh (19/28).
- *29^a/ Thận NAM (1992-) con ông Lợi (19/29).
- *32^a/ Hiếu CƯỜNG (1942-) con ông Khám (19/32).
Con Truyền Quyết (21/**32^{a1})
Truyền Tâm (21/**32^{a2})
Truyền Tiến (21/**32^{a3})
Truyền Tuấn (21/**32^{a4})
- *32^b/Hiếu LUYỆN (1946-) con ông Khám (19/32).
Con : Truyền Ngọc (21/**32^{b1})
- *32^c/Hiếu THIẾT (1949-) con ông Khám (19/32).
Con : Truyền Trung (21/**32^{c1})
Truyền Đức (21/**32^{c2})
Truyền Bình (21/**32^{c3})
- *36^a/ Hiếu ĐOÁN (1943-) con ông Lãng (19/36)
- *36^b/ Hiếu CĂN (1944-) con ông Lãng (19/36)

- *36^c/ - Quốc KHÁNH con ông Lãng (19/36)
- *36^d/ Quang TUẤN con ông Lãng (19/36)
- *36^e/ Việt HỒNG con ông Lãng (19/36)
- *37^a/ Hiếu CHIẾN con ông Thiện (19/37)
- *37^b/ Hiếu THẮNG con ông Thiện (19/37)
- *37^c/ Hiếu DŨNG con ông Thiện (19/37)
- *37^d/ Hiếu MẠNH con ông Thiện (19/37)
- *38^a/ Hiếu HÙNG (1945-) con ông Hào (19/38)
- *38^b/ Hiếu CƯỜNG con ông Hào (19/38)
- *38^c/ Hiếu NGHĨA con ông Hào (19/38)
- *39^a/ Hiếu NGHỊ con ông Đường (19/39)
- *39^b/ Hiếu ĐÌNH con ông Đường (19/39)
- *39^c/ Hiếu VINH con ông Đường (19/39)
- *40^a/ Thanh SƠN con ông Báo (19/40). Giải nhất kỳ thi Toán quốc tế lần thứ 25 năm 1984, tổ chức tại TIỆP KHẮC (4-5/7/1984).
- *41^a/ Hiếu BÌNH con ông Lưu (19/41)
- *42^a/ Lê ANH con ông Canh (19/42)
- *43^a/ Hiếu CHÍ con ông Đồn (19/43). Giải 3 kỳ thi Tin học quốc tế lần thứ 3 năm 1991 tổ chức tại HY LẠP (19-25/5/1991).
- *46^a/ Hiếu HÙNG con ông Kiên (19/46)
- *46^b/ Hiếu MẠNH con ông Kiên (19/46)

- *46^c/ Hiếu TRUNG con ông Kiên (19/46)
- *48^a/ Hiếu THẮNG con ông Cố (19/48)
- *48^b/ Hiếu TÂM con ông Cố (19/48)
- *49^a/ Hiếu HIỆU con ông Giai (19/49)
- *49^b/ Hiếu BÌNH con ông Giai (19/49)
- *50^a/ Hiếu TRUNG (1940-) con ông Thán (19/50).
- *51^a/ Hiếu CHÍNH (1941-) con ông Đê (19/51)
Con Truyền Học (21/*51^{a1})
Truyền Tiến (21/*51^{a2})
Truyền Đức (21/*51^{a3})
- *51^b/ Hiếu KIÊM (1952-) con ông Đê (19/51)
- *51^c/ Hiếu CẦN (1954-) con ông Đê (19/51)
- *51^d/ Hiếu CỎ (1961-) con ông Đê (19/51)
- *52^a/ Hiếu NHƯỢNG (1943-) con ông Thành (19/52)
Con : Tuấn (21/*52^{a1})
Tú (21/*52^{a2})
- *53^a/ Hiếu NHUỆ (1945-) con ông Quân (19/53).
Con Sơn (21/*53^{a1})
- *53^b/ Hiếu DŨNG (1952-) con ông Quân (19/53)
- *54^a/ Hiếu CÂN (1952-) con ông Kỳ (19/54)
- *54^b/ Hiếu NGHĨA (1955-) con ông Kỳ (19/54)
Con : Hiến (21/*54^{b1})
Linh (21/*54^{b2})
- *54^c/ Hiếu HIỀN (1960-) con ông Kỳ (19/54).
Con : Hiếu (21/54^{c1})

- *54^d/ Hiếu HỮU (1962-) con ông Kỳ (19/54)
- *54^e/ Hiếu TÀI tức NHÂN (1968-) con ông Kỳ (19/54)
- *55^a/ Hiếu HÙNG con ông Sách tức Lê Minh (19/55)
- *57^a/ Thận PHONG con ông Trường (19/57)
- *59^a/ Hiếu CĂN con ông Mộc (19/59)
- *59^b/ Hiếu NGHIỆP con ông Mộc (19/59)
- *59^c/ Hiếu QUYỀN con ông Mộc (19/59)
- *59^d/ Hiếu CÁO con ông Mộc (19/59)
- *59^e/ Hiếu QUÁ con ông Mộc (19/59)
- *60^a/ Hiếu BAN con ông Mạc (19/60)
- *60^b/ Hiếu BÀO con ông Mạc (19/60)
- *60^c/ Hiếu TỔNG con ông Mạc (19/60)
- *60^d/ Hiếu LONG con ông Mạc (19/60)
- *61^a/ Hiếu CÁCH (1949-) con ông Giang (19/61)
Con : Cường (21/**61^{a1})
Hùng (21/**61^{a2})
- *62^a/ Hiếu DU con ông Ba (19/62)
- *62^b/ Hiếu DI con ông Ba (19/62)
- *62^c/ Hiếu NĂM con ông Ba (19/62)
- *68^a/ Hiếu CHƯƠNG (1986-) con ông Tiêu (19/68).
- *69^a/ Hiếu NHUẬN (1989-) con ông Khiển (19/69).

- *70^a/ Hiếu MINH (1994-) con ông Thông (19/70).
- *71^a/ Hiếu TRUNG (1986-) con ông Thành (19/71)
- *74^a/ Hiếu HỌC (1991-) con ông Tấn (19/74).
- *82^a/ Thận TRUNG (1951-) con ông Hoãn (19/82)
Con : Tuyển (21/**82^{a1})
- *82^b/ Thận BÌNH (1952-) con ông Hoãn (19/82).
Con : Tuấn (21/**82^{b1})
Đông (21/**82^{b2})
Bắc (21/**82^{b3})
- *82^c/ Thận TAM (1957-) con ông Hoãn (19/82)
- *82^d/ Thận TỬ (1957-) con ông Hoãn (19/82)
Con : Hiền (21/**82^{d1})
- *82^e/ Thận PHONG (1964-) con ông Hoãn (19/82).
Con : Phú (21/**82^{e1})
Tú (21/**82^{e2})
- *83^a/ Thận THẮNG (1971-) con ông Bai (19/83).
Con : Thao (21/**83^{a1})
- *83^b/ Thận TRẬN (1974-) con ông Bai (19/83).
Con : Trường (21/**83^{b1})
- *84^a/ Thận THÁ (1965-) con ông Thư (19/84).
Con : Hùng (21/**84^{a1})
- *84^b/ Thận KHÁNH (1975-) con ông Thư (19/84).
- *85^a/ Thận TUẤN (1960-) con ông Tưu (19/85).
Con : Hiếu (21/**85^{a1})

*85^b/-Thận THÀNH (1966-) con ông Túu (19/85).
Con : Hiệp (21/**85^{b1})

*86^a/ Thận VŨ (1959-) con ông Bão (19/86).
Con : Vương (21/**86^{a1})
Vinh (21/**86^{a1})
Quang (21/**86^{a1})
Phương (21/**86^{a1})

*86^b/ Thận NHÂN (1971-) con ông Bão (19/86).

*87^a/ Thận SIÊU (1962-) con ông Su (19/87)
Con : Việt (21/**87^{a1})
Nam (21/**87^{a2})
Trung (21/**87^{a3})
Kiên (21/**87^{a4})

*87^b/ Thận SANG (1976-) con ông Su (19/87)

*87^c/ Thận SÁNH (1979-) con ông Su (19/87)

*87^d/ Thận XIÊM (1983-) con ông Su (19/87)

*88^a/ Thận SÁNG (1977-) con ông Si (19/88).

*88^b/ Thận SÁN (1980-) con ông Si (19/88).

*88^c/ Thận SINH (1983-) con ông Si (19/88).

*88^d/ Thận SÂM (1990-) con ông Si (19/88).

*89^a/ Thận DUY con ông Phương (19/89).

*96^a/ Thận HÙNG (1985-) con ông Hồng (19/96)

*108^a/ Thận NGÂN (1981-) con ông Ngọ (19/108).

*108^b/ Thận NGHĨA (1986-) con ông Ngọ (19/108).

*110^a/ Thận TRÁNG (1986-) con ông Lý (19/110).

- *110^b/ Thận SĨ (1988-) con ông Lý (19/110).
- *111^a/ Thận LƯỢNG (1995-) con ông Lăng (19/111)
- *114^a/ Thận CỨ (1989-) con ông Thắng (19/114).
- *115^a/ Thận TÚ (1985-) con ông Tuấn (19/115).
- *115^b/ Thận KHANH (1986-) con ông Tuấn (19/115).
- *116^a/ Thận CÔNG (1969-) con ông Lập (19/116).
- *116^b/ Thận SÁNG (1978-) con ông Lập (19/116).
- *116^c/ Thận TÂN (1981-) con ông Lập (19/116).
- *116^d/ Thận TUẤN (1984-) con ông Lập (19/116).
- *117^a/ Thận KHƯƠNG (1993-) con ông Như (19/117).
- *118A^a/Thận ĐỊNH (1986-) con ông Dũng (19/118A), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- *118B^a/Thận TÌNH (1987-) con ông Thường (19/118B), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- *118B^b/Thận TUẤN (1994-) con ông Thường (19/118B), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- *118E^a/Thận DUYÊN (1988-) con ông Du (19/118E), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- *118E^b/Thận CHÍNH (1993-) con ông Du (19/118E), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.
- *118F^a/Thận TRUNG (1984-) con ông Dụ (19/118F), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

*118F^b/Thận THÀNH (1986-) con ông Dụ (19/118F), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

*118F^c/Thận TIẾN (1991-) con ông Dụ (19/118F), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

*118G^a/Thận ĐIỆP (1985-) con ông Lâm (19/118G), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

*118G^a/Thận TUẤN (1991-) con ông Lâm (19/118G), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

*118H^a/Thận BÌNH (1982-) con ông Minh (19/118H), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

*118I^a/Thận HÁI (1989-) con ông Hùng (19/118I), ở Châu Ninh, Hiệp Hòa, Hà Bắc.

*127^a/ Thận CHUẨN (1990-) con ông Tiến (19/127).

*127^b/ Thận THAO (1994-) con ông Tiến (19/127).

*131^a/ Thận HƯNG (1984-) con ông Huỳnh (19/131).

*131^b/ Thận HIỆP (1992-) con ông Huỳnh (19/131).

*131^c/ Thận HÙNG (1995-) con ông Huỳnh (19/131).

*132^a/ Thận TUẤN (1991-) con ông Vân (19/132).

*134^a/ Thận MẠNH (1990-) con ông Vương (19/134).

*141^a/ Thận TRUNG (1982-) con ông Oánh (19/141).

*141^b/ Thận ĐÔNG (1995-) con ông Oánh (19/141).

*146^a/ Thận BÌNH (1984-), con ông Minh Hòa (19/146)

*146^b/ Thận PHƯƠNG (1990-), con ông Minh Hòa (19/146)

*153^a/ Thận TRƯỜNG (1987-) con ông Hùng (19/153)

- *153^b/ Thận GIANG (1992-) con ông Hùng (19/153)
- *155^a/ Thận TIẾN (1993-) con ông Dũng (19/155)
- *164^a/ Thận PHƯƠNG (1995-) con ông Trí (19/164).
- *165^a/ Thận BÌNH (1994-) con ông Vững (19/165).
- *167^a/ Thận ANH (1993-) con ông Dũng (19/167).
- *181^a/ Quốc BÁO (1982-) con ông Thanh Bình (19/181)
- *182^a/ Thận ANH (1968-) con ông Thận Chiêu (19/182).
Con : Ngọc (21/**182^{a1})
- *183^a/ Thận TIỆP (1973-) con ông Thận Luyện (19/183).
- *184^a/ Thận KIỂM (1956-) con ông Thận Việt (19/184).
- *184^b/ Thận TIẾN (1961-) con ông Thận Việt (19/184).
- *185^a/ Thận GIANG (1986-) con ông Thận Bắc (19/185)
- *186^a/ Thận QUANG (1962-) con ông Cam (19/186)
Con : Cảnh (21/**186^{a1})
Tâm (21/**186^{a2})
- *186^b/ Thận TIẾN (1968-) con ông Cam (19/186)
Con : Tú (21/**186^{b1})
- *186^c/ Thận DỰ (1970-) con ông Cam (19/186)
Con : Đăng (21/**186^{c1})
Khoa (21/**186^{c2})
- *186^d/ Thận HẬU (1972-) con ông Cam (19/186)
- *186^e/ Thận HIỀN (1974-) con ông Cam (19/186)
- *186^f/ Thận HOÀNG (1976-) con ông Cam (19/186)

*187^a/ Thận CỘNG (1967-) con ông Khích (19/187)
Con : Kiên (21/**187^{a1})

*187^b/ Thận ĐÔNG (1970-) con ông Khích (19/187)
Con : Đông (21/**187^{b1})
Công (21/**187^{b2})

*187^c/ Thận TIẾN (1974-) con ông Khích (19/187)

*187^d/ Thận TỐI (1976-) con ông Khích (19/187)

*188^a/ Thận DŨNG (1982-) con ông Phong (19/188)

*189^a/ Thận CƯỜNG (1973-) con ông Cường (19/189)

*189^b/ Thận HÙNG (1981-) con ông Cường (19/189)

*190^a/ Thận HỢP (1983-) con ông Hòa (19/190)

*190^b/ Thận CHIẾN (1987-) con ông Hòa (19/190)

*191^a/ Thận HẢO (1982-) con ông Hảo (19/191)

*191^b/ Thận NGỌC (1987-) con ông Hảo (19/191)

*192^a/ Thận ĐIỀN (1970-19??) con ông Đồn (19/192),

*192^b/ Thận ĐỨC (1974-) con ông Đồn (19/192),

*193^a/ Thận MẠNH (1974-) con ông Thắng (19/193)

*193^b/ Thận QUÝ (1983-) con ông Thắng (19/193)

*194^a/ Thận TƯỜNG (1983-) con ông Lý (19/194)

*194^b/ Thận TRUNG (1988-) con ông Lý (19/194)

*194^c/ Thận THỰC con ông Lý (19/194).

- *195^a/ Thận PHƯƠNG (1988-) con ông Luân (19/195)
- *196^a/ Thận KHÁNH (1980-) con ông Tuấn (19/196).
- *196^b/ Thận KHÔI (1982-) con ông Tuấn (19/196).
- *196^c/ Thận KHIÊM (1986-) con ông Tuấn (19/196).
- *197^a/ Thận TÙNG (1987-) con ông Tuấn (19/197).
- *198^a/ Thận HÀ (1986-) con ông Bắc (19/198)
- *198^b/ Thận HIẾU (1988-) con ông Bắc (19/198)
- *199^a/ Thận QUỲNH (1990-) con ông Thái (19/199)
- *199^b/ Thận QUẢNG (1992-) con ông Thái (19/199)
- *200^a/ Thận THẢO (1991-) con ông Thành (19/200)

ĐỜI 21

**6^{a1} / Thận LƯU (1953-) con ông Chút tức Nguyên (20/*6^a).

Con : Đồng (22/**6^{a11})

Công (22/**6^{a12})

Minh (22/**6^{a13})

**6^{b1} / Thận NHUẬN (1961-) con ông Hải (20/*6^b)

Con : Đán (22/**6^{b11})

**6^{b2} / Thận TRẠCH (1964-) con ông Hải (20/*6^b)

Con : Thuần (22/**6^{b21})

**6^{b3} / Thận HÁN (1967-) con ông Hải (20/*6^b)

**6^{c1} / Thận MÃN (1967-) con ông Đào (20/*6^c)

Con : Ánh (22/**6^{c11})

Bình (22/**6^{c12})

**7^{a1} / Thận ĐĂNG (1967-) con ông Chúc (20/*7^a)

**7^{a1} / Thận KIÊN (1975-) con ông Chúc (20/*7^a)

**7^{a1} / Thận HỘI (1983-) con ông Chúc (20/*7^a)

**8^{a1} / Thận BÁN (1974-) con ông Côn (20/*8^a)

Con : Quyền (22/**8^{a11})

**8^{a1} / Thận SƠN (1977-) con ông Côn (20/*8^a)

**8^{a1} / Thận TRƯỜNG (1980-) con ông Côn (20/*8^a)

**9^{a1} / Thận THỰC (1982-) con ông Canh (20/*9^a)

**9^{a2} / Thận CƯỜNG (1984-) con ông Canh (20/*9^a)

**9^{a3} / Thận TIẾN (1987-) con ông Canh (20/*9^a)

**9^{b1} / Thận THỞ (1987-) con ông Tý (20/*9^b)

- **9^{b2}/ Thận THANH (1989-) con ông Tý (20/*9^b)
- **10^{a1}/ Thận CHÍNH (1983-) con ông Cơ (20/*10^a)
- **10^{b1}/ Thận TÚ (1992-) con ông Tráng (20/*10^b)
- **11^{a1}/ Thận NGỌC (1990-) con ông Trung (20/*11^a)
- **13^{a1}/ Thận TRUNG (1971-) con ông Tân (20/*13^a)
- **13^{a2}/ Thận TÂM (1976-) con ông Tân (20/*13^a)
- **13^{a3}/ Thận TUYẾN (1981-) con ông Tân (20/*13^a)
- **14^{b1}/ Thận DŨNG (1981-) con ông Doanh (20/*14^b)
- **14^{b2}/ Thận THIÊN (1984-) con ông Doanh (20/*14^b)
- **14^{b3}/ Thận THOAN (1987-) con ông Doanh (20/*14^b)
- **14^{b4}/ Thận TIÊN (1992-) con ông Doanh (20/*14^b)
- **15^{b1}/ Thận THÀNH (1990-) con ông Hiếu (20/*15^b)
- **16^{a1}/ Thận VIỆT (1992-) con ông Tiệp (20/*16^a)
- **16^{b1}/ Thận PHỐ (1993-) con ông Phùng (20/*16^b)
- **17^{a1}/ Thận QUYẾT (1990-) con ông Tính (20/*17^a)
- **17^{b1}/ Thận TIÊN (1989-) con ông Tĩnh (20/*17^b)
- **17^{b2}/ Thận ĐỨC (1993-) con ông Tĩnh (20/*17^b)
- **17^{c1}/ Thận VINH (1994-) con ông Thiết (20/*17^c)
- **18^{a1}/ Thận CHÂU (1985-) con ông Canh (20/*18^a)
- **18^{b1}/ Thận QUANG (1980-) con ông Mùi (20/*18^b)

- **18^{b2}/ Thận QUẢNG (1989-) con ông Mùi (20/*18^b)
- **18^{b3}/ Thận QUỲNH (1991-) con ông Mùi (20/*18^b)
- **18^{c1}/ Thận QUÝ (1983-) con ông Sập (20/*18^c)
- **18^{d1}/ Thận NHÂN (1990-) con ông Sửu (20/*18^d)
- **19^{a1}/ Thận NGỌC (1980-) con ông Chiêm (20/*19^a)
- **19^{a2}/ Thận THẮNG (1982-) con ông Chiêm (20/*19^a)
- **21^{a1}/ Thận TIẾN (1989-) con ông Ty (20/*21^a)
- **21^{a2}/ Thận SINH (1992-) con ông Ty (20/*21^a)
- **21^{b1}/ Thận HÒA (1994-) con ông Tuất (20/*21^b)
- **22^{a1}/ Thận TÚ (1987-) con ông Toán (20/*22^a)
- **22^{b1}/ Thận GIANG (1994-) con ông Sơn (20/*22^b)
- **32^{a1}/ Truyền QUYẾT (1968-) con ông Cường (20/*32^a).
- **32^{a2}/ Truyền TÂM (1971-) con ông Cường (20/*32^a).
- **32^{a3}/ Truyền TIẾN (1974-) con ông Cường (20/*32^a).
- **32^{a4}/ Truyền TUẤN (1977-) con ông Cường (20/*32^a).
- **32^{b1} Truyền LIÊM (1978-) con ông Luyện (20/*32^b)
- **32^{b2} Truyền LÂN (1982-) con ông Luyện (20/*32^b)
- **32^{c1} Truyền TRUNG (1974-) con ông Thiết (20/*32^c)
- **32^{c2} Truyền ĐỨC (1977-) con ông Thiết (20/*32^c)
- **32^{c3} Truyền BÌNH (1979-) con ông Thiết (20/*32^c)

- **51^{a1}/ Truyền HỌC con ông Chính (20/*51^a)
- **51^{a2}/ Truyền TIẾN con ông Chính (20/*51^a)
- **51^{a3}/ Truyền ĐỨC con ông Chính (20/*51^a)
- **52^{a1}/ Truyền TUẤN con ông Nhượng (20/*52^a)
- **52^{a2}/ Truyền TÚ con ông Nhượng (20/*52^a)
- **53^{a1}/ Truyền SƠN (1985-) con ông Nhuệ (20/*53^a)
- **54^{b1}/ Truyền HIỀN (1983-) con ông Nghĩa (20/*54^b)
- **54^{b2}/ Truyền LINH con ông Nghĩa (20/*54^b)
- **54^{c1}/ Truyền HIẾU (1982-) con ông Hiền (20/*54^c)
- **61^{a1}/ Thận CƯỜNG (1973-) con ông Cách (20/*61^a)
- **61^{a2}/ Thận HÙNG (1978-) con ông Cách (20/*61^a)
- **82^{a1}/ Thận TUYẾN (1984-) con ông Trung (20/*82^a)
- **82^{b1}/ Thận TUẤN (1979-) con ông Bình (20/*82^b)
- **82^{b2}/ Thận ĐÔNG (1985-) con ông Bình (20/*82^b)
- **82^{b3}/ Thận BẮC (1988-) con ông Bình (20/*82^b)
- **82^{d1}/ Thận HIỀN (1988-) con ông Tứ (20/*82^d)
- **82^{e1}/ Thận PHÚ (1989-) con ông Phong (20/*82^e)
- **82^{e1}/ Thận TÚ (1993-) con ông Phong (20/*82^e)
- **83^{a1}/ Thận THAO (1991-) con ông Thắng (20/*83^a)
- **83^{b1}/ Thận TRƯỜNG (1995-) con ông Trận (20/*83^b)

- **84^{a1}/ Thận HÙNG (1995-) con ông Thá (20/*84^a)
- **85^{a1}/ Thận HIẾU (1986-) con ông Tuấn (20/*85^a)
- **85^{b1}/ Thận HIỆP (1986-) con ông Thành (20/*85^b)
- **86^{a1}/ Thận VƯƠNG (1982-) con ông Vū (20/*86^a)
- **86^{a2}/ Thận VINH (1985-) con ông Vū (20/*86^a)
- **86^{a3}/ Thận QUANG (1987-) con ông Vū (20/*86^a)
- **86^{a4}/ Thận PHƯƠNG (1995-) con ông Vū (20/*86^a)
- **87^{a1}/ Thận VIỆT (1982-) con ông Siêu (20/*87^a)
- **87^{a2}/ Thận NAM (1985-) con ông Siêu (20/*87^a)
- **87^{a3}/ Thận TRUNG (1990-) con ông Siêu (20/*87^a)
- **87^{a4}/ Thận KIÊN (1995-) con ông Siêu (20/*87^a)
- **182^{a1}/ Thận NGỌC (1991-) con ông Ánh (20/*182^a)
- **186^{a1}/ Thận CẢNH (1986-) con ông Quang (20/*182^a)
- **186^{a2}/ Thận TÂM (1993-) con ông Quang (20/*186^a)
- **186^{b1}/ Thận TÚ (1990-) con ông Tiên (20/*186^b)
- **186^{c1}/ Thận ĐĂNG (1991-) con ông Dụ (20/*186^c)
- **186^{c2}/ Thận KHOA (1995-) con ông Dụ (20/*186^c)
- **187^{a1}/ Thận KIÊN (1993-) con ông Cộng (20/*187^a)
- **187^{b1}/ Thận ĐÔNG (1993-) con ông Đồng (20/*187^b)
- **187^{b2}/ Thận CÔNG con ông Đồng (20/*187^b)

ĐỜI 22

- ***6^{a11} / Thận ĐỒNG (1976-) con ông Lưu (21/**6^{a1})
- ***6^{a12} / Thận CÔNG (1982-) con ông Lưu (21/**6^{a1})
- ***6^{a13} / Thận MINH (1985-) con ông Lưu (21/**6^{a1})
- ***6^{b11} / Thận ĐÁN (1987-) con ông Nhuận (21/**6^{b1})
- ***6^{b21} / Thận THUẦN (1995-) con ông Trạch (21/**6^{b2})
- ***6^{c11} / Thận ANH (1989-) con ông Mẫn (21/**6^{c1})
- ***6^{c12} / Thận BÌNH (1994-) con ông Mẫn (21/**6^{c1})
- ***8^{a11} / Thận QUYỀN (1996-) con ông Bán (21/**8^{a1})



PHẦN PHỤ LỤC II

Hiện nay có một cảnh của HỌ ta định cư ở thôn Thiết Ứng, xã Vân Hà, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội đã về nhận HỌ từ nhiều đời nay. Các cụ ngày xưa đã nhận và cảnh ấy vẫn đóng góp việc HỌ : giỗ Tổ và xây dựng kiến thiết TỬ ĐƯỜNG, nhưng tên tuổi những người cảnh này chưa được ghi vào TỘC PHẢ bao giờ.

Lần thu thập tư liệu TỘC PHẢ này chúng tôi bỏ khuyết việc đó, dựa vào những cơ sở sau :

1/ GIA PHẢ riêng của cảnh này đã có tới 12 đời, ghi chép cẩn thận, liên tục, không để thất truyền đời nào cả, bắt đầu từ cụ cao cao tổ cảnh đó.

2/ Kể từ khi về nhận HỌ đến nay, các cụ thuộc cảnh này cũng như các cụ ở nhà đã khẳng định cảnh này là cảnh út của chi cụ TÁ. Đã là út của chi cụ TÁ đương nhiên trong lúc này là út của cả HỌ, vì phái thứ tư bị thất truyền.

3/ Chi cụ TÁ đời 11 và đời 12 đều có các cụ thất truyền. Nếu để cụ Cao Cao Tổ của cảnh này ở đời 12 thì cảnh này có đến đời 23 là không hợp lý, vì cảnh trưởng ở ta mới có tới đời 22. Chính vì lẽ đó, chúng tôi xếp cụ cao cao tổ cảnh đó là cụ Phúc Khánh vào đời 11, ghi số (11/1@), với ý nghĩ rằng cụ có thể là con cụ ĐÓN TRIẾT hiệu PHÚC VINH (10/8), là 1 trong số 4 cụ em cụ Phúc Long (11/14). Xếp như thế cũng là xếp phỏng vì không có chứng cứ nào trùng hợp, trong khi chờ tìm những tư liệu chính xác.

Ký hiệu @ viết sau cặp số đặc trưng để phân biệt với những người trong họ và cũng viết thêm vào tất cả những người ở cảnh này, để chỉ những người ở Thiết Ứng, Vân Hà, Đông Anh, Hà Nội.

Nếu được chấp nhận, thì trong TỘC PHẢ HỌ ĐÀM, từ bản in ra giấy lần sau, sẽ thêm vào cuối mỗi đời, kể từ đời 11, như dưới đây những đánh số tiếp theo của đời đó. Mong được sự đóng góp ý kiến của bà con trong họ để sáng tỏ thêm về cảnh này.

ĐỜI 11

1@/ Cụ tữ PHÚC KHÁNH cao cao tổ cànھ Thiết Úng.
Cụ bà : Nguyễn Thị hiệu TỬ ỐC
Sanh hạ : Cụ Phúc Minh (12/1@).

ĐỜI 12

1@/ Cụ Phúc MINH con cụ Phúc Khánh (11/1@).
Sanh hạ : Cụ Phúc Trạch (13/1@)
Cụ Phúc Hiến (13/2@)

ĐỜI 13

1@/ Cụ hiệu PHÚC TRẠCH con cụ Phúc Minh (12/1@).
Sanh hạ : Cụ Phúc Ninh (14/1@)

2@/ Cụ hiệu PHÚC HIẾN con cụ Phúc Minh (12/1@).
Sanh hạ : Cụ Thân (14/2@)

ĐỜI 14

1@/ Cụ hiệu PHÚC NINH con cụ Phúc Trạch (13/1@).
Sanh hạ : Cụ Phúc Hiến (15/1@).
Cụ Đức Thanh (15/2@).

2@/ Cụ hủý THÂN tữ PHÚC MIỀNG con cụ Phúc Hiến (13/2@).
Sanh hạ : Cụ Viên (15/3@).
Cụ Đức Hợp (15/4@).

ĐỜI 15

1@/ Cụ Phúc HIẾN con cụ Phúc Ninh (14/1@). Phạp tữ.

2@/ Cụ Đức THANH con cụ Phúc Ninh (14/1@).
Sanh hạ : Cụ Đượng (16/1@)

3@/ Cụ Thận VIÊN tự PHÚC TÍN con cụ Thân (14/2@).
Sanh hạ : Cụ Huy (16/2@)

4@/ Cụ ĐỨC HỢP con cụ Thân (14/2@).
Sanh hạ : Cụ Phúc Lộc (16/3@)

ĐỜI 16

1@/ Cụ Thận ĐUỖNG con cụ Đức Thanh (15/2@). Phạp tự .

2@/ Cụ Thận HUY hiệu PHÚC TRỰC con cụ Thận Viên (15/3@).
Sanh hạ : Cụ Oanh (17/1@)
Cụ Nhì (17/2@)

3@/ Cụ PHÚC LỘC con cụ Đức Hợp (15/774@).
Sanh hạ : Cụ Khái (17/3@)
Cụ Niên (17/4@)
Cụ Thùng (17/5@)

ĐỜI 17

1@/ Cụ Xuân OANH con cụ Phúc Trực (16/2@).
Sanh hạ : Ông Hiên (18/1@)

2@/ Cụ Văn NHỈ con cụ Phúc Trực (16/2@).
Sanh hạ : Ông Bệ (18/2@)
Ông Tư (18/3@)

3@/ Cụ KHÁI con cụ Phúc Lộc (16/3@). Phạp tự.

4@/ Cụ NIÊN con cụ Phúc Lộc (16/3@).
Sanh hạ : Ông Tuế (18/4@)
Ông Vạn (18/5@)
Ông Ba (18/6@)
Ông Bốn (18/7@)

5@/ Cụ THÙNG con cụ Phúc Lộc (16/3@).
Sanh hạ : Ông Thành (18/8@)

ĐỜI 18

1@/ Ông Xuân HIÊN con cụ Xuân Oanh (17/1@).

Con : Ông Quảng (19/1@)

Ông Sáu (19/2@)

Ông Bảy (19/3@)

Ông Tám (19/4@)

2@/ Ông Văn BỆ con cụ Văn Nhì (17/2@).

Con : Ông Đạt (19/5@)

Ông Năm (19/6@)

3@/ Ông Văn TỬ con cụ Văn Nhì (17/2@).

Con : Ông Mỹ (19/7@)

4@/ Ông TUẾ con cụ Niên (17/4@). Phạp tự.

5@/ Ông VĂN con cụ Niên (17/4@).

Con : Ông Thu (19/8@)

6@/ Ông BA con cụ Niên (17/4@).

Con : Ông Mão (19/9@)

Ông Dậu (19/10@)

Ông Hợi (19/11@)

Ông Thiệu (19/12@)

7@/ Ông BỐN con cụ Niên (17/4@). Phạp tự.

8@/ Ông THÀNH con cụ Thùng (17/5@). Phạp tự.

ĐỜI 19

1@/ Ông Văn QUẢNG con ông Xuân Hiên (18/1@).

Con : Trường (20/*1^a@)

2@/ Ông Văn SÁU con ông Xuân Hiên (18/1@).

Con : Lễ (20/*2^a@)

3@/ Ông Văn BẢY con ông Xuân Hiên (18/1@). Phạp tự.

4@/ Ông Văn TÁM con ông Xuân Hiên (18/1@). Phạp tự.

5@/ Ông ĐẠT con ông Văn Bệ (18/2@).

Con : Quế (20/*5^a@)

6@/ Ông NĂM con ông Văn Bệ (18/2@).

Con : Tiên (20/*6^a@)

Phước (20/*6^b@)

7@/ Ông MỸ con ông Văn Tư (18/3@).

Con : Sáu (20/*7^a@)

8@/ Ông THU con ông Vạn (18/5@).

Con : Dũng (20/*8^a@)

Sĩ (20/*8^b@)

Học (20/*8^c@)

Trung (20/*8^d@)

Hiếu (20/*8^e@)

9@/ Ông MÃO con ông Ba (18/6@).

Con : Hùng (20/*9^a@)

Long (20/*9^b@)

Mậu (20/*9^c@)

10@/ Ông DẬU con ông Ba (18/6@).

Con : Thân (20/*10^a@)

11@/ Ông HỘI con ông Ba (18/6@).

Con : Ninh (20/*11^a@)

12@/ Ông THIÊU con ông Ba (18/6@).

Con : Phương (20/*12^a@)

ĐỜI 20

*1^a@/ Văn TRƯỜNG con ông Văn Quảng (19/1@).

Con : Mộc (21/**1^{a1}@)

Hiếu (21/**1^{a2}@)

*2^a@/ VĂN LỄ con ông Văn Sáu (19/2@).

Con : Khải (21/**2^{a1}@)

Nghĩa (21/**2^{a2}@)

Tuấn (21/**2^{a3}@)

Cường (21/**2^{a4}@)

Mạnh (21/**2^{a5}@)

*5^a@/ QUẾ con ông Đạt (19/5@).

Con : Hải (21/**5^{a1}@)

Thuần (21/**5^{a2}@)

Hùng (21/**5^{a3}@)

*6^a@/ TIẾN con ông Năm (19/6@).

*6^b@/ PHƯỚC con ông Năm (19/6@).

*7^a@/ SỬU con ông Mỹ (19/7@).

Con : Nhiệm (21/**7^{a1}@)

*8^a@/ DŨNG con ông Thu (19/8@).

Con : Toàn (21/**8^{a1}@)

Vinh (21/**8^{a2}@)

*8^b@/ SĨ con ông Thu (19/8@).

*8^c@/ HỌC con ông Thu (19/8@).

*8^d@/ TRUNG con ông Thu (19/8@).

*8^e@/ HIẾU con ông Thu (19/8@).

*9^a@/ HÙNG con ông Mão (19/9@).

Con : Sửu (21/**9^{a1}@)

Thìn (21/**9^{a2}@)

*9^b@/ LONG con ông Mão (19/9@).

*9^c@/ MẬU con ông Mão (19/9@).

*10^a@/ THÂN con ông Dậu (19/10@).

*11^a@/ NINH con ông Hợi (19/11@).

*12^a@/ PHƯƠNG con ông Thiệu (19/12@).

ĐỜI 21

**1^{a1}@/ Trung MỘC con ông Văn Trường (20/*1^a@).

Con : Thái (22/**1^{a11}@)

Toàn (22/**1^{a12}@)

**1^{a2}@/ Trung HIẾU con ông Văn Trường (20/*1^a@).

Con : Sơn (22/**1^{a21}@)

**2^{a1}@/ KHÁI con ông Văn Lễ (20/*2^a@).

Con : Thành (22/**2^{a11}@)

Trung (22/**2^{a12}@)

Dũng (22/**2^{a13}@)

**2^{a2}@/ NGHĨA con ông Văn Lễ (20/*2^a@).

Con : Ngọc (22/**2^{a21}@)

Thông (22/**2^{a22}@)

**2^{a3}@/ TUẤN con ông Văn Lễ (20/*2^a@).

Con : Tú (22/**2^{a31}@)

**2^{a4}@/ CUỜNG con ông Văn Lễ (20/*2^a@).

Con : Tùng (22/**2^{a41}@)

**2^{a5}@/ MẠNH con ông Văn Lễ (20/*2^a@).

**5^{a1}@/ HÁI con ông Quế (20/*5^a@).

**5^{a2}@/ THUẬN con ông Quế (20/*5^a@).

**5^{a3}@/ HƯNG con ông Quế (20/*5^a@).

**7^{a1}@/ NHIỆM con ông Sửu (20/*7^a@).

**8^{a1}@/ TOÀN con ông Dũng (20/*8^a@).

**8^{a2@}/ VINH con ông Dũng (20/*8^{a@}).

**9^{a1@}/ SỬU con ông Hùng (20/*9^{a@}).

**9^{a2@}/ THÌN con ông Hùng (20/*9^{a@}).

ĐỜI 22

***1^{a11@}/ Quang THÁI con ông Trung Mộc (21/**1^{a1@}).

***1^{a12@}/ Quang TOÀN con ông Trung Mộc (21/**1^{a1@}).

***1^{a21@}/ Thanh SƠN con ông Trung Hiếu (21/**1^{a2@}).

***2^{a11@}/ THÀNH con ông Khải (21/**2^{a1@}).

***2^{a12@}/ TRUNG con ông Khải (21/**2^{a1@}).

***2^{a13@}/ DŨNG con ông Khải (21/**2^{a1@}).

***2^{a21@}/ NGỌC con ông Nghĩa (21/**2^{a2@}).

***2^{a22@}/ THÔNG con ông Nghĩa (21/**2^{a2@}).

***2^{a31@}/ TÚ con ông Tuấn (21/**2^{a3@}).

***2^{a41@}/ TÙNG con ông Cường (21/**2^{a4@}).

Cách sử dụng :
BẢNG TRA TÌM TÊN NGƯỜI

Khi muốn tìm người (đã được ghi trong quyển này), hãy tìm tên người đó theo kiểu tra tự điển Việt Nam ở phần này. Cảnh tên người đã tìm thấy có cặp số đặc trưng của người đó. Ý nghĩa của cặp số này đã trình bày trong LỜI NÓI ĐẦU trang 1, 2.

Khi ấy, giờ tới phần ghi đời và tìm số thứ tự của người đó. Trường hợp có sự trùng tên, phải xác định người định tìm thuộc đời nào để tìm riêng ở đời đó, nếu không thì phải đọc của nhiều người.

Ở cuối mỗi trang đều có ghi "ĐỜI" (thứ mấy) để người đọc tìm dễ dàng.

Một số người, ngoài tên ra, còn có chữ đệm. Chữ đệm viết trong dấu ngoặc, sau tên người để dễ tra tìm những khi đọc, phải đọc chữ đệm trước, tên sau.

Thí dụ : **An (Trực) (7/2)** là cụ Trực An, thuộc đời 7, hàng thứ 2 trong đời ấy .

Ái (16/1)	Bá (14/30)	Bắc (19/198)
Ái (17/98)	Bách (17/81)	Bắc (21/**82 ^{b3})
An (Trực) (7/2)	Bách (19/124)	Bằng (18/98)
Anh (12/17)	Bách (19/173)	Bằng (18/146)
Anh (18/89)	Bạch (19/75)	Bé (13/8)
Anh (19/17)	Bai (19/83)	Bệ (18/2@)
Anh (Tuấn) (19/142)	Ban (20/*60 ^a)	Bi (14/39)
Anh (Thế) (19/142A)	Bàn (19/3)	Bị (14/18)
Anh (20/*42 ^a)	Bán (21/**8 ^{a1})	Bích (16/53)
Anh (20/*167 ^a)	Bang (15/43)	Biên (18/100)
Ánh (20/*182 ^a)	Bàng (17/87)	Biện (17/30)
Ánh (22/**6 ^{c11})	Bảng (18/97)	Bình (18/22)
Ấm (13/23)	Bảng (18/133)	Bình (18/99)
Ấn (17/29)	Bào (20/*60 ^b)	Bình (19/135)
Ấn (18/51)	Báo (14/21)	Bình (19/181)
Ba (11/11)	Báo (19/40)	Bình (20/*39 ^b)
Ba (12/12)	Báo (20/*181 ^a)	Bình (20/*41 ^a)
Ba (14/42)	Báo Vương (10/6)	Bình (20/*82 ^b)
Ba (15/29)	Bão (19/86)	Bình (20/*118H ^a)
Ba (15/59)	Báy (17/2)	Bình (20/*146 ^a)
Ba (18/6@)	Báy (18/165)	Bình (20/*165 ^a)
Ba (19/62)	Báy (19/3@)	Bình (21/**32 ^{c3})
Ba Chí (18/172)	Bắc (18/140)	Bình (22/**6 ^{c12})
Bá (11/7)	Bắc (19/185)	Bình Cách (10/5)

Bính (14/55)	Cán (15/3)	Chuyên (17/19)
Bính (17/61)	Cán (Sáu) (18/173)	Chuyền (13/1)
Bính (18/105)	Câu (13/34)	Chử (19/19)
Bính (Trực) (14/47)	Chắc (19/22)	Chúc (18/121)
Bo (14/18)	Chắt (14/26)	Chương (17/51)
Bộ (19/172)	Chắt (19/6)	Chương (20/*68 ^a)
Bốn (11/12)	Chân (17/50)	Chương (17/65)
Bốn (18/82)	Chập (13/13)	Côn Hãn (17/9)
Bốn (18/164)	Châu (21/**18 ^{a2})	Có (15/19)
Bốn (18/114)	Chế (16/56)	Có (19/48)
Bốn (18/7@)	Chế (Tự) (16/57)	Côn (20/*8 ^a)
Bột (19/15)	Chi (15/40)	Cồn (15/23)
Bút (17/62)	Chi (19/44)	Công (20/*116 ^a)
Bữu (15/42)	Chi (19/58)	Công (21/**187 ^{b2})
Ca (18/129)	Chí (20/*4 ^b)	Công (22/**6 ^{a12})
Cai (13/28)	Chí (20/*43 ^a)	Công Tích (10/9)
Các (17/73)	Chí (18/102)	Công Tuệ (11/16)
Cách (20/*61 ^a)	Chí (Ba) (18/172)	Công Vị (10/4)
Cách (Bình) (10/5)	Chiêm (20/*19 ^a)	Cộng (20/*187 ^a)
Cam (19/186)	Chiến (17/26)	Cơ (20/*10 ^a)
Cám (16/13)	Chiến (20/*37 ^a)	Cơ (20/*51 ^d)
Cáng (19/2)	Chiến (20/*190 ^b)	Cung (15/14)
Canh (18/103)	Chiệu (16/51)	Cung (Thuần) (9/6)
Canh (19/42)	Chiếu (13/14)	Cử (18/8)
Canh (20/*9 ^a)	Chiếu (19/182)	Cử (13/6)
Canh (20/*18 ^a)	Chín (15/10)	Cử (20/*2 ^a)
Cánh (16/27)	Chính (15/5)	Cử (20/*114 ^a)
Cánh (16/86)	Chính (18/95)	Cự (16/79)
Cánh (16/16)	Chính (19/30)	Cường (16/45)
Cánh (16/82)	Chính (20/*20 ^a)	Cường (17/40)
Cánh (21/**186 ^{a1})	Chính (20/*51 ^a)	Cường (18/65)
Cáo (20/*59 ^d)	Chính (21/**10 ^{a1})	Cường (19/189)
Cát (17/16)	Chính (Phúc) (4/2)	Cường (20/*32 ^a)
Căn (20/*36 ^b)	Chính (Trung) (12/22)	Cường (13/9)
Căn (20/*59 ^a)	Chính (20/*118E ^b)	Cường (18/66)
Cầm (18/47)	Chu (16/39)	Cường (18/96)
Cầm (Phúc) (9/8)	Chuẩn (20/*127 ^a)	Cường (19/154)
Cân (20/*54 ^a)	Chúc (20/*7 ^a)	Cường (20/*38 ^b)
Cần (17/11)	Chúng (Quốc) (9/1)	Cường (20/*189 ^a)
Cần (20/*51 ^c)	Chút (20/*6 ^a)	Cường (21/**9 ^{a2})

Cường (21/**61 ^{a1})	Dũng (20/*8 ^{a@})	Đê (19/51)
Cường (21/**2 ^{a4@})	Dũng (21/**14 ^{b1})	Đề (17/97)
Dần (16/30)	Dũng (22/**2 ^{a13@})	Đễ (16/25)
Dần (18/45)	Dụng (15/11)	Điềm (18/13)
Dậu (19/10@)	Duội (11/3)	Điền (20/*192 ^a)
Di (18/167)	Duy (16/35)	Điểm (15/13)
Di (20/*62 ^b) -	Duy (20/*89 ^a)	Điểm (15/67)
Di (17/15)	Duyên (17/91)	Điêng (17/7)
Diên (14/33)	Duyên (20/*118E ^a)	Điệp (17/82)
Diên (17/25)	Duyệt (16/32)	Điệp (20/*118G ^a)
Diễn (14/20)	Dương (14/37)	Điệt (17/41)
Dĩnh (19/168)	Dương (19/7)	Điều (13/17)
Doãn (15/8)	Dương (19/91)	Điều (18/123)
Doanh (18/81)	Dương (19/118D)	Đình (18/39)
Doanh (20/*14 ^b)	Dưỡng (17/6)	Đình Dung (11/4)
Du (15/64)	Dưỡng (18/7)	Định (16/41)
Du (18/128)	Đà (18/110)	Định (20/*118A ^a)
Du (18/148)	Đài (16/61)	Đoán (14/17)
Du (19/118E)	Đại (16/34)	Đoán (20/*36 ^a)
Du (20/*62 ^a)	Đại (18/109D)	Độ (13/2)
Dụ (15/11)	Đam (18/14)	Độ (17/13)
Dụ (19/118G)	Đán (22/**6 ^{b11})	Đôn (16/18)
Dụ (20/*186 ^c)	Đán (16/12)	Đôn (18/91)
Dụ (Phúc) (9/4)	Đán (19/171)	Đôn Hậu (10/3)
Duật (15/44)	Đào (20/*6 ^c)	Đôn Triết (10/8)
Duệ (Phúc) (8/5)	Đạo (17/45)	Đồn (19/43)
Dung (15/11)	Đạo (Minh) (2/2)	Đồn (19/192)
Dung (16/43)	Đạo Sâm (14/15)	Đông (18/49)
Dung (18/158)	Đạo Tín (13/12)	Đông (19/93)
Dung (Đình) (11/4)	Đạo Tuệ (14/14)	Đông (20/*16 ^c)
Dũng (14/50)	Đạt (17/68)	Đông (20/*141 ^b)
Dũng (18/90)	Đạt (19/128)	Đông (21/**82 ^{b2})
Dũng (19/104)	Đạt (19/5@)	Đông (21/**187 ^{b1})
Dũng (19/118A)	Đạt (20/*28 ^a)	Đồng (18/109C)
Dũng (19/155)	Đắc (13/19)	Đồng (18/117)
Dũng (19/160)	Đặc (16/44)	Đồng (20/*187 ^b)
Dũng (19/167)	Đặng (13/7)	Đồng (22/**6 ^{a11})
Dũng (20/*37 ^c)	Đặng (16/33)	Đóp (19/17)
Dũng (20/53 ^b)	Đặng (21/**7 ^{a1})	Đức (14/3)
Dũng (20/*188 ^a)	Đặng (21/**186 ^{c1})	Đức (18/62)

Đức (18/109A)	Hà (17/95)	Hiền (20/*186 ^e)
Đức (20/*11 ^d)	Hà (19/81)	Hiền (21/**82 ^{d1})
Đức (20/*192 ^b)	Hà (19/95)	Hiển (17/71)
Đức (21/**17 ^{b2})	Hà (19/99)	Hiển (19/106)
Đức (21/**32 ^{c2})	Hà (19/133)	Hiển (19/148)
Đức (21/*51 ^{a3})	Hà (20/*198 ^a)	Hiển (21/*54 ^{b1})
Đức Hợp (15/4@)	Hà (21/**18 ^{a1})	Hiển (Phúc) (13/2@)
Đức Thanh (15/2@)	Hạ (18/147)	Hiền Lương (9/5)
Đương (17/10)	Hai (15/18)	Hiển (19/130)
Đương (17/32)	Hai (16/5)	Hiệp (19/178)
Đường (19/39)	Hai (16/15)	Hiệp (20/*131 ^b)
Đượng (16/1@)	Hai Khúc (18/171)	Hiệp (21/**85 ^{b1})
Ích (13/36)	Hái (18/84)	Hiếu (19/166)
Gía (16/29)	Hái (19/80)	Hiếu (20/*15 ^b)
Gia (18/78)	Hái (19/129)	Hiếu (20/*49 ^a)
Giai (19/49)	Hái (19/180)	Hiếu (20/*198 ^b)
Giám (12/21)	Hái (20/*6 ^b)	Hiếu (20/*8 ^{c@})
Giám (18/116)	Hái (20/*118I ^a)	Hiếu (21/54 ^{c1})
Gián (3/2)	Hái (21/**5 ^{a1@})	Hiếu (21/**85 ^{a1})
Giang (19/61)	Hán (19/64)	Hiếu (21/**1 ^{a2@})
Giang (20/*153 ^b)	Hán (21/**6 ^{b3})	Hòa (15/28)
Giang (20/*185 ^a)	Hãn (17/8)	Hòa (19/118O)
Giang (21/**22 ^{b1})	Hãn (Côn) (17/9)	Hòa (19/146)
Giang (Phúc) (5/2)	Hanh (17/20)	Hòa (19/190)
Giáng (17/59)	Hạnh (16/14)	Hòa (21/**21 ^{b1})
Giao (16/11)	Hạnh (Phúc) (4/4)	Hoàn (18/168)
Giao (18/80)	Hào (19/38)	Hoãn (19/82)
Giao (18/130)	Hào (19/147)	Hoán (16/63)
Giao (20/*14 ^a)	Hào (20/*191 ^a)	Hoán (18/52)
Giáo (18/122)	Háo (14/11)	Hoành (15/32)
Giáp (14/54)	Háo (19/191)	Hoằng (20/*186 ^f)
Giáp (18/104)	Hạp (16/2)	Học (20/*4 ^a)
Giáp (20/*18 ^c)	Hân (18/26)	Học (20/*74 ^a)
Giéo (15/27)	Hậu (18/85)	Học (20/*8 ^{c@})
Giỗ (16/36)	Hậu (20/*186 ^d)	Học (21/*51 ^{a1})
Giỗ (Ba) (16/37)	Hậu (Đôn) (10/3)	Hòe (17/79)
Giỗ (Tư) (16/38)	Hậu (Phúc) (15/69)	Hồ (18/5)
Giới (14/41)	Hiền (18/1@)	Hội (18/58)
Giới (15/62)	Hiền (19/79)	Hội (21/**7 ^{a3})
Giục (14/6)	Hiền (20/*54 ^c)	Hồng (18/155)

Hồng (19/96)	Hùng (19/5)	Khánh (20/*36 ^c)
Hồng (20/*36 ^e)	Hùng (19/145)	Khánh (20/*84 ^b)
Hội (19/11@)	Hùng (19/174)	Khánh (20/*196 ^a)
Hợp (16/24)	Hùng (20/*96 ^a)	Khánh (Phúc) (11/1@)
Hợp (18/111)	Hùng (20/*131 ^a)	Khắc (11/5)
Hợp (20/*15 ^a)	Hùng (21/**5 ^{a3} @)	Khắc (14/1)
Hợp (20/*190 ^a)	Hương (14/36)	Khắc (19/16)
Hợp (Đức) (15/4@)	Hương (17/38)	Khi (19/23)
Huân (18/12)	Hương (18/38)	Khích (19/187)
Huấn (16/75)	Hữu (13/29)	Khiêm (20/*196 ^c)
Húc (18/10)	Hữu (13/24)	Khiến (19/69)
Huê (19/72)	Hữu (18/40)	Khoa (14/32)
Huệ (15/16)	Hữu (19/125)	Khoa (19/23)
Huệ (Công) (11/15)	Hữu (20/*54 ^d)	Khoa (19/118K)
Hùng (15/25)	Hữu (Phúc) (7/1)	Khoa (20/*7 ^e)
Hùng (18/23)	Hựu (14/5)	Khoa (21/**186 ^{c2})
Hùng (18/109)	Hựu (18/35)	Khoa (Trung) (2/1)
Hùng (18/152)	Hy (15/36)	Khoác (18/37)
Hùng (19/4)	Hy (18/142)	Khoán (14/45)
Hùng (19/98)	Ích (7/5)	Khôi (17/4)
Hùng (19/118I)	Kế (15/45)	Khôi (18/73)
Hùng (19/153)	Kế (Hai) (15/46)	Khôi (20/*196 ^b)
Hùng (20/*19 ^b)	Kế (Tư) (15/47)	Khởi (19/77)
Hùng (20/*26 ^a)	Kết (18/137)	Khúc (Hai) (18/171)
Hùng (20/*38 ^a)	Khá (18/82A)	Khuê (17/53)
Hùng (20/*46 ^a)	Khá (13/41)	Khuếch (18/36)
Hùng (20/*55 ^a)	Khá (19/34)	Khuông (15/2)
Hùng (20/*131 ^c)	Khác Trai (4/3)	Khương (20/*117 ^a)
Hùng (20/*189 ^b)	Khái (17/3@)	Khuyến (19/13)
Hùng (20/*9 ^a @)	Khái (18/15)	Khuyết (17/76)
Hùng (21/**61 ^{a2})	Khái (17/55)	Kiểm (17/43)
Hùng (21/**84 ^{a1})	Khái (21/**2 ^{a1} @)	Kiểm (15/12)
Huy (3/1)	Khám (19/32)	Kiểm (17/35)
Huy (16/2@)	Khán (12/6)	Kiểm (18/153)
Huyền (18/25)	Khán (16/49)	Kiểm (20/*184 ^a)
Huỳnh (19/131)	Khang (16/17)	Kiểm (11/6)
Hứa (16/65)	Khang (Phúc) (8/3)	Kiểm (15/65)
Hưng (14/38)	Khanh (20/*115 ^b)	Kiểm (16/55)
Hưng (18/86)	Khánh (17/21)	Kiểm (20/*51 ^b)
Hưng (18/175)	Khánh (19/118N)	Kiên (19/46)

Kiên (19/150)	Linh (19/78)	Lưu (17/93)
Kiên (19/163)	Linh (19/139)	Lưu (19/41)
Kiên (20/*19 ^d)	Linh (20/*4 ^c)	Lưu (21/**6 ^{a1})
Kiên (21/**7 ^{a2})	Linh (21/*54 ^{b2})	Lý (16/7)
Kiên (21/**87 ^{a4})	Long (18/113)	Lý (18/108)
Kiên (21/**187 ^{a1})	Long (19/92)	Lý (19/110)
Kiên (Phúc) (13/40)	Long (19/103)	Lý (19/194)
Kiến (17/5)	Long (19/118M)	Mạc (19/60)
Kiến (18/6)	Long (19/156)	Mạn (13/27)
Kim (16/42)	Long (20/*7 ^c)	Mạnh (18/125)
Kinh (17/22)	Long (20/*60 ^d)	Mạnh (20/*19 ^c)
Kinh (18/11)	Long (20/*9 ^{b@})	Mạnh (20/*37 ^d)
Kính (19/11)	Long (Phúc) (11/14)	Mạnh (20/*46 ^b)
Kỳ (11/9)	Lộ (14/43)	Mạnh (20/*134 ^a)
Kỳ (18/48)	Lộc (18/107)	Mạnh (20/*193 ^a)
Kỳ (19/54)	Lộc (18/145)	Mạnh (21/**2 ^{a5@})
Ký (17/92)	Lộc (Phúc) (16/3@)	Mão (16/31)
Ký (16/46)	Lỗng (16/91)	Mão (19/9@)
Lai (Phúc) (9/10)	Lợi (15/30)	Mãn (17/57)
Lãi (18/144)	Lợi (18/54)	Mãn (21/**6 ^{c1})
Lan (17/75)	Lợi (18/61)	Mậu (20/*9 ^{c@})
Lãng (15/73)	Lợi (19/29)	Me (17/49)
Lãng (19/36)	Lợi (19/175)	Miền (18/9)
Lạng (18/143)	Luân (19/109)	Minh (16/60)
Lanh (15/39)	Luân (19/195)	Minh (19/118H)
Lãng (19/111)	Luật (14/48)	Minh (19/123)
Lâm (18/154)	Luyện (17/100)	Minh (20/*49 ^b)
Lâm (19/118G)	Luyện (19/183)	Minh (20/*70 ^a)
Lâm (Phúc) (9/7)	Luyện (20/*32 ^b)	Minh (22/**6 ^{a13})
Lập (19/116)	Lữ (16/80)	Minh (Phúc) (12/1@)
Lê Minh (19/55)	Lữ (17/37)	Minh Đạo (2/2)
Lê (14/28)	Lữ (17/36)	Mô (15/12)
Lê (14/49)	Lược (19/24)	Mộc (19/59)
Lê (20/*2 ^{a@})	Lương (18/18)	Mộc (21/**1 ^{a1@})
Lệnh (15/58)	Lương (18/76)	Mùi (20/*18 ^b)
Liêm (17/18)	Lương (Hiên) (9/5)	Mưu (12/16)
Liên (17/69)	Lương (Phúc) (5/1)	Mỹ (16/19)
Liêu (12/1)	Lượng (18/16)	Mỹ (19/7@)
Liêu (16/78)	Lượng (18/75)	Mỹ (Phúc) (15/72)
Linh (19/28)	Lượng (20/*111 ^a)	My (18/43)

Nam (18/93)	Ngọc (21/**182 ^{a1})	Nùng (18/169)
Nam (18/141)	Ngọc (22/**2 ^{a21} @)	Oanh (17/1@)
Nam (20/*23 ^a)	Ngôn (15/37)	Oánh (15/41)
Nam (20/*29 ^a)	Ngũ (15/57)	Oánh (19/141)
Nam (21/**87 ^{a2})	Nguyên (13/30)	Ót (11/1)
Năm (15/26)	Nguyên (17/52)	Phác (16/18)
Năm (15/61)	Nguyên (20/*6 ^a)	Phàm (15/56)
Năm (16/6)	Nguyễn (19/151)	Phán (19/66)
Năm (16/84)	Ngũ (14/24)	Pháp (19/65)
Năm (19/6@)	Ngũ (15/48)	Phát (18/3)
Năm (20/*62 ^c)	Ngự (15/4)	Phố (16/88)
Năm Tôn (14/2)	Nhã (Thuần) (8/2)	Phố (17/24)
Ngân (20/*108 ^a)	Nhạ (18/166)	Phố (18/44)
Nghệ (15/31)	Nhàn (20/*86 ^b)	Phố (21/**16 ^{b1})
Nghi (12/2)	Nhâm (17/47)	Phiệt (17/74)
Nghi Tĩnh (10/7)	Nhâm (17/84)	Phó (12/3)
Nghị (15/31)	Nhậm (13/15)	Phó Sơn (14/13)
Nghị (15/71)	Nhân (15/74)	Phong (18/83)
Nghị (16/64)	Nhân (20/*54 ^e)	Phong (19/188)
Nghị (20/*39 ^a)	Nhân (21/**18 ^{d1})	Phong (20/*57 ^a)
Nghĩa (19/122)	Nhận (18/132)	Phong (20/*82 ^e)
Nghĩa (20/*38 ^c)	Nhi (12/11)	Phú (18/109B)
Nghĩa (20/*54 ^b)	Nhì (17/2@)	Phú (21/**82 ^{e1})
Nghĩa (20/*108 ^b)	Nhĩ (13/37)	Phụ (19/56)
Nghĩa (21/**2 ^{a2} @)	Nhị (16/92)	Phúc (16/67)
Nghiêm (13/31)	Nhiệm (21/**7 ^{a1} @)	Phúc (18/150)
Nghiêm (16/50)	Nhuận (20/*69 ^a)	Phúc (20/*11 ^b)
Nghiệp (18/120)	Nhuận (21/**6 ^{b1})	Phúc Cẩm (9/8)
Nghiệp (20/*59 ^b)	Nhụ (20/53 ^a)	Phúc Chính (4/2)
Ngọ (19/108)	Như (19/117)	Phúc Dụ (9/4)
Ngoạn (17/34)	Như Thủy (10/2)	Phúc Duệ (8/5)
Ngoạn (19/27)	Nhượng (20/52 ^a)	Phúc Giang (5/2)
Ngọc (18/94)	Niệm (17/83)	Phúc Hạnh (4/4)
Ngọc (18/157)	Niên (15/70)	Phúc Hiền (15/1@).
Ngọc (19/26)	Niên (17/4@)	Phúc Hiến (13/2@)
Ngọc (19/100)	Ninh (18/68)	Phúc Hữu (7/1)
Ngọc (20/*191 ^b)	Ninh (18/82C)	Phúc Khang (8/3)
Ngọc (21/**11 ^{a1})	Ninh (20/*11 ^a @)	Phúc Khánh (11/1@)
Ngọc (21/**19 ^{a1})	Ninh (Phúc) (14/1@)	Phúc Kiên (13/40)
Ngọc (21/**32 ^{b1})	Non (Thầy) (14/8)	Phúc Lai (9/10)

Phúc Lâm (9/7)	Quang (Phúc) (8/1)	Sáng (20/*116 ^b)
Phúc Long (11/14)	Quảng (18/2)	Sánh (20/*87 ^c)
Phúc Lộc (16/3@)	Quảng (19/157)	Sáu (14/19)
Phúc Lương (5/1)	Quảng (19/1@)	Sáu (14/31)
Phúc Minh (12/1@)	Quảng (20/*199 ^b)	Sáu (19/2@)
Phúc Ninh (14/1@)	Quảng (21/**18 ^{b2})	Sáu Cẩn (18/173)
Phúc Quang (8/1)	Quát (18/119)	Sắc (19/14)
Phúc Sơn (8/4)	Quân (19/53)	Sâm (20/*88 ^d)
Phúc Sùng (9/9)	Quân (19/169)	Sâm (Đạo) (14/15)
Phúc Thái (7/4)	Quân (18/57)	Sập (20/*18 ^e)
Phúc Thiện (4/1)	Quất (19/101)	Sẹo (17/28)
Phúc Thuận (14/52)	Quế (20/*5 ^{a@})	Si (19/88)
Phúc Tiên (6/3)	Quốc Chúng (9/1)	Si (14/44)
Phúc Trạch (13/1@)	Quy (17/66)	Si (16/72)
Phúc Trụ (13/39)	Quy (18/127)	Si (20/*110 ^b)
Phúc Trung (10/1)	Quy (18/29)	Si (20/*8 ^{b@})
Phúc Tuệ (14/53)	Quý (18/74)	Siêu (20/*87 ^a)
Phục (15/49)	Quý (20/*193 ^b)	Siêu (19/9)
Phùng (15/68)	Quý (21/**18 ^{c1})	Sinh (18/21)
Phùng (20/*16 ^b)	Qũy (14/46)	Sinh (20/*88 ^c)
Phức (18/53)	Qũy (18/46)	Sinh (21/**21 ^{a2})
Phước (20/*6 ^{b@})	Quyền (12/13)	Sính (18/33)
Phương (19/89)	Quyền (17/60)	Soạn (16/89)
Phương (20/*146 ^b)	Quyền (20/*59 ^c)	Sóc (16/26)
Phương (20/*164 ^a)	Quyền (22/**8 ^{a11})	Sơn (11/2)
Phương (20/*195 ^a)	Quyên (17/88)	Sơn (19/94)
Phương (20/*12 ^{a@})	Quyết (21/**17 ^{a1})	Sơn (19/97)
Phương (21/**86 ^{a1})	Quyết (21/**32 ^{a1})	Sơn (20/*22 ^b)
Phường (19/45)	Quynh (19/33)	Sơn (20/*40 ^a)
Phượng (19/90)	Quỳnh (20/*199 ^a)	Sơn (21/**8 ^{a2})
Quá (20/*59 ^e)	Quỳnh (21/**18 ^{b3})	Sơn (21/*53 ^{a1})
Quang (16/59)	Quýnh (17/103)	Sơn (22/**1 ^{a21@})
Quang (19/144)	Sách (17/67)	Sơn (Phó) (14/13)
Quang (19/152)	Sách (19/55)	Sơn (Phúc) (8/4)
Quang (20/*11 ^c)	Sán (20/*22 ^c)	Su (19/87)
Quang (20/*186 ^a)	Sán (20/*88 ^b)	Suất (12/10)
Quang (21/**18 ^{b1})	Sang (20/*87 ^b)	Sùng (Phức) (9/9)
Quang (21/**86 ^{a1})	Sáng (16/71)	Súng (18/92)
Quang Tá (6/1)	Sáng (18/71)	Súly (14/7)
Quang Tán (6/2)	Sáng (20/*88 ^a)	Sứ (15/22)

Sứ (16/58) -	Tân (20/*116 ^c)	Tháo (20/*200 ^a)
Sứ (19/140)	Tần (19/73)	Tháp (13/10)
Sự (17/31)	Tần (15/24)	Thắng (18/60)
Sự (20/*22 ^d)	Tần (19/74)	Thắng (18/126)
Sững (15/1)	Tần (19/136)	Thắng (18/156)
Sướng (17/77)	Tập (18/24)	Thắng (19/107)
Sứu (17/85) -	Téo (18/82B)	Thắng (19/114)
Sứu (20/*18 ^d)	Thá (20/*84 ^a)	Thắng (19/193)
Sứu (20/*7 ^a @)	Thái (15/63)	Thắng (20/*37 ^b)
Sứu (21/**9 ^{a1} @)	Thái (18/136)	Thắng (20/*48 ^a)
Sứu (Hai) (17/86)	Thái (19/118C)	Thắng (20/*83 ^a)
Sỹ (14/9)	Thái (19/199)	Thắng (21/**19 ^{a2})
Sỹ (19/1)	Thái (22/**1 ^{a11} @)	Thân (14/2@)
Tá (15/38)	Thái (Phúc) (7/4)	Thân (20/*10 ^a @)
Tá (Quang) (6/1)	Thám (13/22)	Thầy Non (14/8)
Tác (17/63)	Thán (19/50)	Thị (18/149)
Tạc (18/115)	Thán (19/118)	Thị (16/73)
Tài (14/51)	Thán (19/170)	Thị (17/27)
Tài (16/66)	Thang (19/67)	Thiêm (18/161)
Tài (20/*54 ^c)	Thanh (21/**9 ^{b2})	Thiện (15/55)
Tại (14/23)	Thanh (Đức) (15/2@)	Thiện (16/52)
Tam (20/*82 ^c)	Thành (18/88)	Thiện (18/135)
Tám (15/9)	Thành (18/134)	Thiện (19/37)
Tám (16/20)	Thành (18/151)	Thiện (21/**14 ^{b2})
Tám (17/3)	Thành (18/162)	Thiện (Phúc) (4/1)
Tám (19/9)	Thành (18/8@)	Thiếp (19/18)
Tám (19/4 @)	Thành (19/52)	Thiệt (20/*17 ^c)
Tám Thông (18/72)	Thành (19/71)	Thiệt (20/*32 ^c)
Tán (Quang) (6/2)	Thành (19/121)	Thiệu (19/12@)
Tào (13/21)	Thành (19/200)	Thìn (21/**9 ^{a2} @)
Tạo (18/30)	Thành (20/*85 ^b).	Thính (17/109)
Tâm (18/124)	Thành (20/*118F ^b)	Thịnh (17/1)
Tâm (20/*48 ^b)	Thành (21/**15 ^{b1})	Thịnh (18/64)
Tâm (21/**13 ^{a2})	Thành (22/**2 ^{a11} @)	Thịnh (18/159)
Tâm (21/**32 ^{a2})	Tư (18/3@)	Thịnh (19/113)
Tâm (21/**186 ^{a2})	Thao (18/160)	Thọ (14/34)
Tâm (Vô) (1/1)	Thao (19/63)	Thọ (19/118L)
Tân (15/15)	Thao (20/*24 ^a)	Thoa (17/44)
Tân (20/*7 ^d)	Thao (20/*127 ^b)	Thoan (21/**14 ^{b3})
Tân (20/*13 ^a)	Thao (21/**83 ^{a1})	Thông (17/46)

Thông (17/101)	Tị (17/99)	Toại (16/23)
Thông (19/70)	Tích (15/21)	Toại (18/32)
Thông (22/**2 ^{a22} @)	Tích (18/174)	Toàn (17/42)
Thông Viên (7/3)	Tích (19/22)	Toàn (18/70)
Thông (Tám) (18/72)	Tích (Công) (10/9)	Toàn (21/**8 ^{a1} @)
Thơ (15/17)	Tiền (18/34)	Toàn (22/**1 ^{a12} @)
Thơ (21/**9 ^{b1})	Tiền (19/20)	Toán (15/6)
Thu (17/56)	Tiền (Phúc) (6/3)	Toán (20/*22 ^a)
Thu (19/8@)	Tiền (17/102)	Tông (17/80)
Thụ (14/12)	Tiền (19/127)	Tới (20/*187 ^d)
Thụ (16/69)	Tiền (20/*118F ^c)	Tố (14/27)
Thụ (Tứ) (16/70)	Tiền (20/*184 ^b)	Tộ (17/64)
Thuân (17/12)	Tiền (20/*186 ^b)	Tôn (Năm) (14/2)
Thuần (15/53)	Tiền (20/*187 ^c)	Tổng (20/*60 ^c)
Thuần (21/**5 ^{a2} @)	Tiền (20/*6 ^a @)	Trác (17/48)
Thuần (22/**6 ^{b21})	Tiền (21/**9 ^{a3})	Trác (17/104)
Thuần Cung (9/6)	Tiền (21/**17 ^{b1})	Trạch (14/10)
Thuần Nhã (8/2)	Tiền (21/**21 ^{a1})	Trạch (21/**6 ^{b2})
Thuận (16/40)	Tiền (21/**32 ^{a3})	Trạch (Phúc) (13/1@)
Thuận (Phúc) (14/52)	Tiền (21/*51 ^{a2})	Trai (16/54)
Thục (15/54)	Tiền (20/*155 ^a)	Trai (Khác) (4/3)
Thùng (17/5@)	Tiền (21/**14 ^{b4})	Tràng (15/51)
Thùy (12/19)	Tiếp (16/62)	Tràng (16/85)
Thúy (11/13)	Tiếp (20/*3 ^b)	Tràng (Hai) (15/52)
Thúy (Như) (10/2)	Tiếp (20/*16 ^a)	Tráng (18/67)
Thuyên (18/59)	Tiếp (20/*183 ^a)	Tráng (20/*10 ^b)
Thuyết (16/74)	Tiêu (19/68)	Tráng (20/*110 ^a)
Thư (19/84)	Tiểu (19/10)	Trân (17/72)
Thứ (17/23)	Tín (12/14)	Trân (18/170)
Thứ (Trung) (9/3)	Tín (16/83)	Trần (13/16)
Thức (18/106)	Tín (17/54)	Trận (20/*83 ^b)
Thức (18/163)	Tín (Đạo) (13/12)	Tri (18/41)
Thức (19/31)	Tình (16/68)	Trí (19/164)
Thực (20/*17 ^d)	Tình (20/*17 ^b)	Trí (20/*20 ^b)
Thực (20/*194 ^c)	Tình (20/*118B ^a)	Trị (11/10)
Thực (21/**9 ^{a1})	Tình (Nghị) (10/7)	Triện (18/101)
Thước (16/81)	Tính (18/118)	Triết (15/66)
Thường (14/16)	Tính (20/*17 ^a)	Triết (Đơn) (10/8)
Thường (16/21)	Tính (16/28)	Triệu (16/3)
Thường (19/118B)	Tính (12/9)	Triệu (19/8)

Trinh (13/25)	Trường (19/35)	Tuấn (20/*116 ^d)
Trình (14/29)	Trường (19/126)	Tuấn (20/*118B ^b)
Trình (18/79)	Trường (20/*153 ^a)	Tuấn (20/*118G ^b)
Trọng (14/4)	Trường (20/*1 ^{a@})	Tuấn (20/*132 ^a)
Trọng (17/78)	Trường (21/**8 ^{a3})	Tuấn (21/**32 ^{a4})
Trợ (16/77)	Trường (21/**83 ^{b1})	Tuấn (21/*52 ^{a1})
Trù (17/89) -	Trường (16/4)	Tuấn (21/**82 ^{b1})
Trù (Phúc) (13/39)	Tu (15/33)	Tuấn (21/**2 ^{a3@})
Trụ (18/77)	Tú (19/120)	Tuất (20/*21 ^b)
Trung (18/139)	Tú (19/138)	Túc (Ba) (17/107)
Trung (19/47)	Tú (19/176)	Túc (Bốn) (17/108)
Trung (19/102)	Tú (20/*115 ^a)	Túc (Hai) (17/106)
Trung (19/159)	Tú (21/**10 ^{b1})	Tuệ (19/137)
Trung (19/161)	Tú (21/**22 ^{a1})	Tuệ (Đạo) (14/14)
Trung (19/201)	Tú (21/*52 ^{a2})	Tuệ (Phúc) (14/53)
Trung (20/*11 ^a)	Tú (21/**82 ^{e2})	Tùng (18/131)
Trung (20/*46 ^c)	Tú (21/**186 ^{b1})	Tùng (20/*197 ^a)
Trung (20/*50 ^a)	Tú (22/**2 ^{a31@})	Tụng (16/76)
Trung (20/*71 ^a)	Tụ (14/25)	Tuy (17/90)
Trung (20/*82 ^a)	Tuế (18/4@)	Tuy (20/*21 ^c)
Trung (20/*118F ^a)	Tùng (22/**2 ^{a11@})	Túy (18/42)
Trung (20/*141 ^a)	Tuân (16/48)	Tuyên (19/162)
Trung (20/*194 ^b)	Tuân (19/120A)	Tuyên (20/*18 ^f)
Trung (20/*8 ^{d@})	Tuân (19/179)	Tuyên (21/**13 ^{a3})
Trung (21/**13 ^{a1})	Tuân (19/197)	Tuyên (13/18)
Trung (21/**32 ^{c1})	Tuần (15/35)	Tuyên (13/26)
Trung (21/**87 ^{a3})	Tuấn (13/3)	Tuyên (21/**82 ^{a1})
Trung (22/**2 ^{a12@})	Tuấn (13/32)	Tuynh (18/112)
Trung Chính (12/25)	Tuấn (18/63)	Tư (13/4)
Trung Khoa (2/1)	Tuấn (19/76)	Tư (15/60)
Trung Thứ (9/3)	Tuấn (19/105)	Tư (16/9)
Trung Vỹ (9/2)	Tuấn (19/115)	Từ (20/*7 ^b)
Trung (Phúc) (10/1)	Tuấn (19/119)	Tứ (20/*82 ^d)
Trữ (12/8)	Tuấn Anh (19/142)	Tự (12/4)
Trực (11/8)	Tuấn (19/149)	Tự (14/40)
Trực (17/105)	Tuấn (19/177)	Tự (18/138)
Trực An (7/2)	Tuấn (19/196)	Tường (19/57)
Trực Bình (14/47)	Tuấn (20/*27 ^a)	Tường (20/*194 ^a)
Trước (18/27)	Tuấn (20/*36 ^d)	Tữu (19/85)
Trường (18/87)	Tuấn (20/*85 ^a)	Tựu (17/58)

Tý (20/*9 ^b)	Vĩnh (17/96)	thất truyền {10 ³ }
Tỵ (20/*21 ^a)	Vọng (16/10)	thất truyền {12 ¹ } (12/18)
Ủy (15/7)	Vô Tâm (1/1)	thất truyền {12 ² } (12/20)
Uyên (17/70)	Vũ (20/*86 ^a)	thất truyền {13 ¹ } (13/35)
Uyên (19/21)	Vũng (19/165)	
Ức (13/38)	Vương (21/**86 ^{a1})	
Ứng (15/20)	Vượng (18/1)	
Ứng (18/56)	Vượng (18/19)	
Ứng (20/*3 ^a)	Vượng (19/112)	
Ứớc (16/47)	Vượng (19/134)	
Ứớc (17/33)	Vượng (Bảo) (10/6)	
Vạn (18/5@)	Vỹ (Trung) (9/2)	
Vân (16/8)	Xa (18/55)	
Vân (19/132)	Xưởng (12/15)	
Vệ (13/20)	Xương (12/5)	
Vấn (18/31)	Xương (18/20)	
Vi (13/5)	Xá (14/22)	
Vĩ (13/33)	Xán (15/34)	
Vĩ (18/4)	Xiêm (20/*87 ^d)	
Vị (17/14)	Xung (17/39)	
Vị (Công) (10/4)	Xuyên (19/12)	
Viêm (16/87)	Y (11/14)	
Viêm (17/17)	Yên (17/94)	
Viên (15/3@)	Yên (19/158)	
Viễn (18/28)	khuyết danh{4 ¹ } (4/5)	
Viễn (Thông) (7/3)	khuyết danh (7/6)	
Viện (16/90)	khuyết danh {12 ¹ }	
Việt (15/50)	khuyết danh {12 ² }	
Việt (18/50)	khuyết danh {12 ³ }	
Việt (19/184)	khuyết danh {12 ⁴ }	
Việt (21/**16 ^{a1})	khuyết danh {13 ¹ } (13/11)	
Việt (21/**87 ^{a1})	khuyết danh {14 ¹ }	
Vĩnh (12/7)	khuyết danh {14 ² }	
Vĩnh (18/69)	khuyết danh {18 ¹ }	
Vĩnh (20/*11 ^e)	khuyết danh {19 ¹ }	
Vĩnh (20/*39 ^c)	khuyết danh {19 ² }	
Vĩnh (21/**17 ^{c1})	khuyết danh {19 ³ }	
Vĩnh (21/**86 ^{a1})	thất truyền {9 ¹ }	
Vĩnh (21/**8 ^{a2} @)	thất truyền {10 ¹ }	
Vĩnh (16/22)	thất truyền {10 ² }	

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
LỜI NÓI ĐẦU	1
CHƯƠNG I:	
PHẦN MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG II:	
Đời 1	17
Đời 2	18
Đời 3	20
Đời 4	31
Đời 5	32
Đời 6	33
Đời 7	34
Đời 8	36
Đời 9	38
Đời 10	45
Đời 11	46
Đời 12	48
Đời 13	51
Đời 14	55
Đời 15	60
Đời 16	67
Đời 17	75
Đời 18	86
Đời 19	101
PHẦN PHỤ LỤC I	
Đời 20	118
Đời 21	133
Đời 22	138
PHẦN PHỤ LỤC II	139
Họ Đàm ở Thiết Ung	140
BẢNG TRA TÌM TÊN NGƯỜI	147
MỤC LỤC	159
DANH SÁCH nhóm thu thập tư liệu TỘC PHẢ	160

DANH SÁCH
Nhóm thu thập tư liệu
TỘC PHẢ

Đàm Thận Hương (17/38)

Đàm Thận Tựu (17/58)

Đàm Thận Bính (17/61)

Đàm Thận Lan (17/75)

Đàm Thận Kiện (18/6)

Đàm Duy Tiêm (18/34)

Đàm Thận Chỉ (18/102)

Đàm Thận Tuynh (18/112)

Đàm Minh Thái (18/136)

Đàm Thận Hy (18/142)

Đàm Quang Mậu (19/QY)

Đàm Thận Cẩng (19/2)

Đàm Thận Su (19/87)

Đàm Thận Ngọ (19/108)

Đàm Thận Cam (19/186)

Đàm Thận Chút (20/*6^a)

Đàm Thận Côn (20/*8^a)